

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ

----------

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT GẠCH CAO CẤP,
CÔNG SUẤT 13.860.000 M²/NĂM**

**ĐỊA ĐIỂM: ĐƯỜNG SỐ 8, KCN NHƠN TRẠCH II – NHƠN PHÚ,
PHƯỜNG NHƠN TRẠCH, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**



ĐỒNG NAI, NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ

-----8008-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT GẠCH CAO CẤP,
CÔNG SUẤT 13.860.000 M²/NĂM**

**ĐỊA ĐIỂM: ĐƯỜNG SỐ 8, KCN NHƠN TRẠCH II – NHƠN PHÚ,
PHƯỜNG NHƠN TRẠCH, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Lộc

Đồng Nai, năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	vii
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở:.....	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:.....	3
3.3. Sản phẩm của cơ sở:	9
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	10
4.1.Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở.....	10
4.2.Nhu cầu sử dụng điện phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở	13
4.3.Nhu cầu sử dụng nước phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở.....	14
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: Điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế, phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.....	17
6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi cấp giấy phép môi trường. ..	17
7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	20
7.1. Vị trí của cơ sở	20
7.2. Danh mục máy móc thiết bị sử dụng tại cơ sở	21
7.3. Các hạng mục công trình của cơ sở	29
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	32
1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	32
1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh.....	32
1.2. Sự phù hợp của cơ sở với phân vùng môi trường.....	32

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	34
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải	34
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	46
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	46
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	61
2.1. Công trình, biện pháp xử lý khí thải của tháp sấy phun.....	63
2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép và khu vực mài cạnh khô.....	70
2.3. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác	76
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	78
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	82
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	86
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải	88
7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	102
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt	102
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép đã được cấp: không có	105
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	106
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	106
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	107
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	110
4. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:	111
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	114
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	120
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	121
1.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	122
1.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	124
1.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm:	124
CHƯƠNG VII: NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH	125

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 126

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BXD	:	Bộ Xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
GPMT	:	Giấy phép môi trường
ĐVT	:	Đơn vị tính
HTXL	:	Hệ thống xử lý
KPH	:	Không phát hiện
NT	:	Nước thải
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
VOCs	:	Chất hữu cơ bay hơi
WHO	:	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Sản phẩm đầu ra của cơ sở	9
Bảng 1.2: Danh mục nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất	10
Bảng 1.3: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của nhà máy	12
Bảng 1.4: Nhu cầu dùng điện của nhà máy.....	13
Bảng 1.5: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở	15
Bảng 1.6: Tổng hợp các hạng mục xử lý môi trường hiện hữu	17
Bảng 1.7: Các hạng mục xử lý môi trường sẽ lắp đặt.....	20
Bảng 1.8: Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ hoạt động của cơ sở....	21
Bảng 1.9: Diện tích các hạng mục công trình của cơ sở	29
Bảng 2.1: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú như sau	35
Bảng 3.1: Lượng nước thải phát sinh tại cơ sở	47
Bảng 3.2: Bảng tóm tắt các công trình xử lý nước thải của cơ sở	50
Bảng 3.3: Bảng các thông số kỹ thuật của công trình xử lý nước thải sinh hoạt..	55
Bảng 3.4: Nguyên liệu, hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải.....	57
Bảng 3.5: Bảng các thông số kỹ thuật của công trình tái sử dụng nước thải....	60
Bảng 3.6: Máy móc thiết bị tại hệ thống tái sử dụng nước thải	60
Bảng 3.7: Khối lượng hóa chất sử dụng của hệ thống tái sử dụng nước thải ...	60
Bảng 3.8: Công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở	61
Bảng 3.9: Thông số kỹ thuật của ống thải lò nung.....	67
Bảng 3.10: Thông số kỹ thuật của ống thải lò sấy (2 tầng)	67
Bảng 3.11: Thông số kỹ thuật của ống thải lò sấy bù.....	67
Bảng 3.12: Thông số kỹ thuật của ống thải lò nung	67
Bảng 3.13: Thông số kỹ thuật của ống thải lò sấy (3 tầng)	68
Bảng 3.14: Thông số kỹ thuật của ống thải lò sấy bù.....	68
Bảng 3.15: Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải của tháp sấy phun 12000 .	68
Bảng 3.16: Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải của lò hơi.....	74
Bảng 3.17: Thông tin công trình lưu giữ chất thải tại nhà máy	78
Bảng 3.18: Thông tin thời gian lưu giữ chất thải tại cơ sở	78
Bảng 3.19: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.....	79
Bảng 3.20: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh	79

Bảng 3.21: Danh mục các chất thải nguy hại.....	83
Bảng 3.22: Loại sự cố và biện pháp khắc phục các sự cố do quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.....	88
Bảng 3.23: Danh sách thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố hóa chất.....	91
Bảng 3.24: Bảng nhân lực ứng phó sự cố hóa chất.....	101
Bảng 3.25: Phân công nhiệm vụ ứng phó sự cố.....	101
Bảng 3.26: Các công trình môi trường điều chỉnh.....	103
Bảng 5.1: Kết quả chất lượng nước thải năm 2024	114
Bảng 5.2: Kết quả chất lượng nước thải năm 2025	115
Bảng 5.3: Kết quả chất lượng khí thải năm 2024	116
Bảng 5.4: Kết quả chất lượng khí thải năm 2025	118
Bảng 6.1: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm	124

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Quy trình sản xuất gạch cao cấp	4
Hình 1.2: Sơ đồ cấp nhiệt cho tháp sấy phun 12000	8
Hình 1.3: Sản phẩm của cơ sở	9
Hình 1.4: Vị trí của cơ sở.....	21
Hình 3.1: Sơ đồ thoát nước mưa tại nhà máy	46
Hình 3.2: Mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở hiện nay	49
Hình 3.3: Mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở khi bỏ trạm khí hóa than... 50	
Hình 3.4: Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt	53
Hình 3.5: Sơ đồ thu hồi và tuần hoàn nước thải cho công đoạn mài cạnh đánh bóng, tráng men.....	58
Hình 3.6: Sơ đồ thu hồi, tuần hoàn nước thải cho công đoạn nghiền liệu.....	59
Hình 3.7: Sơ đồ công nghệ HTXL khí thải từ lò đốt tháp sấy phun.....	65
Hình 3.8: Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò đốt tháp sấy phun.....	66
Hình 3.9: Sơ đồ công nghệ HTXL bụi khu vực mài cạnh khô	70
Hình 3.10: Hình ảnh hệ thống xử lý bụi, khí thải.....	72
Hình 3.11: Sơ đồ công nghệ HTXL khí thải lò hơi.....	74
Hình 3.12: Sơ đồ công nghệ HTXL bụi khu vực tráng men	75
Hình 3.13: Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	98

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

- Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ.
- Địa chỉ văn phòng: đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Phạm Đức Lộc.
- Điện thoại: 0251.3511425; Fax: 0251.3511064.
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600908367 đăng ký lần đầu ngày 20/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13/08/2025 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án: 8075050336 chứng nhận lần đầu ngày 15/12/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 07/3/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất gạch cao cấp, công suất 13.860.000 m²/năm.
- Địa điểm cơ sở: đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở:
 - + Giấy phép xây dựng số 41/GPXD-KCNĐN ngày 12/6/2014 của Ban Quản lý các KCN cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ.
 - + Giấy phép xây dựng số 105/GPXD-KCNĐN ngày 20/6/2018 của Ban Quản lý các KCN cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ.
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ trước đây đã được cấp các thủ tục môi trường sau:
 - + Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất gạch Granite cao cấp, công suất 5.940.000 m²/năm” của Công ty Cổ

phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

+ Quyết định số 123/QĐ-KCNĐN ngày 15/6/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

+ Quyết định số 304/QĐ-KCNĐN ngày 15/11/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc điều chỉnh Quyết định số 123/QĐ-KCNĐN ngày 15/6/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú. *Thay đổi tên dự án từ “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” thành “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 13.860.000 m²/năm)”.*

+ Văn bản số 3168/KCNĐN-MT ngày 03/12/2019 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc ý kiến đối với đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ. *Cụ thể là bổ sung quy trình sản xuất thùng carton phục vụ công đoạn đóng gói gạch.*

+ Văn bản số 6383/STNMT-CCBVMТ ngày 17/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án.

+ Giấy xác nhận số 90/GXN-KCNĐN ngày 17/9/2020 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 13.860.000 m²/năm)” của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

- Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 *(Giấy phép môi trường thành phần được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời*

hạn” nên Công ty tiến hành lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường theo quy định.

- Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công: Dự án nhóm B (*tổng vốn đầu tư: 1.480.000.000.000 đồng – một nghìn bốn trăm tám mươi tỷ*).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này: Không thuộc đối tượng có yếu tố nhạy cảm.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất gạch cao cấp.

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường: Nhóm III.

- Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở được lập theo mẫu số 22d của Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Công suất hoạt động của cơ sở hiện nay khoảng 13.860.000 m²/năm đạt 100% công suất đăng ký và không thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cấp.

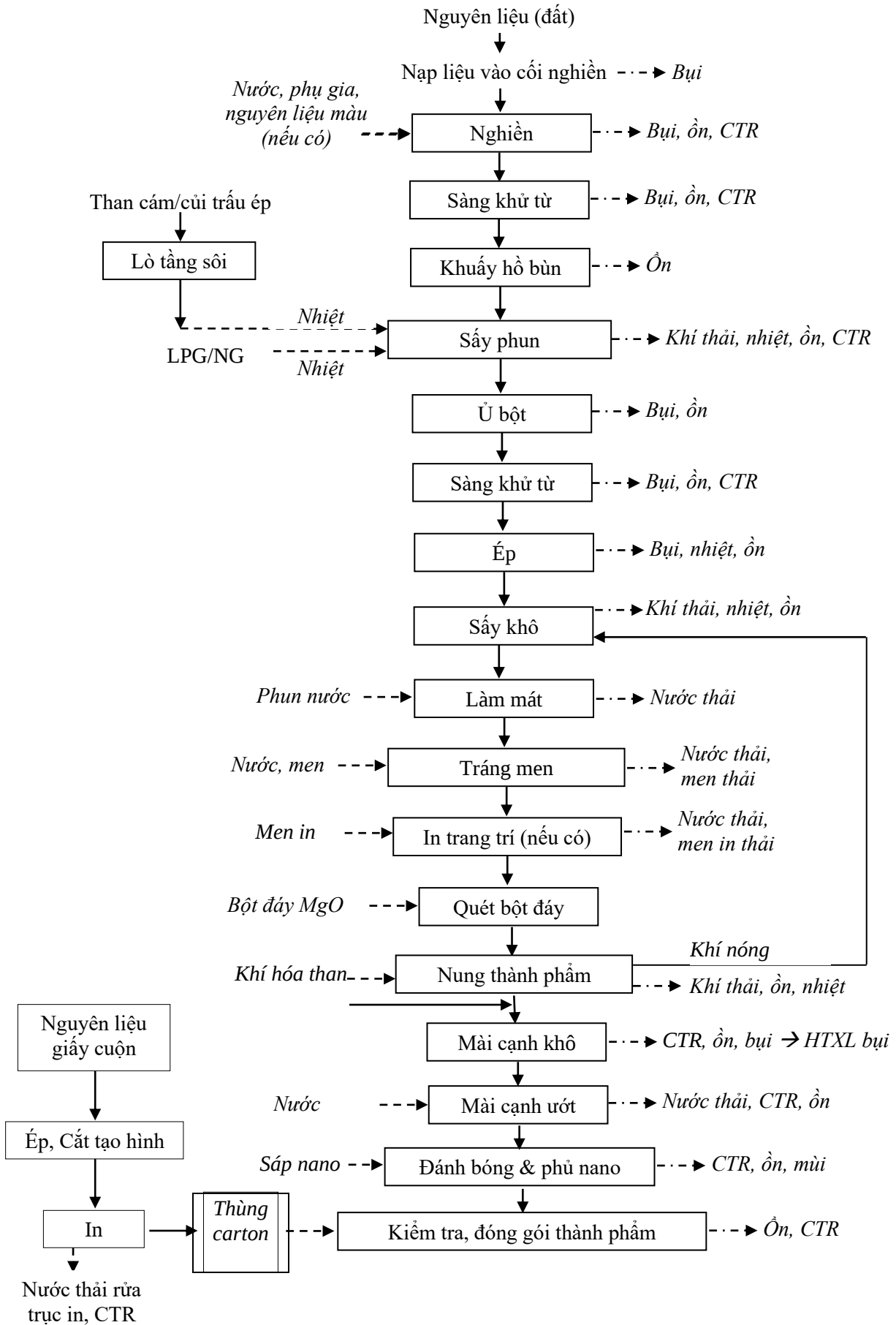
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Nhà máy có 01 quy trình sản xuất chính để tạo ra sản phẩm.

Theo quy trình sản xuất ĐTM đã được cấp thì nhiệt cấp cho lò sấy phun sử dụng nhiên liệu than cám/củi trấu ép/khí hóa than/khí LPG/khí LG. Theo yêu cầu của khách hàng cũng như để tốt hơn cho môi trường thì Công ty không sử dụng khí hóa than nữa mà sử dụng khí NG để thay thế cho khí hóa than.

Quy trình sản xuất chi tiết được trình bày cụ thể như sau:

*** Quy trình sản xuất:**



Hình 1.1: Quy trình sản xuất gạch cao cấp

*** Thuyết minh quy trình:**

- Nạp liệu vào cối nghiền:

Lượng nguyên liệu chủ yếu là đất được mua trong nước. Sau khi chuyển về Công ty, lượng đất này được tập kết tại bãi chứa ngoài trời để ổn định tính chất, thành phần của nguyên liệu. Nếu vào tháng mùa khô hoặc những ngày không có mưa công ty cho công nhân tưới thêm nước đảm bảo khối nguyên liệu luôn ẩm để tránh bụi và tạo thuận lợi cho quá trình nghiền. Độ ẩm của khối nguyên liệu được duy trì 20-30%. Trong quá trình nạp và vận chuyển nguyên liệu sử dụng xe xúc chuyển nguyên liệu vào bàn cân định lượng, bàn cân có hệ thống băng tải chuyển nguyên liệu vào cối nghiền.

- Nghiền:

Đầu tiên, cân nguyên liệu, phụ gia theo đơn phối cho vào cối nghiền, cho nước vào theo đơn phối. Sau đó, đóng nắp cối nghiền và khởi động máy cho quay cối, cài thời gian thích hợp để đạt độ sót sàng (thời gian khoảng 15h, sót sàng khoảng 0,5-1%).

- Sàng khử từ:

Sau khi nghiền đạt cho xả hồ qua máng và qua hệ thống khử từ nhằm loại sắt (dùng nam châm vĩnh cửu).

- Khuấy hồ bùn:

Xả hồ bùn vào bồn chứa để khuấy bùn đồng nhất (trộn nhiều cối hồ vào chung 01 hầm để đồng nhất; giảm sự chênh lệch của từng mẻ nghiền). Bơm hồ bùn từ hầm lên bồn làm việc và cho qua sàng trước khi vào bồn làm việc.

- Sấy phun

Từ bồn làm việc, hồ bùn được bơm lên tháp sấy phun 12000 để sấy thành hạt bột với độ ẩm khoảng 5,5 – 6,5%. Tháp sấy phun 12000 sử dụng nhiên liệu than cám/củi trấu ép/ khí LPG/ khí NG. Nhiên liệu được đưa vào lò tầng sôi 600T để đốt, khí nóng từ lò tầng sôi có nhiệt độ khoảng 700 – 800⁰C được đưa vào cyclone khô để lọc bụi trước khi đưa vào tháp sấy phun 12000.

- Ủ bột:

Bột sau khi sấy được chuyển vào Silo trữ (ủ bột) nhằm làm đồng đều về độ ẩm giữa các hạt bột (thời gian bột ủ khoảng 24h là đều và có thể sử dụng tốt).

- Sàng khử từ:

Bột từ Silo đã ủ chuyển qua hệ thống băng tải, qua khử từ nhằm loại sắt bằng các cây nam châm vĩnh cửu.

- Ép:

Bột được đưa vào phễu máy ép để ép ra viên gạch (tại công đoạn ép, máy ép được kiểm soát bằng lực ép, chu kỳ ép, độ dày viên gạch, khối lượng viên gạch ép).

- Sấy khô:

Gạch ép ra cho vào lò sấy để sấy khô viên gạch đạt độ ẩm $<1\%$. Lò sấy tận dụng nhiệt từ khí nóng của lò nung.

- Làm mát:

Gạch ra khỏi lò sấy khô nhanh được cho phun nước làm hạ nhiệt bề mặt (giúp cho việc thấm thấu men in thấm vào viên gạch).

- Tráng men:

Gạch sau khi làm hạ nhiệt bề mặt được đưa qua tráng men. Có thể tráng men qua thác, chuông hay phun.

- In trang trí:

Gạch sau khi tráng men có thể được đưa qua in trang trí tùy theo yêu cầu của khách hàng. Sử dụng máy in kỹ thuật số để in men.

- Quét bột đáy:

Gạch được qua máng men lót chân để quét bột đáy (bột đáy thông thường là MgO), nhằm làm chống sự dính đế xương lên roller khi vào lò nung.

- Lò nung (nung thành phẩm):

Gạch được đưa vào lò nung, gạch được nung ở nhiệt độ khoảng $1.200^{\circ}C$ - $1.250^{\circ}C$, thời gian nung khoảng 45 – 60 phút. Lò nung sử dụng nhiên liệu khí hóa than. Phần lớn khí nóng thải ra từ lò nung được đưa đến lò sấy để tận dụng nhiệt dư. Phần khí nóng còn lại được thải ra ngoài qua ống thải.

- Kiểm tra:

Gạch sau khi ra khỏi lò nung được kiểm tra để lựa các viên gạch bị lỗi bỏ ra. Các viên gạch bị lỗi thì cho hạ loại hoặc làm phế phẩm tùy mức độ.

- **Mài cạnh khô:**

Gạch được đưa đến máy mài cạnh để mài cạnh, giúp các cạnh viên gạch được thẳng. Tại công đoạn này không sử dụng nước trong công đoạn mài.

- **Mài cạnh ướt:**

Sau khi qua công đoạn mài cạnh khô, gạch được đưa đến máy mài cạnh ướt để mài cạnh, giúp các cạnh viên gạch được thẳng. Sử dụng nước trong công đoạn mài cạnh nhằm giảm thiểu bụi, ồn....

- **Đánh bóng + phủ nano**

Gạch sau khi mài cạnh sẽ qua công đoạn đánh bóng bề mặt bởi sáp nano (hạt nano silic) giúp lấp đầy các lỗ hổng (xốp) xuất hiện trong quá trình mài thô, làm tăng độ chống thấm trước khi phủ một lớp hữu cơ - sáp nano mỏng tạo sức căng bề mặt, giúp tăng độ chống bám bẩn và độ bóng của sản phẩm.

- **Kiểm tra, đóng gói thành phẩm:**

Gạch được kiểm tra phân loại theo tiêu chuẩn và đóng gói đưa vào nhập kho để xuất bán cho khách hàng. Thùng carton được nhập về để đóng gói.

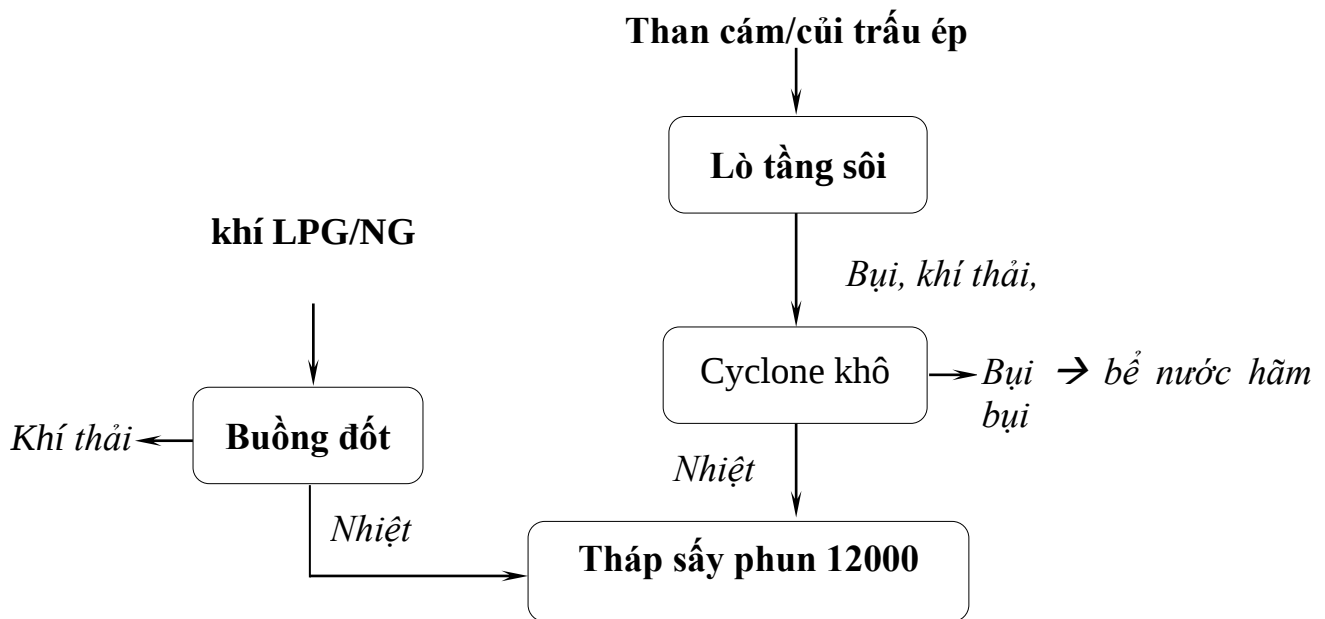
Gạch phế phẩm: gạch phế phẩm có 02 loại:

- Loại gạch bề lớn + gạch lỗi phế phẩm tận dụng được: loại gạch này được cắt và mài ra kích thước nhỏ hơn làm gạch trang trí.

Loại gạch bề nhỏ, nát + gạch lỗi phế phẩm không tận dụng được: được cho nghiền nhỏ và tái sử dụng.

Quy trình cấp nhiệt của tháp sấy phun 12000 của cơ sở:

Quy trình cấp nhiệt của tháp sấy phun được thể hiện trong hình dưới đây:



Hình 1.2: Sơ đồ cấp nhiệt cho tháp sấy phun 12000

Thuyết minh quy trình:

Theo ĐTM thì nhiệt cung cấp cho tháp sấy phun 12000 có khí hóa than/khí LPG/NG qua buồng đốt rồi cấp cho tháp sấy phun. Tuy nhiên, sắp tới Công ty không sử dụng khí hóa than mà chuyển qua dùng khí NG thay cho khí hóa than.

Tùy vào loại gạch mà tháp sấy phun sử dụng các loại nhiên liệu khác nhau:

Đối với gạch không cần độ tinh khiết của xương gạch thì sử dụng nhiên liệu là củi trấu ép/than cám.

Đối với gạch cần độ tinh khiết của xương gạch thì sử dụng nhiên liệu là khí LPG/khí NG.

Khi tháp sấy phun 12000 sử dụng nhiên liệu củi trấu ép/than cám: nhiên liệu củi trấu ép/than cám được đưa vào lò tầng sôi 600T để đốt, bụi và khí nóng từ lò tầng sôi có nhiệt độ khoảng 700 – 800⁰C được đưa vào cyclone khô để lọc bụi trước khi cấp nhiệt cho tháp sấy phun 12000.

Khi tháp sấy phun 12000 sử dụng nhiên liệu khí LPG /khí NG (khí đốt chỉ đốt 1 loại trong 2 loại nhiên liệu, không đốt cùng lúc 2 loại nhiên liệu) thì tháp sấy phun không dùng lò tầng sôi 600T để cấp nhiệt mà sử dụng buồng đốt để cấp nhiệt. Buồng đốt được thiết kế để đốt các nhiên liệu khí sạch như khí LPG

/khí NG. Nhiệt từ buồng đốt được đưa trực tiếp vào tháp sấy phun 12000 để sấy bột mà không cần lọc.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Hiện nay và theo ĐTM thì Công ty sản xuất gạch cao cấp với công suất 13.860.000 m²/năm (*tương đương 304.920 tấn sản phẩm/năm*) đạt 100% công suất đăng ký.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm: trong nước và xuất khẩu (Cuba, Philippin, Đài Loan, Thái Lan, Campuchia,...). Danh mục các sản phẩm đầu ra của cơ sở bao gồm:

Bảng 1.1: Sản phẩm đầu ra của cơ sở

STT	Sản phẩm	Quy cách/ kích thước	Công suất theo ĐTM và hiện nay
			m ² /năm
1	Gạch granite đánh bóng bột mịn (gạch bóng kín 1 lớp và 2 lớp)	600 x 600 800 x 800	13.860.000
2	Gạch granite men bóng toàn phần	600 x 1200	
3	Gạch granite tráng men giả cổ	300 x 600	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ)



Hình ảnh sản phẩm của công ty

Hình 1.3: Sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Danh mục nguyên liệu, nhiên, vật liệu hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.2: Danh mục nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất

Stt	Tên nguyên liệu & hóa chất	ĐVT	Lượng dùng hiện nay và theo ĐTM được duyệt	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
1	Tràng thạch	Tấn/năm	229.316	VN	Là loại đá, sử dụng trong phối liệu xương, khi nung nhiệt độ cao thì kết khối, làm viên gạch cứng chắc như đá.
2	Đất (sét, kaolin)	Tấn/năm	136.752	VN	Là loại đất, sử dụng trong phối liệu xương, tạo độ cứng cơ học cho viên gạch. Đối với kaolin sử dụng trong men: tạo độ dẻo cho men, giúp men bám chắc vào xương và men chống lắng trong quá trình lưu trữ và sử dụng.
3	Frit (chủ yếu là SiO ₂)	Tấn/năm	3.663	TQ+VN	Dùng sản xuất men. Hợp chất các axit vô cơ, chủ yếu là SiO ₂ , hỗn hợp đã nấu chảy thủy tinh hóa.
4	Màu (hỗn hợp các oxit vô cơ như: CuO, Al ₂ O ₃ , ZnO, FeO... được nấu ở nhiệt độ cao để tạo ra các màu khác nhau)	Tấn/năm	122	TQ	Sử dụng trang trí trong màu xương; màu men in thẩm thấu, mục đích trang trí tạo màu theo từng loại sản phẩm.
5	Cacbon metyl cenlulo (CMC) $C_8H_{15}NaO_8$	Tấn/năm	7	TQ	Là phụ gia, chất keo tạo độ kết dính giữa các phần tử hạt, giữa men và xương.
6	Chất trợ giải Sodium tripholyphotphat (STPP) $Na_5P_3O_{10}$	Tấn/năm	244	TQ	Là phụ gia, chất điện giải, giúp giảm ma sát giữa các phần tử hạt, giúp giảm độ nhớt hồ

Stt	Tên nguyên liệu & hóa chất	ĐVT	Lượng dùng hiện nay và theo ĐTM được duyệt	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
					trong quá trình nghiên.
7	MgO	Tấn/năm	61	TQ	Dùng ở công đoạn quét bột đáy để viên gạch để trong quá trình nung ngăn xương dính vào roller.
8	Men in (dạng lỏng)	Tấn/năm	978	TQ	Tạo hoa văn và màu theo mục đích thiết kế mẫu.
	- Yellow Ink: Cr_2O_3 (3,6%), ZrO_2 (30,1%), SiO_2 (36,3%), NaOH (30%)	Tấn/năm	163		
	- Black Ink: SiO_2 (25,8%), CoO (18,5%), Cr_2O_3 (3,5%), Fe_2O_3 (4,1%), NiO (18,1%), NaOH (30%)	Tấn/năm	163		
	- Blue Ink: SiO_2 (22,5%), CoO (20,2%), Cr_2O_3 (2,6%), Al_2O_3 (18,1%), ZnO (6,6%), NaOH (30%)	Tấn/năm	163		
	- Brown Ink: SiO_2 (25,17%), Al_2O_3 (7,1%), ZnO (20,22%), Fe_2O_3 (14,24%), Cr_2O_3 (3,27%), NaOH (30%)	Tấn/năm	163		
	- Beige Ink: Fe_2O_3 (4,1%), Cr_2O_3 (30,1%), ZnO (20,2%), Al_2O_3 (15,6%), NaOH (30%)	Tấn/năm	163		
	- Green Ink: SiO_2 (20%), Cr_2O_3 (20,3%), Al_2O_3 (18,1%), ZnO (6,6%), NaOH (30%)	Tấn/năm	163		
9	Sáp nano (hạt nano silic) SiO_2	Tấn/năm	122	TQ	Làm bóng, chống thấm và chống bám bẩn
10	Băng keo (nhựa)	Tấn/năm	42	VN	Bao bì, đóng gói sản phẩm
11	Dây đai (nhựa)	Tấn/năm	91	VN	

Stt	Tên nguyên liệu & hóa chất	ĐVT	Lượng dùng hiện nay và theo ĐTM được duyệt	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
		năm			
12	Giấy cuộn	Tấn/năm	3.600	VN	
13	Ghim bấm	Tấn/năm	1	VN	
14	Keo dính (thành phần chính là tinh bột sắn và phụ gia kết dính)	Tấn/năm	71	VN	
15	Mực in gốc nước (thành phần chính là nước)	Tấn/năm	20	VN	
16	Pallet (gỗ)	Tấn/năm	3.785	VN	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ)

Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của Công ty như sau:

Bảng 1.3: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của nhà máy

Tên nhiên liệu	ĐVT	Lượng nhiên liệu sử dụng theo ĐTM và hiện nay	Mục đích sử dụng
Dầu DO	lít/năm	230.529	Dùng cho 06 máy phát điện dự phòng
		569.800	Sử dụng cho xe nâng
		151.946	Sử dụng cho xe xúc
		151.905	Sử dụng cho xe cuốc
		76.014	Sử dụng cho xe ben
Khí NG/LPG (*)	sm ³ /năm	58.638.525	Tháp sấy phun chỉ sử dụng 1 trong 2 loại nhiên liệu, không sử dụng cùng lúc. Và chỉ dùng khi gạch cần độ tinh khiết của xương gạch.
			Dùng cho tháp sấy phun 5000
			Dùng cho tháp sấy phun 12000 và lò nung
Củi, trấu ép, trấu nén viên (*)	tấn/năm	15.602	Tháp sấy phun sử dụng củi trấu ép khi gạch không cần độ tinh khiết của xương gạch.

Tên nhiên liệu	ĐVT	Lượng nhiên liệu sử dụng theo ĐTM và hiện nay	Mục đích sử dụng
		3.590	Dùng cho tháp sấy phun 5000
		12.012	Dùng cho 02 tháp sấy phun 12000
Than cám (*)	tấn/năm	25.900	Tháp sấy phun sử dụng than cám khi gạch không cần độ tinh khiết của xương gạch.
		5.000	Dùng cho tháp sấy phun 5000
		20.900	Dùng cho 02 tháp sấy phun 12000

Ghi chú: (*) tháp sấy phun không sử dụng đồng thời cùng 1 lúc, chỉ sử dụng 1 trong 4 loại nhiên liệu. Việc sử dụng đa dạng loại nhiên liệu cho tháp sấy phun giúp cho Công ty chủ động được nguồn nhiên liệu dễ dàng và chọn nhiên liệu có giá cả hợp lý. Ngoài ra, công ty còn sử dụng trấu nén viên cho lò hơi.

Nhiệt lượng cung cấp cho tháp sấy phun được lấy trực tiếp từ hệ thống lò tầng sôi 600T (sử dụng nhiên liệu than cám/củ trấu ép) hoặc buồng đốt (sử dụng khí LG/LPG) để đốt.

+ Đối với gạch không cần độ tinh khiết của xương gạch thì sử dụng nhiên liệu là củ trấu ép/than cám.

+ Đối với gạch cần độ tinh khiết của xương gạch thì sử dụng nhiên liệu là khí LPG/khí NG.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở

- Nguồn cung cấp điện:

Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất của nhà máy do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai thông qua mạng lưới cấp điện của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

- Nhu cầu tiêu thụ điện:

Hiện nay nhà máy sản xuất đạt 100% công suất đăng ký. Nhu cầu điện tiêu thụ của nhà máy hiện nay lớn nhất là 1.651.560 kWh/tháng, lượng sử dụng trung bình khoảng 817.641 kWh/tháng (theo hóa đơn sử dụng điện từ tháng 1/2026 – tháng 4/2026) phục vụ cho hoạt động sản xuất, chiếu sáng, sinh hoạt.

Bảng 1.4: Nhu cầu dùng điện của nhà máy

Thời gian	Lượng điện sử dụng (kWh/tháng)
Tháng 1/2026	44.976
Tháng 2/2026	94.020
Tháng 3/2026	1.480.008
Tháng 4/2026	1.651.560
Trung bình	817.641

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ)

4.3. Nhu cầu sử dụng nước phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở

- Nguồn cung cấp nước:

Nguồn nước cấp cho cơ sở được lấy từ nguồn nước cấp của Nhà máy sử dụng nước cấp thông qua đơn vị hạ tầng KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

- Nhu cầu sử dụng nước:

a) Nhu cầu sử dụng nước hiện nay của nhà máy:

Hiện nay nhà máy sản xuất đạt 100% công suất đăng ký.

Lượng nước sử dụng hiện hữu của nhà máy khi đang hoạt động với công suất lớn nhất khoảng 2.450 m³/tháng tương đương 81,6 m³/ngày đêm (theo hóa đơn sử dụng nước từ tháng 1/2026 – tháng 6/2026). Trong đó, theo thống kê nội bộ của Công ty, lượng nước sử dụng trong sản xuất, sinh hoạt, tưới cây, tạo ẩm đường nội bộ như sau:

Bảng 1.5: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

Stt	Hạng mục	Nhu cầu nước cấp (m ³ /ngày)	Lượng nước tuần hoàn (m ³ /ngày)			Lượng nước cấp mới cho toàn nhà máy (m ³ /ngày)	Lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày)	Ghi chú
			Tuần hoàn sử dụng	HT thu hồi, tuần hoàn NT của công đoạn mài cạnh, đánh bóng	HT thu hồi, tuần hoàn NT của công đoạn nghiền liệu			
A	Nước dùng cho sinh hoạt	30,4	0	0	0	30,4	30,4	
B	Nước dùng cho sản xuất							
B.1	Mài cạnh, đánh bóng và bào mặt	6.105	0	6.105	0	0	0	Nước cấp cho công đoạn mài cạnh, đánh bóng chỉ 1 lần, sau đó tuần hoàn sử dụng.
B.2	Nghiền men, nghiền liệu	103	0	0	103	0	0	Nước được tuần hoàn sử dụng cho công đoạn nghiền liệu.
B.3	Làm mát máy móc, thiết bị	16	28	0	0	5	0	Nước được tuần hoàn sử dụng và bay hơi
B.4	In hoa văn	10	0	0	0	10	0	Nước dùng để trộn với oxit vô cơ để tạo màu in nên nước thấm vào sản phẩm.
B.5	Hệ thống lọc bụi ướt	139	0	0	139	0	0	
B.5.1	Lọc bụi ướt cho tháp sấy phun 5.000	12	0	0	12	0	0	Nước tuần hoàn sử dụng cho công đoạn nghiền liệu

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Hạng mục	Nhu cầu nước cấp (m ³ /ngày)	Lượng nước tuần hoàn (m ³ /ngày)			Lượng nước cấp mới cho toàn nhà máy (m ³ /ngày)	Lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày)	Ghi chú
			Tuần hoàn sử dụng	HT thu hồi, tuần hoàn NT của công đoạn mài cạnh, đánh bóng	HT thu hồi, tuần hoàn NT của công đoạn nghiền liệu			
B.5.2	Lọc bụi ướt cho tháp sấy phun 12.000	49	0	0	49	0	0	Nước tuần hoàn sử dụng cho công đoạn nghiền liệu
B.5.3	Nước cấp bổ sung cho xả nước cặn đáy của hồ tuần hoàn của tháp sấy phun	78	0	0	78	0	0	Nước tuần hoàn sử dụng cho công đoạn nghiền liệu.
B.6	Tưới khu nguyên liệu ngoài trời	18,5	0	0	0	18,5	0	Nước cấp thấm vào nguyên liệu. Định mức sử dụng: khoảng 0,04 m ³ nước/tấn nguyên liệu (chỉ tưới vào mùa nắng)
B.7	Nước rửa trục in	0	0	0	0	0,5	0,4	Rửa trục in sau khi in. Chuyển giao chất thải nguy hại
C	Nước tưới cây, tưới đường	196	0	0	0	17,2	0	Không thải
	Tổng cộng	7.141	335	6.105	242	81,6	30,8	

Như vậy lượng nước thải đầu nối với KCN khoảng 30,4 m³/ngày, lượng nước thải chuyển giao chất thải nguy hại khoảng 0,4 m³/ngày.

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: Điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế, phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu

Cơ sở không có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi cấp giấy phép môi trường.

Sau khi cấp phép, Công ty sẽ lắp đặt thêm 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải hiện nay, cụ thể như sau:

Bảng 1.6: Tổng hợp các hạng mục xử lý môi trường hiện hữu

STT	Công trình xử lý chất thải	Quy trình	Công suất	Số lượng hệ thống	Ghi chú
I	Khí thải				
1	Hệ thống xử lý bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường	90.000 m ³ /giờ	01	Đã được XN tại giấy XNHT số 11/XN-KCNĐN ngày 28/1/2016
2	Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củi trấu ép	Khí từ buồng đốt → Cyclone khô (lọc bụi) → Tháp sấy phun 12.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon khô → Thiết bị lọc bụi túi bố → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	126.000 m ³ /giờ	01	
3	Hệ thống xử lý khí thải sau tháp sấy phun 5.000 (sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củi trấu ép để lấy nhiệt hoặc sử dụng khí than/LPG/NG cấp nhiệt trực tiếp cho buồng sấy)	Khí thải từ buồng đốt → Cyclon khô (lọc bụi) → (1) + (1) hoặc khí than/LPG/NG → Tháp sấy phun 5.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon khô → Thiết bị lọc bụi túi bố → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	90.000 m ³ /giờ	01	Đã được XN tại giấy XNHT số 11/XN-KCNĐN ngày 28/1/2016. Công ty dự kiến sắp tới sẽ không dùng khí than nữa, đồng thời Công ty cũng xin bỏ công đoạn xử lý qua

STT	Công trình xử lý chất thải	Quy trình	Công suất	Số lượng hệ thống	Ghi chú
					thiết bị lọc bụi túi bố do hiện nay công ty nhận thấy hay bị nghẹt không hiệu quả
4	Hệ thống xử lý bụi của khu vực máy mài cạnh khô	Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường	32.172 m ³ /giờ/hệ thống	03	Đã được Sở TNMT thông báo kết quả kiểm tra việc VHTN số 6383/STNMT-CCBVMT ngày 17/8/2020 và Giấy XNHT số 90/XN-KCNĐN ngày 17/9/2020.
5	Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu than cám, củi trấu ép	Khí từ buồng đốt → Cyclon khô (lọc bụi) → Tháp sấy phun 12.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Thiết bị lọc bụi túi bố → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	126.000 m ³ /giờ	01	Công ty cũng xin bỏ công đoạn xử lý qua thiết bị lọc bụi túi bố của Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000 do hiện nay công ty nhận thấy hay bị nghẹt không hiệu quả
II	Nước thải				
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất	+ Nước thải từ trạm khí than → Hồ phenol → Bể chỉnh pH, keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → (1) + Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể tách dầu → (2) + (1), (2), Nước ngưng tụ → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể	110 m ³ /ngày	1	Công ty không sử dụng khí hóa than nên bỏ trạm khí than để bỏ nước thải từ trạm khí than

STT	Công trình xử lý chất thải	Quy trình	Công suất	Số lượng hệ thống	Ghi chú
		khử trùng → Đầu nối KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú			
2	Nước thải từ công đoạn mài cạnh, đánh bóng, tráng men và phòng thí nghiệm được thu gom về hệ thống thu hồi, tái sử dụng	Nước thải → Bể lắng → Bể chứa nước sạch → Bơm tái sử dụng	7.680 m ³	1	
3	Nước thải từ công đoạn nghiền liệu từ các hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun, vệ sinh nhà xưởng được thu gom về hệ thống thu hồi, tái sử dụng	Nước thải → Bể lắng → Bể chứa nước sạch → Bơm tái sử dụng	1.200 m ³	1	
III	Khu lưu giữ chất thải				
1	Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt – công nghiệp thông thường	- 01 khu lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 25 m². - Khu lưu giữ chất thải rắn thông thường: + 01 kho chứa bông cách nhiệt, diện tích 25 m². + 01 kho chứa roller thải, diện tích 25 m². + 01 kho chứa dây curoa thải, bao bì giấy, nylon, pallet gỗ thải, diện tích 25 m². + 01 kho chứa xỉ than, tro, diện tích 80 m². + 02 kho chứa đá mài thải, diện tích 45 m². + 01 kho chứa bùn bảo vệ từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn nghiền liệu, diện tích 20 m². + 01 kho chứa bùn bảo vệ từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn mài cạnh đánh bóng, diện tích 20 m². + 01 kho chứa bùn thải mài cạnh, đánh bóng từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn mài cạnh, đánh bóng + tráng men, diện tích 20 m².			Đã được XN tại giấy XNHT số 11/XN-KCNĐN ngày 28/1/2016
2	Khu lưu giữ chất thải nguy hại	- 01 kho chứa thùng chứa hóa chất sau sử dụng, diện tích 20 m². - 01 bể chứa bùn thải (thể tích 21 m³) từ hệ			

STT	Công trình xử lý chất thải	Quy trình	Công suất	Số lượng hệ thống	Ghi chú
		thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất. - 01 kho chứa các loại CTNH còn lại, diện tích 25 m ² .			

Bảng 1.7: Các hạng mục xử lý môi trường sẽ lắp đặt

1	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi đốt trấu nén viên	-	Khí từ lò hơi → Cyclon khô (lọc bụi) → Bể đập bụi ướt → Ống thải → Môi trường	6.000 m ³ /giờ	01	Do bỏ trạm khí hóa than dẫn đến không có hơi dư cung cấp cho xưởng bao bì làm khô công đoạn dán keo, nên Công ty bổ sung thêm lò hơi đốt trấu nén viên và hệ thống xử lý bụi, khí thải đi kèm
2	Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng men	-	Bụi → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường	3.000 m ³ /giờ/hệ thống	02	Nhằm tốt hơn cho môi trường làm việc của công nhân, nên bổ sung thêm hệ thống xử lý bụi trong nhà xưởng hiện hữu
3	Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng men	-	Bụi → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường	2.000 m ³ /giờ	01	

7. Các thông tin khác liên quan đến đến cơ sở

7.1. Vị trí của cơ sở

Cơ sở được thực hiện trên khu đất có diện tích 150.000 m² tại đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai theo hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại số 270/HĐTĐ/KD/09 ngày 25/12/2009 giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ.



Hình 1.4: Vị trí của cơ sở

7.2. Danh mục máy móc thiết bị sử dụng tại cơ sở

Hiện nay, Công ty đã lắp đặt toàn bộ máy móc, thiết bị theo ĐTM, cụ thể như sau:

Bảng 1.8: Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ hoạt động của cơ sở

Stt	Tên máy móc, thiết bị	SL	Đặc tính kỹ thuật	Tình trạng	Xuất xứ	Năm sản xuất
A.1	Khu vực chuẩn bị nguyên liệu xương					
1	Bàn cân nguyên liệu	2	50 m ³	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	2014
2	Hệ thống băng tải	2	W800 mm			
3	Cối nghiền	8	60T			
4	Sàng rung	12	300-5.000 kg/h			
5	Máy khử từ	10	25-30 T/h			
6	Bơm piston	5	22 kW, 25 m ³ /h			
7	Tháp sấy phun 12000	1	Công suất: 126.000 m ³ /h			
8	Tháp sấy phun 5000	1	Công suất: 90.000 m ³ /h			
9	Hệ thống băng tải nhập liệu silo	2	30 T/h			
10	Silô chứa bột	40	60 m ³			
11	Hệ thống băng tải cấp liệu máy ép	4	30 T/h			
12	Xe ben	1				

Stt	Tên máy móc, thiết bị	SL	Đặc tính kỹ thuật	Tình trạng	Xuất xứ	Năm sản xuất
13	Xe cuốc	2				
14	Xe xúc	3				
15	Xe nâng	11				
A.2	Khu vực chuẩn bị nguyên liệu men					
16	Cối nghiền	2	5T	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	2014
17	Cối nghiền	2	3T			
18	Cối nghiền	1	1,5T			
19	Cối nghiền	1	0,5T			
20	Cối nghiền	1	0,2T			
A.3	Khu vực máy ép gạch					
21	Hệ thống phối bột máy ép	4	2,2 kW	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	2014
22	Máy ép	4	110 kW, lực ép tối đa 4200 tấn			
23	Sàn lát gạch	4	4 kW			
A.4	Khu vực sấy – nung					
24	Sàn nhập gạch lò sấy	4	15 kW	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	2014
25	Lò sấy hai tầng	1	16.000 – 18.000 m²/ngày			
26	Sàn ra gạch lò sấy	1	20 kW			
27	Sàn nhập gạch lò nung	1	21 kW			
28	Lò sấy bù	1	60 kW, 625 m²/h			
29	Lò nung	1	16.000 – 18.000 m²/ngày			
30	Sàn ra gạch lò nung	1	7,5 Kw			
31	Hệ thống xếp trữ gạch	1	7,5 kw 16.000-18000 m²/ngày			
A.5	Khu vực tráng men					
32	Dây chuyền tráng men	2	97 kw, 9000 m²/ngày	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	2014
33	Chổi quét mặt gạch	2	0,55 kw			
34	Quạt thổi bụi	2	0,55 kw			

Stt	Tên máy móc, thiết bị	SL	Đặc tính kỹ thuật	Tình trạng	Xuất xứ	Năm sản xuất
35	Buồng phun nước	8	3,7 kw, 4,2 m³/h			
36	Chuông men O1000	2	-			
37	Thác tráng men	2	1,5 kw			
38	Máy in trục/ kỹ thuật số	2	5,5 kw			
39	Máy in phẳng + bù	6	2,2 kw			
40	Bộ tráng lót chân	2	0,37 kW			
A.6	Khu vực đánh bóng, mài cạnh, phân loại, đóng gói tự động					
41	Máy mài cạnh thô	2	87 kW	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	2014
42	Mái mài mặt	3	200 kW			
43	Máy đánh bóng	3	195 kW			
44	Máy mài cạnh tinh	2	87 kW			
45	Máy phủ nano	1	82 kW	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	2014
46	Máy đóng gói	2	36 kW, 9000 m²/ngày			
47	Máy xếp pallet	1	15 kW, 6-8 gói/phút			
48	Dây chuyền mài cạnh tận dụng phế phẩm	1	5.000 m²/ngày			
49	Máy cắt gạch	2	3 kW			
A.7	Khu vực phòng thí nghiệm					
50	Máy đo độ bền uốn gạch	1	0,37 kW	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	2014
51	Bếp điện	2	2 kW			
52	Súng phun	1	3 kg/cm²			
53	Cối nghiền nhanh	3	4x0,5 kg			
54	Hủ nghiền sứ	6	1000ml			
55	Hủ nghiền sứ	3	300ml			
56	Máy ép mẫu thủ công	1	10 tấn			
57	Lò sấy điện	1	8 kW			
58	Cân phân tích điện tử	2	4.200 g			
59	Cân phân tích điện tử	1	200 g			
60	Cân phân tích điện tử	2	4.200 g			
61	Cân phân tích điện tử	1	12.000 g			

Stt	Tên máy móc, thiết bị	SL	Đặc tính kỹ thuật	Tình trạng	Xuất xứ	Năm sản xuất
62	Chén đo độ nhớt Ford	3	10-10000 Mpa.s			
63	Thiết bị đo tỷ trọng l	3	100 ml			
64	Lò nung điện	1	8 kW			
65	Tấm hỗ trợ nung mẫu	1	200x300x12m m			
66	Sàng	3	40 meshes	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	2014
		3	60 meshes			
		3	80 meshes			
		3	100 meshes			
		3	250 meshes			
		3	320 meshes			
67	Máy đo độ nén chặt	1	10.000 N			
A.8	Khu vực trạm điện, máy phát điện, máy nén khí					
68	Trạm điện	2	2.500 KVA	Hiện trạng còn sử dụng tốt	VN	2014
69	Trạm điện	1	3.500 KVA			
70	Máy phát điện	3	2.500 KVA		Cummins hay Mitsubis hi	2014
71	Máy phát điện lò nung	1	100 KVA			
72	Máy nén khí	3	650 m³/h			
A.9	Khu vực trạm khí than và lò ghi xích khu vực nghiền liệu sấy phun					
73	Thân lò	3	Đường kính trong 3.2m	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	2014
74	Quạt trợ cháy	2	75 kw			
75	Bơm làm mát gián tiếp	3	15 kw			
76	Tháp tĩnh điện C72	1	Φ3600x10500			
77	Bộ làm mát trực tiếp	3	11 kw			
78	Quạt tăng áp	2	160 kw			
79	Bơm thủy lực	1	11 kw			
80	Tời nâng than	1	5T			
81	Lò ghi xích	1	20T			
		1	16T			
82	Buồng đốt	1	Φ2200x3400, đốt khí than			

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên máy móc, thiết bị	SL	Đặc tính kỹ thuật	Tình trạng	Xuất xứ	Năm sản xuất
A.1 0	Công trình bảo vệ và xử lý môi trường					
83	HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	1	Công suất: 90.000 m³/h	Hiện trạng còn sử dụng tốt	VN	2014
84	HTXL khí thải tháp sấy phun 12000	1	Công suất: 126.000 m³/h			
85	HTXL khí thải tháp sấy phun 5000	1	Công suất: 90.000 m³/h			
86	HTXLNT sinh hoạt + sản xuất	1	Công suất: 110 m³/ngày			
87	HTXLNT trạm khí than (*)	1	Công suất: 10 m³/ngày			
88	Hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn nghiền liệu	1	Công suất: 1.200 m³			
89	Hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn mài cạnh đánh bóng	1	Công suất: 7.680 m³			
B.1	Khu vực chuẩn bị nguyên liệu xương					
90	Bàn cân liệu	1	20 Tấn	Hiện trạng còn sử dụng tốt	VN	2003
91	Cối nghiền	2	30 Tấn			
		1	40 Tấn			
		2	60 Tấn			
92	Hệ thống băng tải nhập liệu cối nghiền	1	W600		VN	2018
93	Sàng rung	10	300-5000 kg/h		VN	2003
94	Lò sấy phun 12000	1	Công suất: 126.000 m³/h		TQ	2018
95	Hệ thống băng tải nhập liệu silo	1	30 Tấn/h		VN	
96	Silô chứa bột	28	65 m³		VN	
97	Bơm piston	2	30kw, 30 m³/h		TQ	
98	Hệ thống băng tải cấp bột cho máy ép	1	W500, 30 T/h	VN		
B.2	Khu vực chuẩn bị nguyên liệu men					
99	Cối nghiền	2	5 Tấn	Hiện trạng còn sử dụng tốt	VN	2003
		2	5 Tấn		TQ	2018

Stt	Tên máy móc, thiết bị	SL	Đặc tính kỹ thuật	Tình trạng	Xuất xứ	Năm sản xuất
		2	3 Tấn	dụng tốt	VN	2003
100	Bồn khuấy men	13	5 m ³			
B.3	Khu vực máy ép gạch					
101	Máy ép Sacmi 2090	1	2090 Tấn	Hiện trạng còn sử dụng tốt	Ý	2003
102	Máy ép Litai 4200	3	4200 Tấn		TQ	2018
103	Sàn ra gạch máy ép	4	5 kw		VN	
B.4	Khu vực sấy – nung					
104	Sàn nhập gạch lò sấy 3 tầng	01	15 kw	Hiện trạng còn sử dụng tốt	VN	2018
105	Lò sấy gạch	1	20.000 m ² /ngày		TQ	
106	Sàn ra gạch lò sấy	1	20 kw		VN	
107	Sàn nhập gạch lò nung	1	30 kw		VN	
108	Lò sấy bù	1	20.000 m ² /ngày		TQ	2018
109	Lò nung	1	20.000 m ² /ngày		TQ	
110	Sàn dẫn gạch cuối lò nung đến máy mài	1	35 kw		VN	2018
111	Lò tầng sôi của khu vực tháp sấy phun	1	600 tấn		TQ	2018
B.5	Khu vực tráng men					
112	Dây chuyền tráng men	3	97kw, 8000 m ² /ngày	Hiện trạng còn sử dụng tốt	VN	2018
113	Chổi quét mặt gạch	3	0,55 kw		VN	
114	Quạt thổi bụi mặt gạch	3	0,55 kw		VN	
115	Buồng phun nước	3	3,7 kw; 4,2m ³ /h		VN	
116	Thác men	6	1,5 kw		TQ	
117	Máy in kỹ thuật số	3	5,5 kw		Ý	
118	Bộ tráng men lót chân	3	0,37 kw		VN	
B.6	Khu vực đánh bóng, mài cạnh, phân loại, đóng gói tự động					
119	Máy mài cạnh thô	4	87 kw	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	2014
120	Máy mài cạnh tinh	4	87 kw		TQ	2014
121	Máy mài cạnh khô	3	90 kw		VN	2013
122	Máy đánh bóng	6	195 kw		TQ	2014

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên máy móc, thiết bị	SL	Đặc tính kỹ thuật	Tình trạng	Xuất xứ	Năm sản xuất
123	Máy phủ nano	2	82 kw		TQ	2014
124	Máy đóng gói	2	36 kw, 10000 m ² /ngày		TQ	2018
125	Máy xếp pallet	3	15 kw, 6-8 thùng/phút		TQ	2018
		2			TQ	2014
126	Dây chuyền phân loại - Đóng gói	3	36 kw, 9000m ² /ngày		TQ	2018
B.7	Khu vực trạm điện, máy phát điện, máy nén khí					
127	Trạm điện	1	2500 KVA	Hiện trạng còn sử dụng tốt	VN	2018
128	Máy phát điện	1	1675 KVA		VN	2003
129	Máy phát điện	1	1250 KVA			
130	Máy nén khí Kobeco	1	55kw, 650m ³ /h		KOBEC O	2018
131	Máy nén khí Fusheng SA45	1	45kw, 498m ³ /h		VN	2003
132	Máy nén khí Fusheng SA55A	1	55kw, 618m ³ /h			
133	Máy nén khí Gardner Denver	1	55kw, 522m ³ /h		TQ	2003
B.8	Khu vực trạm khí than (*)					
134	Thân lò	3	Đường kính trong 3,6m	Hiện nay công ty đang dùng, sắp tới sẽ bỏ không sử dụng	TQ	2018
135	Quạt trợ cháy	2	90 kw		TQ	
136	Bộ làm mát gián tiếp	1	56 x Φ273		VN	
137	Bộ lọc bụi tĩnh điện C72	1	Φ3600x10500		TQ	
138	Bộ làm mát trực tiếp	2	Φ4000x10000		VN	
139	Bơm thủy lực xả xỉ	1	11 kw		TQ	
140	Bơm nước làm mát trực tiếp	2	15 kw		TQ	
141	Bơm nước làm mát gián tiếp	2	11 kw		TQ	
142	Quạt tăng áp	2	160 kw		TQ	
B.9	Công trình bảo vệ và xử lý môi trường					
143	HTXL bụi đi kèm với máy mài cạnh khô	3	32.172 m ³ /h/ht	Hiện trạng	TQ	2018

Stt	Tên máy móc, thiết bị	SL	Đặc tính kỹ thuật	Tình trạng	Xuất xứ	Năm sản xuất
	HTXL bụi khu vực máy ép	1	90.000m³/h	còn sử dụng tốt		
144	HTXL khí thải tháp sấy phun 12000	1	126.000 m³/h			
B.10	Máy móc cho sản xuất thùng carton phục vụ công đoạn đóng gói nhà máy					
1	Máy ép	1	10 kw	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	2014
2	Máy cắt	1	15 kw			
3	Máy in	1	21 kw			
4	Máy làm thùng	1	7 kw			
B.10.1. Máy móc, thiết bị bổ sung sẽ lắp đặt						
1	Lò hơi	1	4 tấn hơi/giờ	Hiện trạng còn sử dụng tốt	TQ	-
2	Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi	1	6.000 m³/giờ		VN	
3	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn tráng men	2	3.000 m³/giờ		VN	
4	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn tráng men	1	2.000 m³/giờ		VN	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ)

Ghi chú: (*) Sắp tới công ty không sử dụng khí than nên bỏ các công trình này.

- Lò hơi lắp mới là lò hơi đốt trấu nén viên, thông số kỹ thuật của lò như sau:

- + Năng suất sinh hơi: D = 4.000 kg/giờ.
- + Áp suất làm việc: P = 10 kg/cm².
- + Nhiệt độ hơi bão hòa: T_{bh} = 183⁰C.
- + Diện tích tiếp nhiệt: F_{tn} = 92,5 m².
- + Thể tích chứa hơi: V_h = 2,31 m³.
- + Thể tích chứa nước: V_n = 10,8 m³.
- + Nhiên liệu sử dụng: trấu nén viên.
- + Suất tiêu hao nhiên liệu: B = 520 kg/h.
- + Hiệu suất: n = 78%.

7.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở được thực hiện trên khu đất có diện tích 150.000 m² tại đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai theo hợp đồng thuê lại đất số 270/HĐTD/KD/09 ngày 25/12/2009 giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ. Quy mô sử dụng đất và các hạng mục công trình của cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 1.9: Diện tích các hạng mục công trình của cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	Công trình chính			
1	Nhà xưởng sản xuất (gạch granite)	19.980,00	13,32	
2	Xưởng silo + tháp sấy phun + 02 HTXLKT	2.738,00	1,83	
3	Nhà xưởng nghiền liệu (nạp liệu) + 01 HTXL bụi	4.255,00	2,84	
4	Nhà kho nguyên liệu	6.068,00	4,05	
5	Khu nguyên liệu ngoài trời 1	3.108,00	2,07	
6	Khu nguyên liệu ngoài trời 2	6.000,00	4,00	
7	Trạm cân 100T	60,00	0,04	
8	Kho than	1500,00	1,00	
9	Trạm khí than + 01 HTXLNT (công suất: 10 m ³ /ngày)	1.800,00	1,20	Xin bỏ trạm khí than này
10	Kho thành phẩm	2.880,00	1,92	
11	Phòng y tế	18,00	0,01	
12	Phòng xây dựng cơ bản	27,00	0,02	
13	Phòng giám sát	18,00	0,01	
14	Phòng nghỉ ca + nhà vệ sinh cho công nhân	81,00	0,05	
15	Kho vật tư	240,00	0,16	
16	Xưởng bao bì cơ khí + văn phòng	444,00	0,30	
17	Khu vực bán hàng	60,00	0,04	
18	Bãi xuất hàng	2.666,00	1,78	
19	Nhà văn phòng (3 tầng)	600,00	0,40	
20	Nhà xe 04 bánh	378,00	0,25	
21	Nhà ăn	600,00	0,40	
22	Nhà vệ sinh (dùng cho công nhân) (4	206,40	0,14	

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	cái)			
23	Nhà xe 02 bánh	480,00	0,32	
24	Nhà nghỉ giữa ca cho chuyên gia + văn phòng (2 tầng)	122,40	0,08	
25	Nhà bảo vệ (3 cái)	48,00	0,03	
26	Nhà xưởng 1	2.220,00	1,48	
27	Nhà xưởng 2 (mài cạnh + máy ép + 03 HTXL bụi)	9.300,00	6,20	
28	Nhà xưởng 3 (kho thành phẩm mới)	3.996,00	2,66	
29	Nhà xưởng silo + 01 HTXLKT tháp sấy phun	1.369,00	0,91	
30	Nhà xưởng nghiền liệu	2.178,80	1,45	
31	Nhà xưởng bao bì	3.824,70	2,55	
32	Nhà bảo vệ	16,00	0,01	
II	Công trình phụ trợ và môi trường			
33	Nhà khí nén	144,00	0,10	
34	Nhà điện (dùng cho trạm điện – máy phát)	300,00	0,20	
35	Bể chứa nước PCCC (V= 432 m ³)	108,00	0,07	
36	01 Hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn nghiền liệu, công suất: 1.200 m ³	1.883,00	1,26	
37	01 Hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn mài cạnh, đánh bóng, tráng men, công suất: 7.680 m ³	2.775,00	1,85	
38	01 Hệ thống XLNT sinh hoạt và sản xuất, công suất: 110 m ³ /ngày	100,00	0,07	
39	Khu vực chứa chất thải không nguy hại	240,00	0,16	
32a	01 Kho chứa CTR sinh hoạt	25,00		
32b	01 Kho chứa phế liệu	20,00		
32c	01 kho chứa bông cách nhiệt	25,00		
32d	01 kho chứa roller thải	25,00		
32e	01 kho chứa dây curoa thải + bao bì giấy + nylon thải + pallet gỗ	25,00		
32f	01 kho chứa xỉ than, tro	80,00		
32g	01 kho chứa bùn nghiền liệu từ hệ	20,00		

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	<i>thống thu hồi, tái sử dụng nước thải của công đoạn nghiền liệu</i>			
32h	<i>01 kho chứa bùn bào mặt từ hệ thống thu hồi, tái sử dụng nước thải của công đoạn mài cạnh đánh bóng, tráng men</i>	20,00		
40	Khu vực chứa chất thải nguy hại	110,00	0,07	
33a	<i>01 kho chứa thùng chứa hóa chất sau sử dụng</i>	20,00		
33b	<i>02 kho chứa đá mài thải</i>	45,00		
33c	<i>01 kho chứa bùn thải mài cạnh, đánh bóng</i>	20,00		
33d	<i>01 kho chứa (diện tích 25 m²) chứa CTNH còn lại</i>	25,00		
33e	<i>01 bể chứa bùn thải 21 m³ từ HTXLNT sinh hoạt và sản xuất</i>	-	-	
41	Nhà trạm điện – máy phát	300,00	0,20	
42	Nhà khí nén	144,00	0,10	
III	Đường giao thông nội bộ	31.501,2	21,00	
IV	Cây cảnh, thảm cỏ	30.000,00	20,00	
V	Đất dự trữ	5.112,50	3,41	
Tổng = I + II + III + IV + V		150.000,00	100,00	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ)

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia: Theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cơ sở phù hợp với mục tiêu của quy hoạch: chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, phát triển theo hướng kinh tế tuần hoàn. Cơ sở phù hợp với nhiệm vụ về bảo vệ môi trường: tổ chức phân loại chất thải rắn tại nguồn, thực hiện biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải.

- Về quy hoạch tỉnh: Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27/2/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cơ sở nằm tại phường Trảng Biên phù hợp với mục tiêu của quy hoạch: phù hợp với phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội theo vùng kinh tế phía Tây.

1.2. Sự phù hợp của cơ sở với phân vùng môi trường

- Vị trí cơ sở thực hiện tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của thành phố Đồng Nai.

- Ngành nghề đầu tư: KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú là KCN tập trung đa ngành nghề, bao gồm các loại hình công nghiệp theo Giấy phép môi trường số 159/GPMT-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành nghề được phép thu hút đầu tư được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm.

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5

1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C	10			
2	Sản xuất đồ uống	C	11	110		
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C	12	120	1200	
4	Dệt	C	13			
5	Sản xuất trang phục	C	14			
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C	15			
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C	16			
8	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C	20			
9	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C	21			
10	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22			
11	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23			
12	Sản xuất kim loại	C	24			
13	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>(không bao gồm công đoạn xi mạ trừ công ty TNHH Tôn Phương Nam, Công ty TNHH cơ khí mạ Nhon Trạch, Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam)</i>	C	25			
14	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26			
15	Sản xuất thiết bị điện	C	27			
16	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28			
17	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31	310	3100	
18	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32			
19	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33			
20	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D	35			
21	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	68			

Ngành nghề của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ là (sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác) phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN.

Vị trí cơ sở tại KCN Nhon Trạch II – Nhon Phú, phường Nhon Trạch, thành phố Đồng Nai, trên khu đất quy hoạch đất công nghiệp, phù hợp với phân khu chức năng của KCN.

- Về phân vùng môi trường: UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) đã có các quyết định phân vùng như sau:

+ Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

+ Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 20/04/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022.

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải đối với nước thải

- Vị trí thực hiện của cơ sở tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, KCN đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu, KCN đã được UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường số 159/GPMT-UBND ngày 16/12/2024.

** Tình hình thu gom xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú:*

KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập với công suất là 4.000 m³/ngày.đêm để xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu.

Khi cơ sở đi vào hoạt động ổn định, lượng nước thải phát sinh đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN tối đa tại cơ sở không nhiều, do đó hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhơn Trạch II – Nhơn Phú với công suất 4.000 m³/ngày.đêm đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở.

Hệ thống xử lý tiếp nhận và xử lý nước thải của các doanh nghiệp trong KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với $K_q = 0,9$, $K_f = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là Rạch Vũng Gấm, sau đó chảy ra sông Đồng Tranh.

Bảng 2.1: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú như sau

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	Độ màu	Co-Pt	150
3	pH	-	5÷9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,1
12	Crom VI (Cr ³⁺)	mg/l	1
13	Đồng (Cu)	mg/l	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/l	1
17	Sắt (Fe)	mg/l	5
18	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng Nito	mg/l	40
25	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Coliform	MPN/100 ml	5.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật	mg/l	1

	photpho hữu cơ		
33	Tổng PCB	mg/l	0,01

2.2. Đối với khí thải:

Hiện nay, Công ty có 07 hệ thống xử lý khí thải. Trong thời gian sắp tới Công ty dự kiến không sử dụng khí hóa than, nên bỏ trạm khí hóa than, mà hiện nay xưởng bao bì sử dụng hơi dư từ trạm khí hóa than để làm khô công đoạn dán các lớp giấy với nhau. Sắp tới Công ty không sử dụng khí hóa than nữa, nên Công ty sẽ lắp đặt lò hơi và hệ thống xử lý khí thải đi kèm. Đồng thời, để tốt hơn cho môi trường làm việc của công nhân trong nhà xưởng hiện hữu tại công đoạn tráng men. Công ty sẽ lắp đặt thêm 03 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn tráng men.

Các công trình xử lý khí thải hiện hữu và dự kiến lắp đặt như sau:

STT	Công trình xử lý chất thải	Công suất	Số lượng hệ thống
I	Công trình hiện hữu		
1	Hệ thống xử lý bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	90.000 m ³ /giờ	01
2	Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củi trấu ép	126.000 m ³ /giờ	01
3	Hệ thống xử lý khí thải sau tháp sấy phun 5.000 (sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củi trấu ép để lấy nhiệt hoặc sử dụng khí than/LPG/NG cấp nhiệt trực tiếp cho buồng sấy)	90.000 m ³ /giờ	01
4	Hệ thống xử lý bụi của khu vực máy mài cạnh khô	32.172 m ³ /giờ/hệ thống	03
5	Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu than cám, củi trấu ép	126.000 m ³ /giờ	01
II	Công trình dự kiến bổ sung thêm		
6	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi đốt trấu nén viên	6.000 m ³ /giờ	01
7	Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng men	3.000 m ³ /giờ/hệ thống	02
8	Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng men	2.000 m ³ /giờ	01

Dự báo phát tán ô nhiễm trong môi trường không khí do bụi và khí thải của cơ sở khi bổ sung thêm công trình xử lý khí thải:

Dự án đầu tư có xả bụi, khí thải có lưu lượng từ 200.000 m³/giờ trở lên phải chạy mô hình lan truyền ô nhiễm không khí.

- Dữ liệu đầu vào của mô hình như sau:

+ Số giờ hoạt động trong năm: 7.200 giờ/năm.

+ Nhiệt độ khí thải tại ống khói: 28°C.

+ Chiều cao ống thải: 10,5m – 22m.

*** Kết quả lan truyền ô nhiễm không khí**

Báo cáo đã sử dụng mô hình Meti-lis có lý thuyết dạng mô hình Gauss để mô phỏng mô hình phát tán các ô nhiễm khí thải bay ra môi trường xung quanh.

*** Kết quả tính toán mùa gió Đông Bắc**

a. Kết quả lan truyền bụi

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm bụi vào mùa gió Đông Bắc tháng 1 được thể hiện ở hình sau.



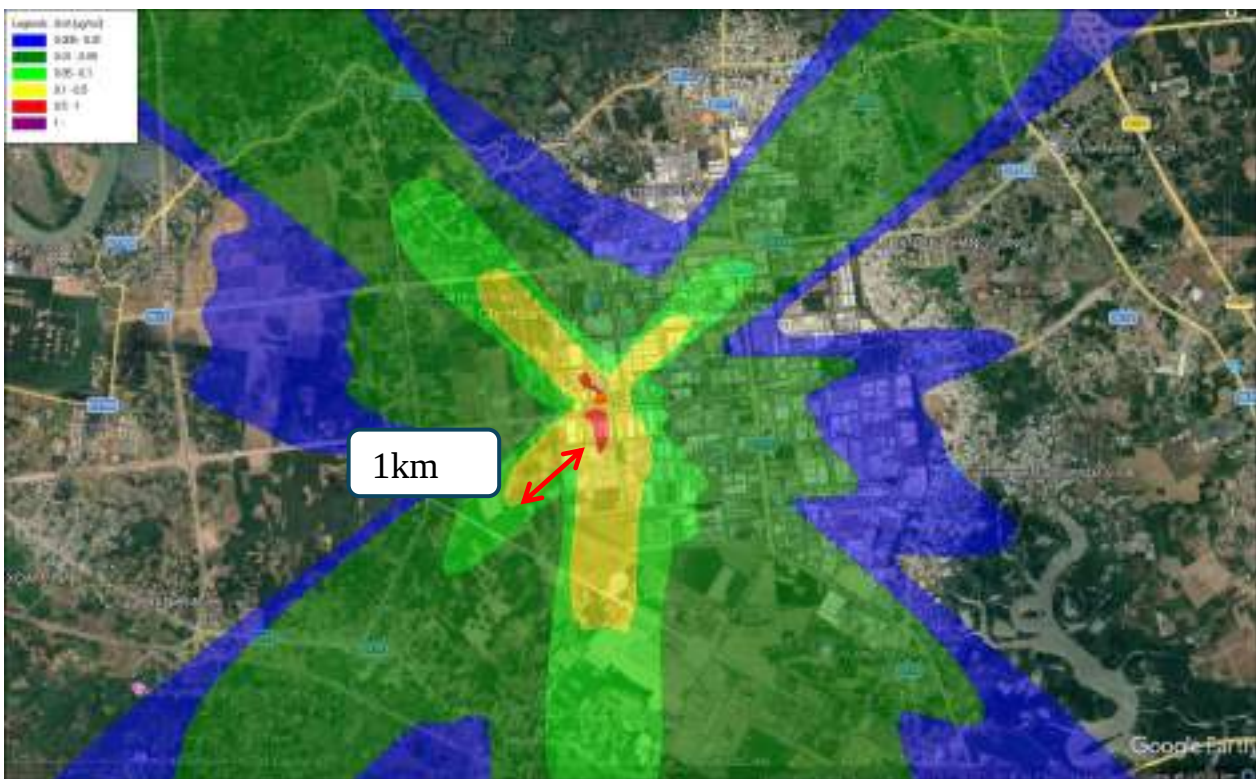
Hình nồng độ bụi trung bình 1 giờ tháng 1

Nồng độ chất ô nhiễm của bụi cao nhất vào tháng 1 là 0,99 µg/m³ tập trung xung quanh nhà máy với bán kính khoảng 100 - 800 m, trong đó hướng Nam, Tây Nam và Tây Bắc lan truyền xa hơn do gió có tần suất lớn là hướng Bắc, Đông Bắc, Đông Nam làm khối khí lan truyền về hướng hướng Nam, Tây Nam

và Tây Bắc nhiều hơn. Trong tháng 1 thì gió xuất hiện nhiều hướng nên khối khí bị lan truyền theo các hướng như Nam, Tây Nam và Tây Bắc. Trong đó, khối khí lan rộng về hướng Nam, Tây Nam là nhiều nhất do gió hướng Bắc, Đông Bắc có tần suất nhiều nhất. Nồng độ của bụi trung bình khoảng $0,005 - 0,5 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan rộng xung quanh nhà máy, cách nhà máy khoảng 1- 10 km. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN 05:2023/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<300\mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN nhiều lần.

b. Kết quả lan truyền CO

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm CO vào mùa gió Đông Bắc tháng 1 được thể hiện ở hình sau:

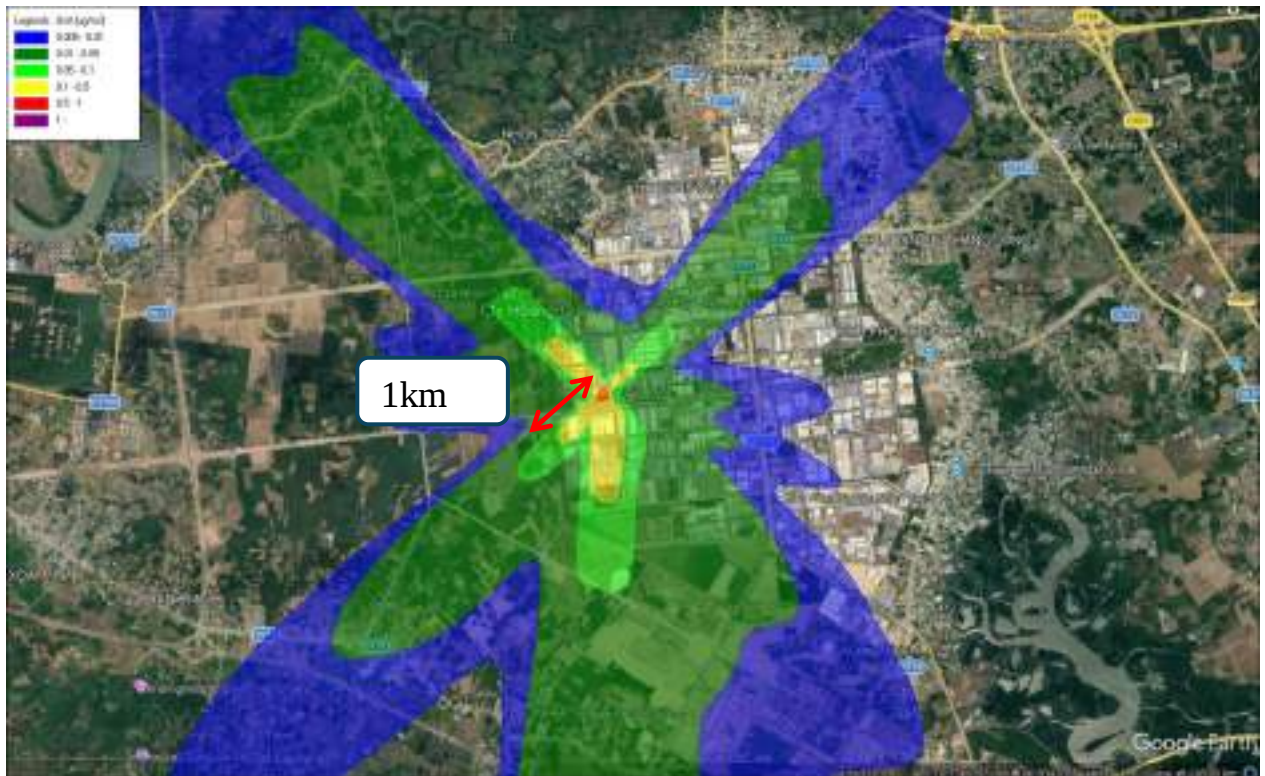


Hình nồng độ CO trung bình 1 giờ tháng 1

Nồng độ chất ô nhiễm của CO cao nhất vào tháng 1 là $0,79 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy với bán kính khoảng 100 - 500 m, chủ yếu hướng Nam, Tây Nam và Tây Bắc do gió có tần suất lớn là hướng Bắc, Đông Bắc và Đông Nam làm khối khí lan truyền về hướng Nam, Tây Nam, Tây Bắc nhiều hơn. Nồng độ của CO trung bình khoảng $0,005 - 0,5 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan rộng xung quanh nhà máy. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN 05:2023/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<30000\mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

c. Kết quả lan truyền NO_x

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm NO_x vào mùa gió Đông Bắc tháng 1 được thể hiện ở hình sau:

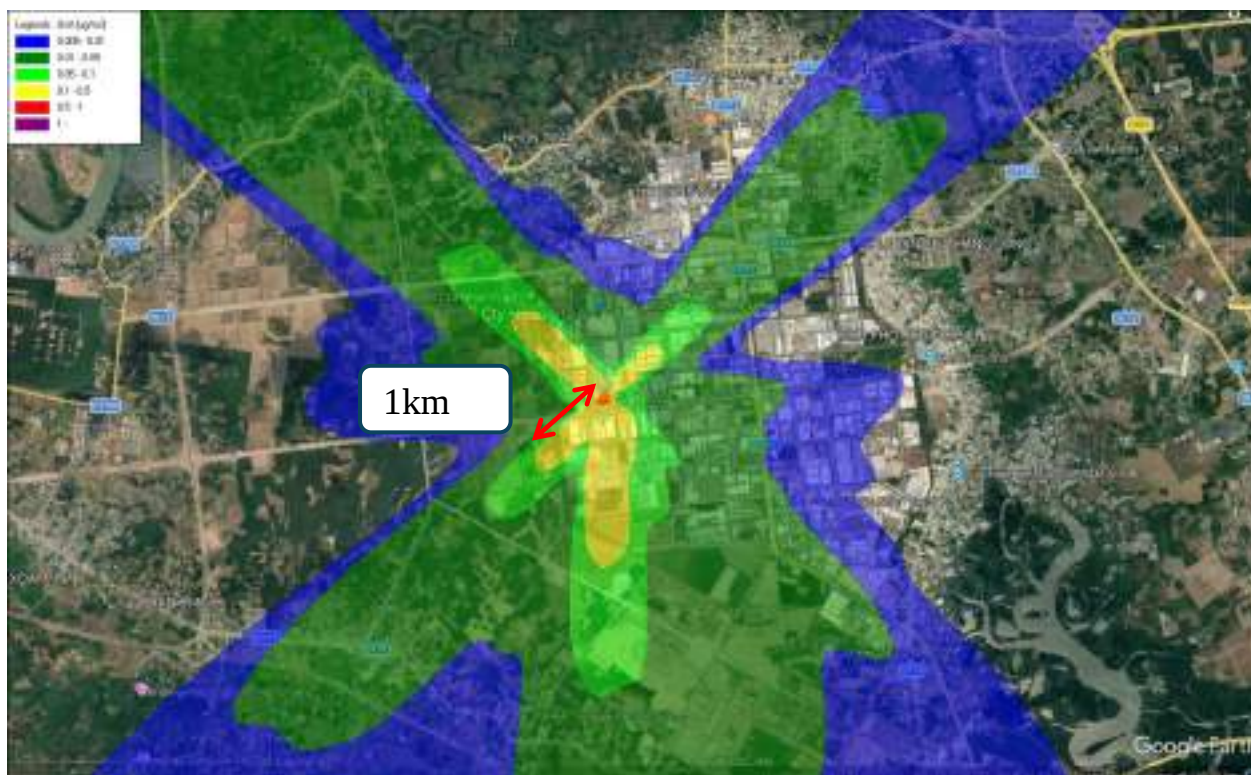


Hình nồng độ NO_2 trung bình 1 giờ tháng 1

Nồng độ chất ô nhiễm của NO_2 cao nhất vào tháng 1 là $0,33 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy với bán kính khoảng 100 - 1200 m, chủ yếu hướng Nam, Tây Nam và Tây Bắc do gió có tần suất lớn là hướng Bắc, Đông Bắc và Đông Nam làm khối khí lan truyền về hướng Nam, Tây Nam, Tây Bắc nhiều hơn. Nồng độ của NO_2 trung bình khoảng $0,005 - 0,1 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan rộng xung quanh nhà máy. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN 05:2023/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<200 \mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

d. Kết quả lan truyền SO_2

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm SO_2 vào mùa gió Đông Bắc tháng 1 được thể hiện ở hình sau:



Hình nồng độ SO_2 trung bình 1 giờ tháng 1

Nồng độ chất ô nhiễm của SO_2 cao nhất vào tháng 1 là $0,51 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy với bán kính khoảng 100 - 2500 m, chủ yếu hướng Nam, Tây Nam và Tây Bắc do gió có tần suất lớn là hướng Bắc, Đông Bắc và Đông Nam làm khối khí lan truyền về hướng Nam, Tây Nam, Tây Bắc nhiều hơn. Nồng độ của SO_2 trung bình khoảng $0,005 - 0,1 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan rộng xung quanh nhà máy. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN 05:2023/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<350 \mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

Nhận xét: Kết quả tính toán cho thấy vào mùa gió Đông Bắc, gió chủ yếu thổi theo hướng Bắc, Đông Bắc và Đông Nam có tần suất lớn nhất, đã làm cho các chất ô nhiễm bị ảnh hưởng bởi hướng gió nên chủ yếu nồng độ các chất khuếch tán về phía Nam, Tây Nam, Tây Bắc của nhà máy. Đồng thời lan rộng ảnh hưởng đến những vùng lân cận với bán kính khoảng 1-10 km, khu vực có nồng độ cao là từ ống khói đến khoảng cách khoảng 100 - 2500 m. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN 05:2023/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ.

*** Kết quả tính toán mùa gió Tây Nam**

a. Kết quả lan truyền bụi

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm bụi vào mùa gió Tây Nam tháng 7 được thể hiện ở hình sau:

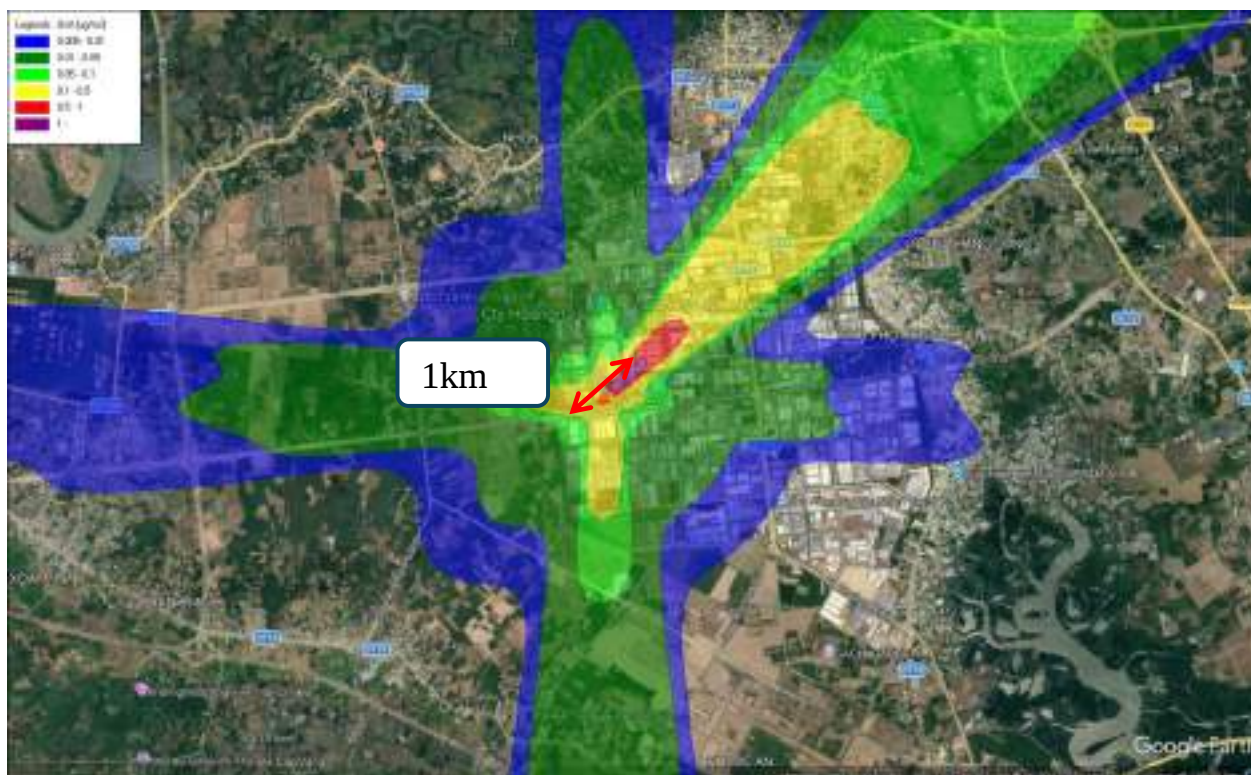


Hình nồng độ bụi trung bình 1 giờ tháng 7

Nồng độ chất ô nhiễm của bụi cao nhất vào tháng 7 là $2,1 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung về phía Đông Bắc, Tây và Nam của các nhà máy cách ống khói khoảng 100 - 800 m, nồng độ của bụi trung bình khoảng $0,005 - 1,0 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan truyền về phía Đông Bắc, Tây và Nam, cách nhà máy khoảng 1- 12 km. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN 05:2023/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<300\mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN.

b. Kết quả lan truyền CO

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm CO vào mùa gió Tây Nam tháng 7 được thể hiện ở hình sau:

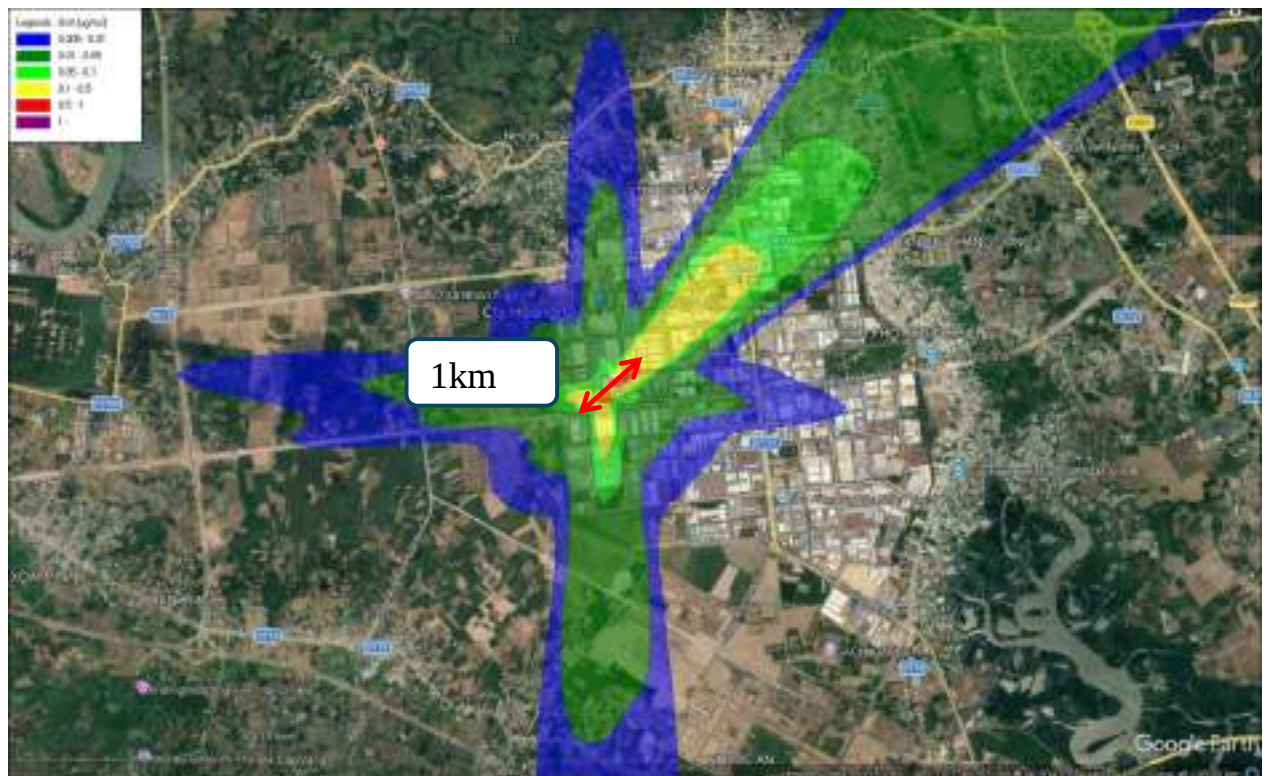


Hình nồng độ CO trung bình 1 giờ tháng 7

Nồng độ chất ô nhiễm của CO cao nhất vào tháng 7 là $2,1 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy và về phía Đông Bắc, Nam và Tây của nhà máy cách ống khói khoảng 100 - 500 m, nồng độ của CO trung bình khoảng $0,005 - 1,0 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan truyền về phía Đông Bắc, Nam và Tây, cách nhà máy khoảng 1- 12 km, chủ yếu lan truyền về phía Đông Bắc do tần suất gió hướng Tây Nam lớn nhất so với các hướng gió khác. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN 05:2023/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<30.000\mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

c. Kết quả lan truyền NO_x

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm NO_x vào mùa gió Tây Nam tháng 7 được thể hiện ở hình sau:

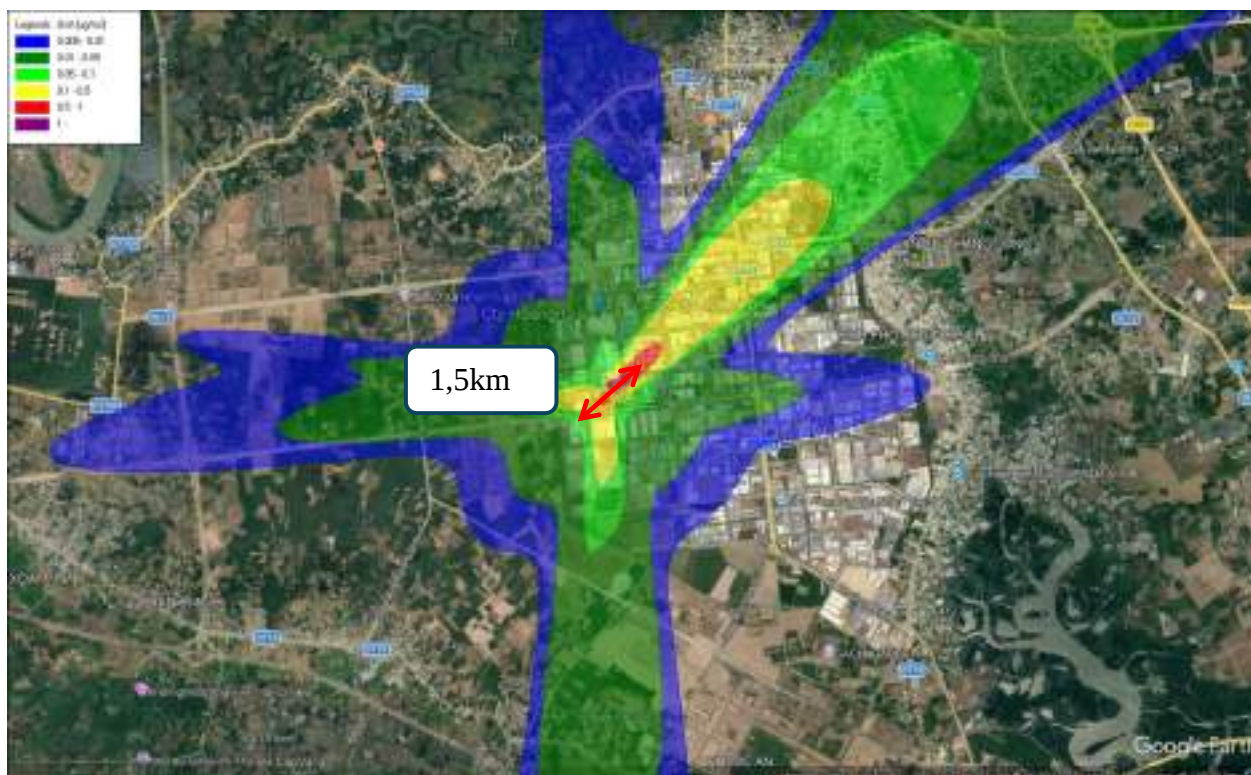


Hình nồng độ NO_2 trung bình 1 giờ tháng 7

Nồng độ chất ô nhiễm của NO_2 cao nhất vào tháng 7 là $0,87 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy và về phía Đông Bắc, Nam và Tây của nhà máy cách ống khói khoảng 100 - 300 m, nồng độ của NO_2 trung bình khoảng $0,005 - 0,5 \mu\text{g}/\text{m}^3$ lan truyền về phía Đông Bắc, Nam và Tây, cách nhà máy khoảng 1- 10 km, chủ yếu lan truyền về phía Đông Bắc do tần suất gió hướng Tây Nam lớn nhất so với các hướng gió khác. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN 05:2023/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<200\mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

d. Kết quả lan truyền SO_2

Kết quả tính toán mô phỏng ô nhiễm SO_2 vào mùa gió Tây Nam tháng 7 được thể hiện ở hình sau:



Hình nồng độ SO_2 trung bình 1 giờ tháng 7

Nồng độ chất ô nhiễm của SO_2 cao nhất vào tháng 7 là $1,35 \mu\text{g}/\text{m}^3$ tập trung xung quanh nhà máy và về phía Đông Bắc, Nam và Tây của nhà máy cách ống khói khoảng 100 - 1000 m, nồng độ của SO_2 trung bình khoảng 0,005 – 0,5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ lan truyền về phía Đông Bắc, Nam và Tây, cách nhà máy khoảng 1- 12 km, chủ yếu lan truyền về phía Đông Bắc do tần suất gió hướng Tây Nam lớn nhất so với các hướng gió khác. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN 05:2023/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ ($<350 \mu\text{g}/\text{m}^3$), thấp hơn QCVN rất nhiều lần.

Nhận xét: Theo kết quả tính toán lan truyền nồng độ chất ô nhiễm vào tháng 7 cho thấy các chất chủ yếu khuếch tán xung quanh nhà máy. Đồng thời, nồng độ các chất khí vào mùa này lan truyền hầu như về phía Nam, Bắc và Đông Bắc của nhà máy với khoảng cách tác động của khối khí khoảng 100m đến 12 km, nồng độ của các khí lớn nhất nằm gần các ống khói của nhà máy. Kết quả nồng độ vẫn nằm trong QCVN 05:2023/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ.

Kết luận:

Mô hình Meti-lis đã mô phỏng lan truyền của các chất khí của nhà máy Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai với diện tích của nhà máy. Kết quả

mô phỏng đã tính toán được sự lan truyền nồng độ các chất khí theo 2 mùa gió: Đông Bắc và Tây Nam.

Kết quả tính toán lan truyền nồng độ các chất khí vào mùa gió Đông Bắc ở cho thấy các khí lan truyền về phía Nam, Tây Nam và Tây Bắc của nhà máy với khoảng cách tác động của khối khí khoảng 1 – 10 km, trong đó nồng độ khí lớn nhất nằm trong khoảng từ 100 – 4000m nhưng nồng độ vẫn thấp hơn QCVN 05:2023/BTNMT rất nhiều lần.

Kết quả tính toán lan truyền nồng độ các chất khí vào mùa gió Tây Nam cho thấy các chất khí lan truyền về phía Tây, Nam và Đông Bắc. Khu vực chịu tác động nhiều nhất của khối khí là khu vực phía Đông Bắc của nhà máy với khoảng cách bị tác động khoảng 100 – 12 km.

Kết quả tính toán lan truyền nồng độ các chất khí cho thấy đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

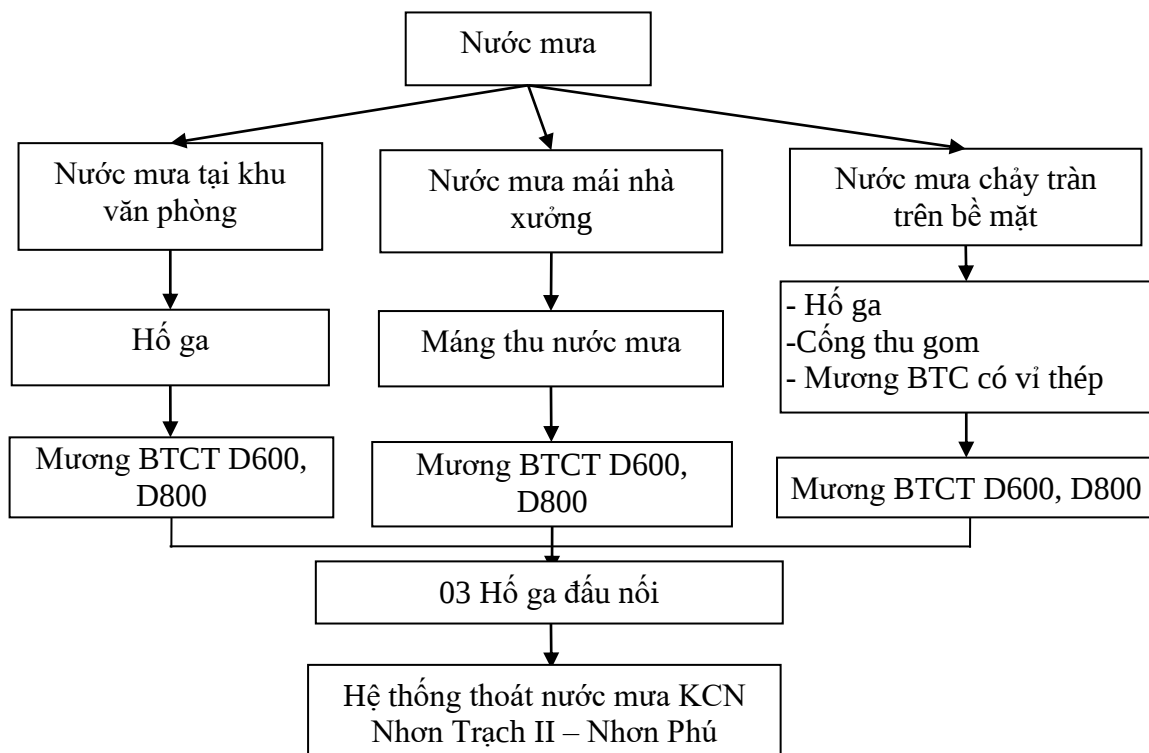
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở đã được xây dựng tách riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Nước mưa từ mái nhà xưởng sẽ thu gom bằng máng xối, dẫn bằng ống nhựa PVC Ø114, sau đó đầu nối vào cống thu gom nước mưa chạy dọc theo tuyến đường nội bộ của cơ sở. Toàn bộ lượng nước mưa sẽ được thu gom theo cống thoát nước mưa nội bộ của cơ sở, dẫn bằng cống bê tông cốt thép D600, D800 đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú tại 03 vị trí (01 vị trí trên đường số 06 và 02 vị trí trên đường số 08) của KCN bằng đường cống bê tông cốt thép D800 theo độ dốc địa hình, tự chảy.

* Sơ đồ minh họa hệ thống thu gom nước mưa của nhà máy:



Hình 3.1: Sơ đồ thoát nước mưa tại nhà máy

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Lượng nước thải hiện nay cũng như phát sinh tối đa khi cơ sở đạt công suất sản xuất theo đăng ký, cụ thể tại bảng sau:

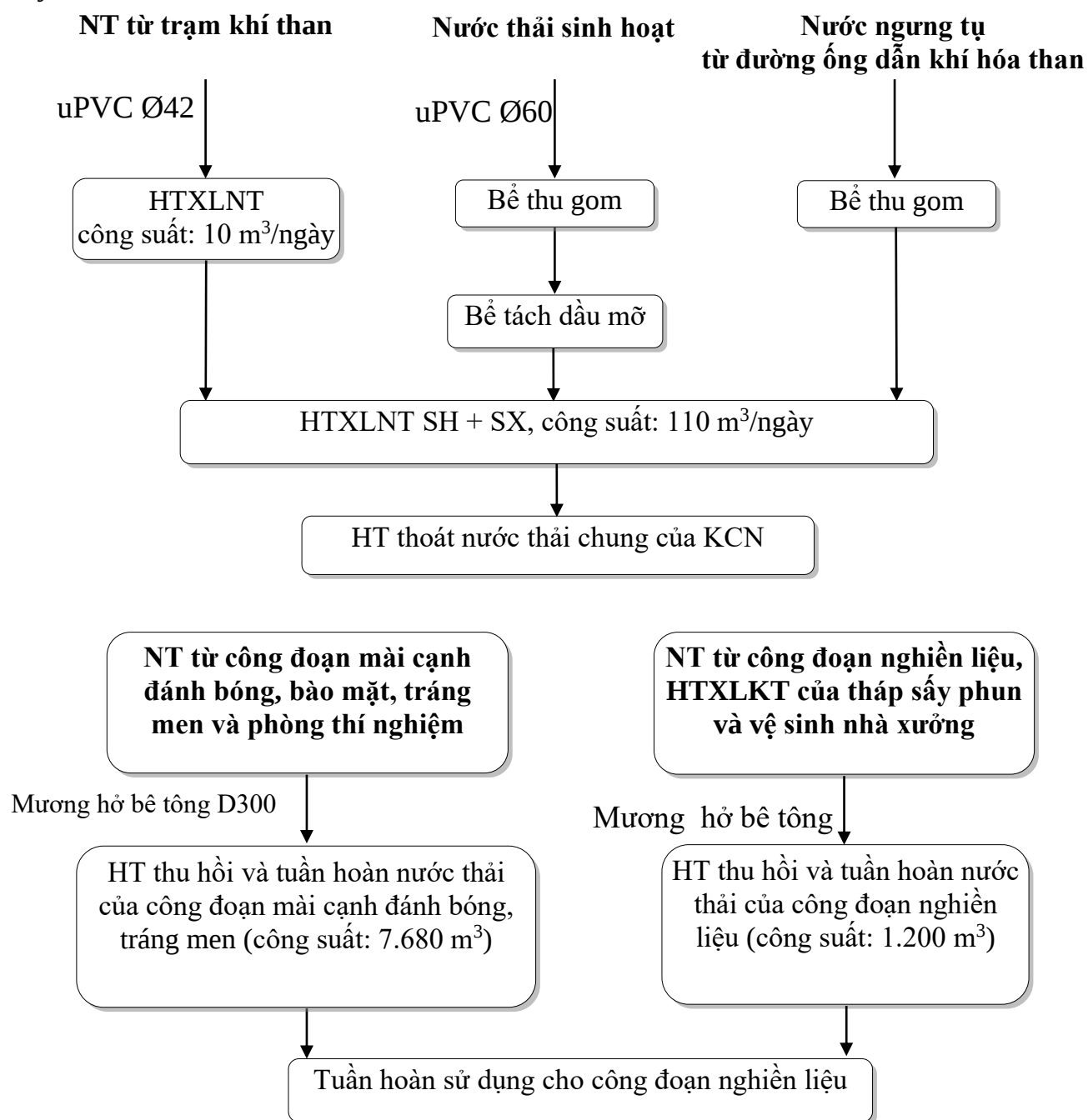
Bảng 3.1: Lượng nước thải phát sinh tại cơ sở

Stt	Hạng mục	Nhu cầu nước cấp (m ³ /ngày)	Lượng nước tuần hoàn (m ³ /ngày)			Lượng nước cấp mới cho toàn nhà máy (m ³ /ngày)	Lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày)	Ghi chú
			Tuần hoàn sử dụng	HT thu hồi, tuần hoàn NT của công đoạn mài cạnh, đánh bóng	HT thu hồi, tuần hoàn NT của công đoạn nghiền liệu			
A	Nước dùng cho sinh hoạt	30,4	0	0	0	30,4	30,4	
B	Nước dùng cho sản xuất							
B.1	Mài cạnh, đánh bóng và bào mặt	6.105	0	6.105	0	0	0	Nước cấp cho công đoạn mài cạnh, đánh bóng chỉ 1 lần, sau đó tuần hoàn sử dụng.
B.2	Nghiền men, nghiền liệu	103	0	0	103	0	0	Nước được tuần hoàn sử dụng cho công đoạn nghiền liệu.
B.3	Làm mát máy móc, thiết bị	16	28	0	0	5	0	Nước được tuần hoàn sử dụng và bay hơi
B.4	In hoa văn	10	0	0	0	10	0	Nước dùng để trộn với oxit vô cơ để tạo màu in nên nước thấm vào sản phẩm.
B.5	Hệ thống lọc bụi ướt	139	0	0	139	0	0	
B.5.1	Lọc bụi ướt cho tháp sấy phun 5.000	12	0	0	12	0	0	Nước tuần hoàn sử dụng cho công đoạn nghiền liệu
B.5.2	Lọc bụi ướt cho tháp sấy phun 12.000	49	0	0	49	0	0	Nước tuần hoàn sử dụng cho công đoạn nghiền liệu

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Hạng mục	Nhu cầu nước cấp (m ³ /ngày)	Lượng nước tuần hoàn (m ³ /ngày)			Lượng nước cấp mới cho toàn nhà máy (m ³ /ngày)	Lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày)	Ghi chú
			Tuần hoàn sử dụng	HT thu hồi, tuần hoàn NT của công đoạn mài cạnh, đánh bóng	HT thu hồi, tuần hoàn NT của công đoạn nghiền liệu			
B.5.3	Nước cấp bổ sung cho xả nước cặn đáy của hồ tuần hoàn của tháp sấy phun	78	0	0	78	0	0	Nước tuần hoàn sử dụng cho công đoạn nghiền liệu.
B.6	Tưới khu nguyên liệu ngoài trời	18,5	0	0	0	18,5	0	Nước cấp thấm vào nguyên liệu. Định mức sử dụng: khoảng 0,04 m ³ nước/tấn nguyên liệu (chỉ tưới vào mùa nắng)
B.7	Nước rửa trục in	0	0	0	0	0,5	0,4	Rửa trục in sau khi in. Chuyển giao chất thải nguy hại
C	Nước tưới cây, tưới đường	196	0	0	0	17,2	0	Không thải
	Tổng cộng	7.141	335	6.105	242	81,6	30,8	

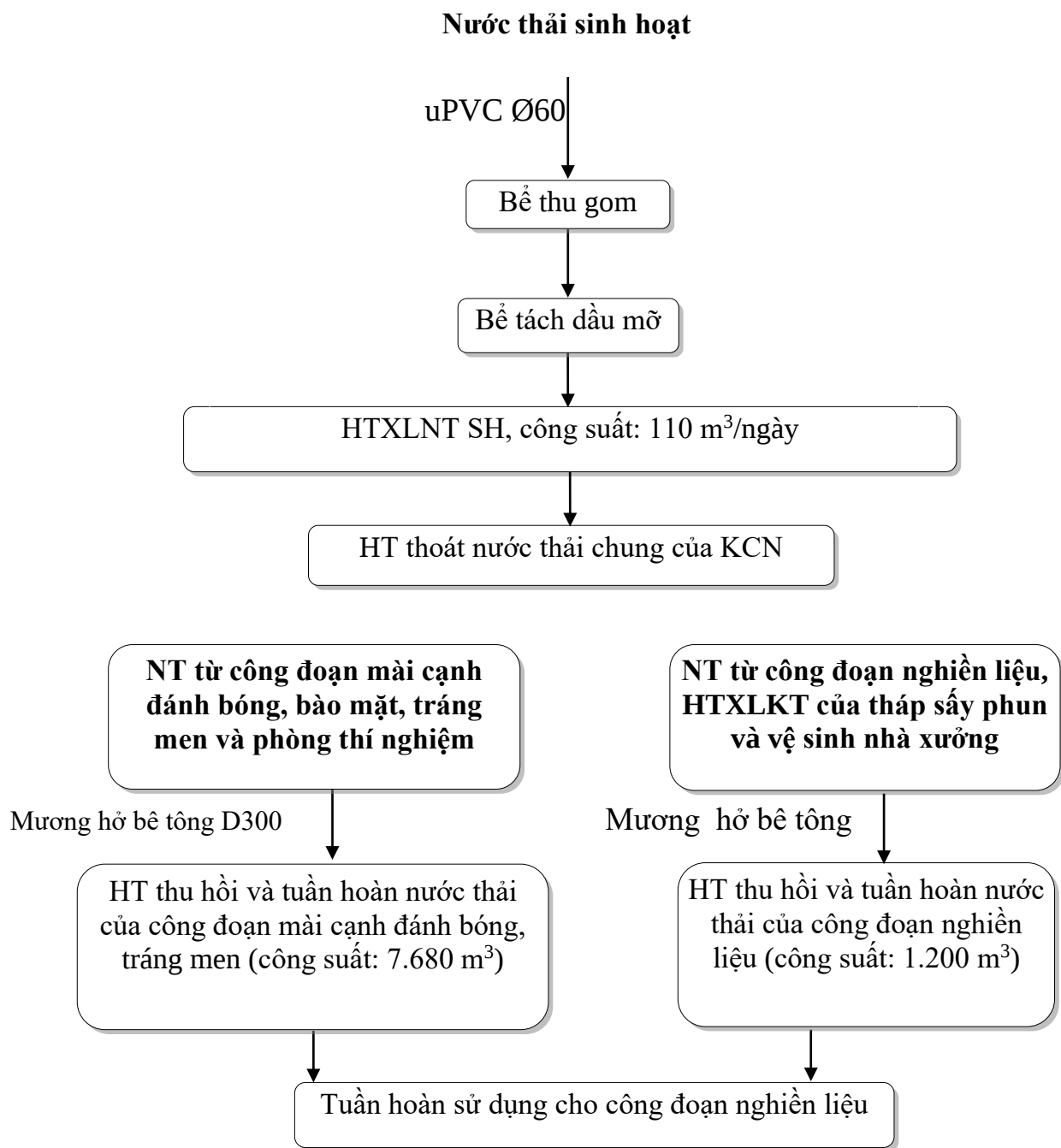
* Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở hiện nay được thể hiện như sau:



Hình 3.2: Mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở hiện nay

* Theo kế hoạch sắp tới của Công ty không sử dụng khí than nên không có nước thải từ trạm khí than và nước ngưng tụ từ đường ống dẫn khí hóa than.

Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở sau khi không sử dụng khí hóa than được thể hiện như sau:



Hình 3.3: Mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở khi bỏ trạm khí hóa than

Các công trình xử lý nước thải của cơ sở đã được lắp đặt hiện nay và dự kiến bỏ trạm khí hóa than, cụ thể như sau:

Bảng 3.2: Bảng tóm tắt các công trình xử lý nước thải của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Quy trình hiện nay	Quy trình sau khi bỏ trạm khí hóa than	Công suất	Ghi chú
1	01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất	+ Nước thải từ trạm khí than → Hồ phenol → Bể chỉnh pH, keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng I	Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu	110 m³/ngày	Đã được XNHT tại Giấy XN số 11/XN-KCNĐN ngày 28/01/2016 và

STT	Hạng mục công trình	Quy trình hiện nay	Quy trình sau khi bỏ trạm khí hóa than	Công suất	Ghi chú
		→ (1) + Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể tách dầu → (2) + (1), (2), Nước ngưng tụ → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Đàu nổi KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú	khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Đàu nổi KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú		Thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình XLCT số 6383/STNMT-CCBVM ngày 17/8/2020
2	01 Nước thải từ công đoạn mài cạnh, đánh bóng, tráng men và phòng thí nghiệm được thu gom về hệ thống thu hồi, tái sử dụng	Nước thải → Bể lắng → Bể chứa nước sạch → Bơm tái sử dụng	Nước thải → Bể lắng → Bể chứa nước sạch → Bơm tái sử dụng	7.680 m ³	
3	01 Nước thải từ công đoạn nghiền liệu từ các hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun, vệ sinh nhà xưởng được thu gom về hệ thống thu hồi, tái sử dụng	Nước thải → Bể lắng → Bể chứa nước sạch → Bơm tái sử dụng	Nước thải → Bể lắng → Bể chứa nước sạch → Bơm tái sử dụng	1.200 m ³	

Nước thải sau xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy sẽ được đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú vị trí trên đường số 6.

Tọa độ đầu nổi nước thải: X = 1184830; Y = 408203

1.3. Xử lý nước thải

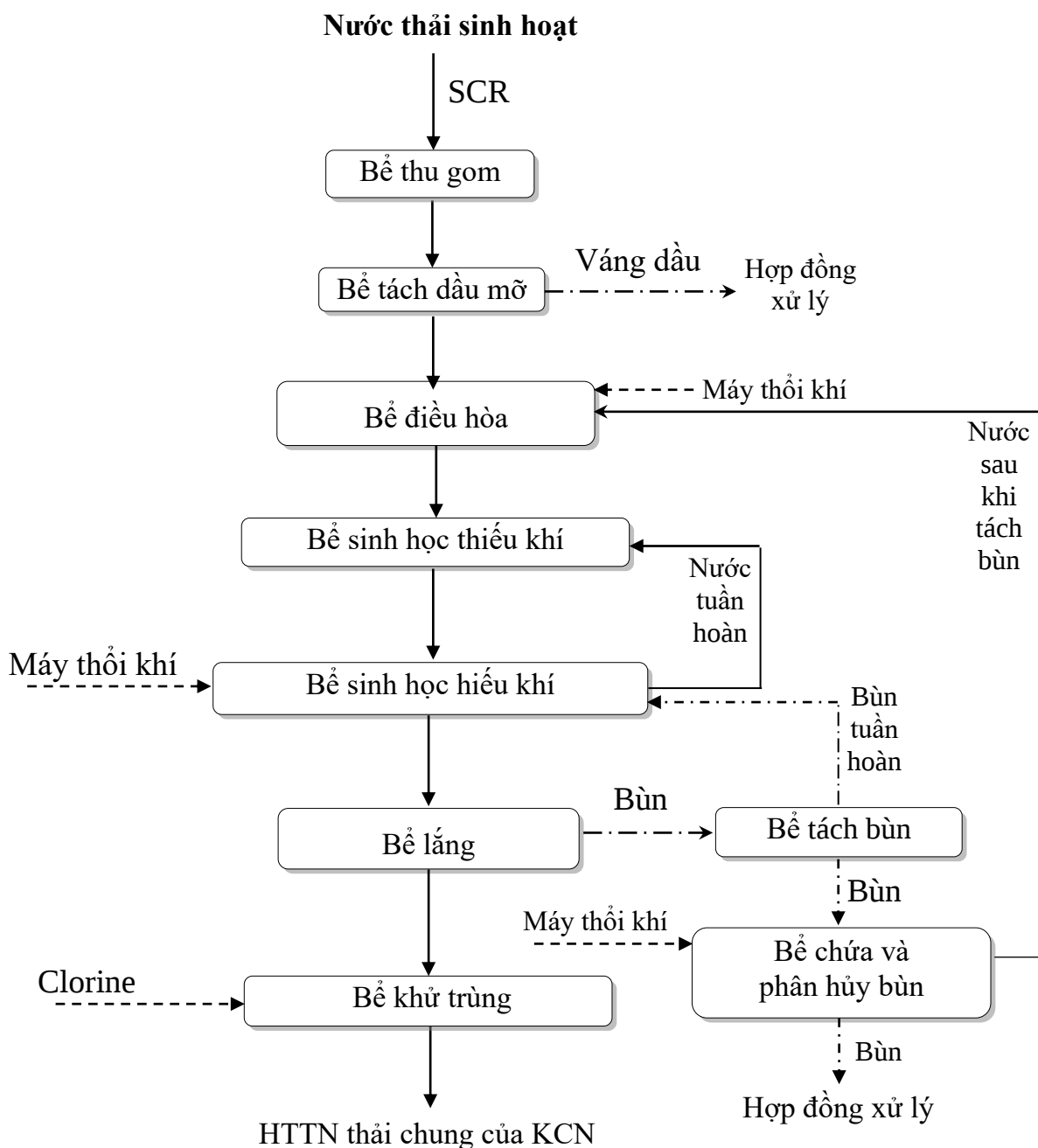
1.3.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất

a) Quy mô, công suất, công nghệ xử lý

- Theo ĐTM được duyệt thì Công ty có sử dụng trạm khí hóa than. Tuy nhiên sắp tới thì Công ty sẽ không sử dụng khí hóa than nữa nên không có nước thải từ trạm khí than về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, mà chỉ có nước thải sinh hoạt thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 110 m³/ngày.

STT	Hạng mục công trình	Quy trình hiện nay theo ĐTM	Quy trình sau khi bỏ trạm khí hóa than
1	01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, công suất 110 m ³ /ngày	+ Nước thải từ trạm khí than → Hồ phenol → Bể chỉnh pH, keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → (1) + Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể tách dầu → (2) + (1), (2), Nước ngưng tụ → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Đàu nổi KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú	Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Đàu nổi KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú

*** Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt sau khi bỏ khí hóa than như sau:**



Hình 3.4: Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt

*** Thuyết minh quy trình:**

Nước thải sinh hoạt theo đường ống uPVC Ø60, bố trí dọc theo mương hở thoát nước mưa (làm bằng bê tông D300mm) sau đó dẫn về bể thu gom và bể tách dầu mỡ trước khi dẫn vào bể điều hòa và qua các công trình đơn vị phía sau của HTXL. Chức năng của từng công trình đơn vị như sau:

Song chắn rác (SCR): Có nhiệm vụ để loại bỏ tất cả các loại rác thô có trong nước thải có thể gây tắc nghẽn đường ống, làm hư hại máy bơm và làm giảm hiệu quả xử lý của giai đoạn sau. Vì vậy cần thiết phải bố trí thiết bị tách rác thô nhằm loại bỏ rác thô có kích thước lớn có trong nước thải.

Bể thu gom (nước thải sinh hoạt): Bể thu gom là công trình chuyển tiếp giữa điểm phát sinh nước thải sinh hoạt và HTXL. Bể thu gom có nhiệm vụ tiếp nhận, trung chuyển và tập dưng được cao trình của các công trình đơn vị phía sau. Nước thải sinh hoạt từ bể thu gom được bơm nước thải bơm qua bể tách dầu mỡ.

Bể tách dầu mỡ: Do nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn của dự án có chứa một hàm lượng dầu mỡ khá cao, nếu không có biện pháp xử lý thích hợp nó sẽ ức chế hoạt động của các vi sinh vật trong nước. Do đó, nhiệm vụ của bể tách dầu mỡ là tách và giữ dầu mỡ lại trong bể, tránh nghẹt bơm, đường ống và làm giảm quá trình xử lý sinh học phía sau. Dầu mỡ tách ra được hợp đồng với Đơn vị chức năng để xử lý theo quy định.

Bể điều hòa: Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, tạo chế độ làm việc ổn định và liên tục cho các công trình xử lý, tránh hiện tượng hệ thống xử lý bị quá tải. Nước thải trong bể điều hòa được sục khí liên tục từ máy thổi khí và hệ thống đĩa phân phối khí nhằm tránh hiện tượng yếm khí dưới đáy bể. Nước thải sau bể điều hòa được bơm qua bể sinh học thiếu khí (Anoxic).

Bể sinh học thiếu khí (Anoxic): Nước thải từ bể điều hòa và nước thải tuần hoàn sau bể sinh học hiếu khí được bơm nước thải bơm qua bể sinh học thiếu khí (Anoxic) theo hướng từ dưới lên. Bể sinh học thiếu khí này có có nhiệm vụ khử nito. Các vi khuẩn hiện diện trong nước thải tồn tại ở dạng lơ lửng do tác động của motor khuấy trộn đặt tại bể. Vi sinh thiếu khí phát triển sinh khối bằng cách lấy các chất ô nhiễm làm thức ăn. Nước thải sau khi qua bể Anoxic sẽ tự chảy sang bể sinh học hiếu khí (Aerotank) để tiếp tục xử lý.

Bể sinh học hiếu khí (Aerotank): Bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank) bằng bùn hoạt tính lơ lửng là công trình đơn vị quyết định hiệu quả xử lý của hệ thống vì phần lớn những chất gây ô nhiễm trong nước thải. Các vi khuẩn hiện diện trong nước thải tồn tại ở dạng lơ lửng. Các vi sinh hiếu khí sẽ tiếp nhận oxy và chuyển hóa chất hữu cơ thành thức ăn. Trong môi trường hiếu khí (nhờ O_2 sục vào), vi sinh hiếu khí tiêu thụ các chất hữu cơ để phát triển, tăng sinh khối và làm giảm tải lượng ô nhiễm trong nước thải xuống mức thấp nhất.

Nước thải sau khi oxi hóa các hợp chất hữu cơ & chuyển hóa amoni thành nitrate sẽ được tuần hoàn về bể Anoxic để khử nito.

Ngoài ra, nước thải sau khi qua bể Aerotank sẽ mang theo một lượng bùn lơ lửng tiếp tục chảy qua bể lắng.

Bể lắng: Nhiệm vụ: lắng các bông bùn vi sinh từ quá trình sinh học và tách các bông bùn này ra khỏi nước thải.

Nước thải từ bể sinh học hiếu khí (Aerotank) được dẫn vào ống phân phối nhằm phân phối đều trên toàn bộ mặt diện tích ngang ở đáy bể. Ống phân phối được thiết kế sao cho nước khi ra khỏi ống và đi lên với vận tốc chậm nhất (trong trạng thái tĩnh), khi đó các bông cặn hình thành có tỉ trọng đủ lớn thắng được vận tốc của dòng nước thải đi lên sẽ lắng xuống đáy bể lắng. Nước thải sau khi lắng các bông bùn sẽ qua máng thu nước và được dẫn qua bể khử trùng.

Bể khử trùng: Nước thải sau khi xử lý bằng phương pháp sinh học còn chứa khoảng $10^5 - 10^6$ vi khuẩn trong 100ml, hầu hết các loại vi khuẩn này tồn tại trong nước thải không phải là vi trùng gây bệnh, nhưng cũng không loại trừ một số loài vi khuẩn có khả năng gây bệnh.

Khi cho Chlorine vào nước, dưới tác dụng chảy rối do cấu tạo vách ngăn của bể và hóa chất Chlorine có tính oxi hóa mạnh sẽ khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật và gây phản ứng với men bên trong của tế bào vi sinh vật làm phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

Nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nhơn Trạch 2 – Nhơn Phú để dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) của KCN.

Bể tách bùn: Tiếp nhận lượng bùn sinh ra từ bể lắng trước khi bơm về bể chứa & phân hủy bùn. Tại đây, bùn được bơm tuần hoàn một phần về bể sinh học hiếu khí nhằm đảm bảo nồng độ bùn hoạt tính trong bể luôn duy trì từ 2.500 - 4.000 mg/l, một phần bùn dư sẽ được bơm về bể chứa & phân hủy bùn.

Bể chứa & phân hủy bùn: Bùn từ bể chứa & phân hủy bùn được hợp đồng với Đơn vị chức năng để xử lý theo quy định. Phần nước sau khi tách bùn sẽ được đưa trở lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý một lần nữa.

b) Thông số kỹ thuật cơ bản

Thông số của hệ thống xử lý nước thải từ quá trình sinh hoạt được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.3: Bảng các thông số kỹ thuật của công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Stt	Hạng mục	ĐVT	SL	Thông số kỹ thuật
-----	----------	-----	----	-------------------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Hạng mục	ĐVT	SL	Thông số kỹ thuật
A/. Các hạng mục xây dựng				
1	Bể thu gom nước thải sinh hoạt	cái	1	- L x W x H = 1,0m x 1,0m x 3,5m - Vật liệu: BTCT M250 + gạch đĩnh
2	Bể tách dầu mỡ	cái	1	- L x W x H = 3,5m x 1,0m x 4,0m - Vật liệu: BTCT M250 + gạch đĩnh
3	Hồ tuần hoàn nước (3 ngăn)	cái	1	- L x W x H = 8,0m x 5,0m x 3,15m - Vật liệu: BTCT M250 + gạch đĩnh
4	Bể điều hòa	cái	1	- L x W x H = 3,5m x 3,0m x 4,0m - Vật liệu: BTCT M250 + gạch đĩnh
5	Bể sinh học thiếu khí	cái	1	- L x W x H = 3,5m x 2,0m x 4,0m - Vật liệu: BTCT M250 + gạch đĩnh
6	Bể sinh học hiếu khí	cái	1	- L x W x H = 3,4m x 3,4m x 4,0m - Vật liệu: BTCT M250 + gạch đĩnh
7	Bể lắng	cái	1	- L x W x H = 3,4m x 3,4m x 4,0m - Vật liệu: BTCT M250 + gạch đĩnh
8	Bể khử trùng	cái	1	- L x W x H = 2,0m x 0,9m x 4,0m - Vật liệu: BTCT M250 + gạch đĩnh
9	Bể tách bùn	cái	1	- L x W x H = 1,2m x 0,9m x 4,0m - Vật liệu: BTCT M250 + gạch đĩnh
10	Bể chứa & phân hủy bùn	cái	1	- L x W x H = 3,5m x 1,5m x 4,0m - Vật liệu: BTCT M250 + gạch đĩnh
11	Nhà điều hành	cái	1	- L x W x H = 3,5m x 3,0m x 3,5m - Vật liệu: tường gạch, mái tole
B/. Các thiết bị công nghệ				
1	Song chắn rác	bộ	1	- Khe lưới 3 - 5mm - Vật liệu: Inox 304
2	Bơm nước thải dạng bơm chìm cho bể thu gom nước thải sinh hoạt	cái	2	- Công suất: 8-10 m ³ /h; 0,75 kw - H = 6-8 m; 3pha; 380V - Xuất xứ: Taiwan
3	Bơm nước thải dạng bơm chìm cho bể điều hòa	cái	2	- Công suất: 8-10 m ³ /h; N = 0,75 kw - H = 6-8m; 3 pha, 380V - Xuất xứ: Taiwan
4	Bơm nước thải tuần hoàn dạng bơm chìm cho bể sinh học hiếu khí	cái	2	- Công suất: 8-10 m ³ /h; N = 0,75 kw - H = 6-8m; 3pha, 380V - Xuất xứ: Taiwan
5	Bơm bùn thải tuần hoàn dạng bơm chìm cho bể tách bùn	cái	2	- Công suất: 3-4 m ³ /h; N = 0,37 kw - H = 6-8m; 3pha, 380V - Xuất xứ: Taiwan

Stt	Hạng mục	ĐVT	SL	Thông số kỹ thuật
6	Bơm định lượng hóa chất để xử lý nước thải sinh hoạt	cái	1	- Công suất: 1-100 lít/h; 1-3bar - 1 pha, 220 V - 50 Hz - Xuất xứ: USA
7	Thiết bị pha hóa chất để xử lý nước thải sinh hoạt	cái	1	- Bồn nhựa PVC: V= 300 lít - Xuất xứ: Việt Nam
8	Máy thổi khí cho bể sinh học hiếu khí	cái	2	- Lưu lượng khí: 1,6 m ³ /phút, N = 3,7 kw; 3pha, 380V - 50Hz - Xuất xứ: Taiwan
9	Đĩa phân phối khí cho bể sinh học hiếu khí	cái	22	- Đường kính đĩa: 270mm - Vật liệu: cao su tổng hợp EPMD - Xuất xứ: USA
10	Máng thu nước và chắn bọt cho bể lắng	bộ	1	- L x H = 11,2m x 0,25m - Vật liệu: inox 304
11	Ống phân phối trung tâm cho bể lắng	bộ	1	- D x H = 0,5m x 2,5m - Vật liệu: Inox 304
12	Hệ thống đường ống công nghệ	hệ thống	1	Vật liệu: PVC, STK...+ phụ kiện van, co, te
13	Hệ thống điện, tủ điện điều khiển	hệ thống	1	Linh kiện Mitsubishi, cáp CADIVI

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ)

c) Nguyên liệu, hóa chất sử dụng

Bảng 3.4: Nguyên liệu, hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải

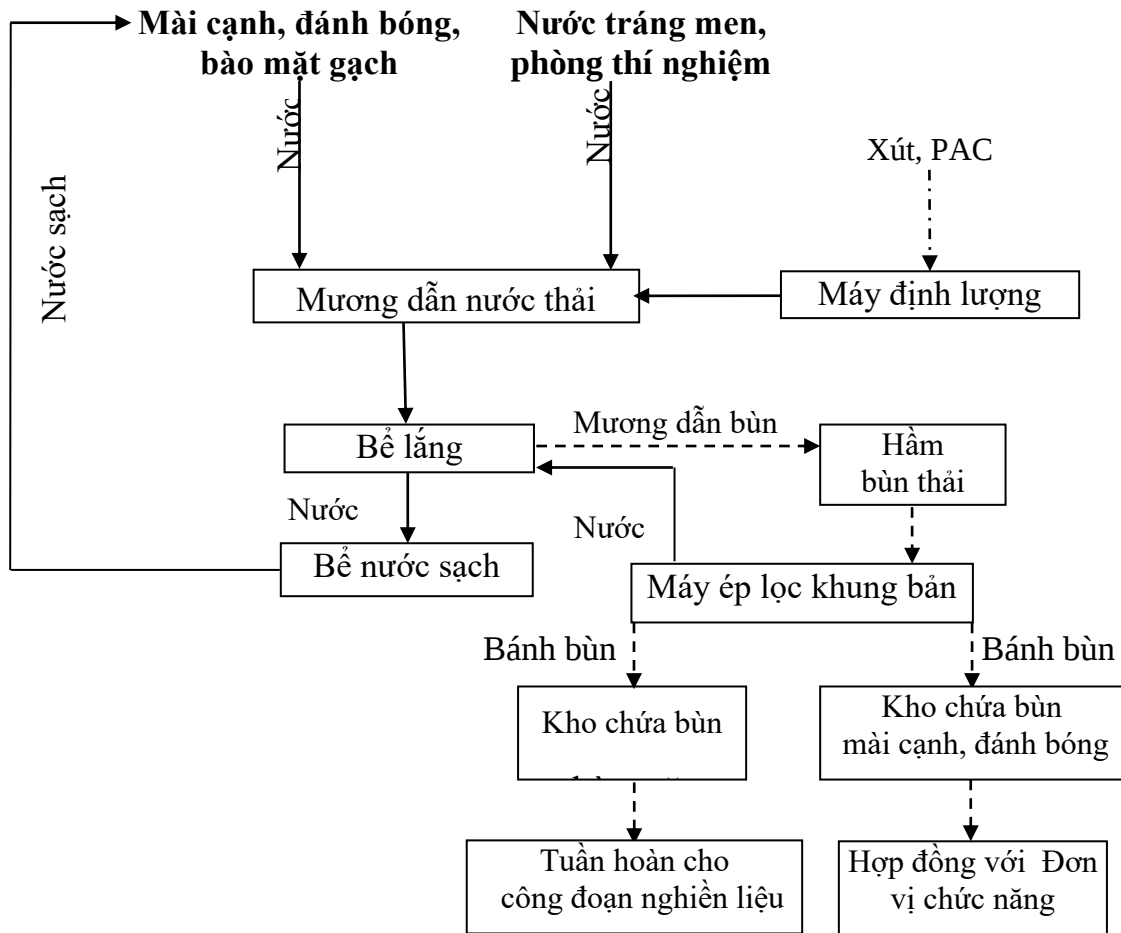
STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng sử dụng
1	Chlorine	kg/năm	200

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ)

1.3.2. Hệ thống tái sử dụng nước thải:

a) Quy mô, công suất, công nghệ xử lý:

* Đối với nước thải từ công đoạn mài cạnh đánh bóng, bào mặt, tráng men và phòng thí nghiệm được thu gom bởi mương hở bằng bê tông D300mm sau đó dẫn về hệ thống thu hồi và tuần hoàn nước thải cho công đoạn mài cạnh đánh bóng, tráng men, công suất: 7.680 m³ sau đó tái sử dụng cho sản xuất (công đoạn nghiền liệu). Quy trình được thể hiện như sau:



Hình 3.5: Sơ đồ thu hồi và tuần hoàn nước thải cho công đoạn mài cạnh đánh bóng, tráng men

*** Thuyết minh quy trình:**

- Nước thải từ các nguồn phát sinh (như từ dây chuyền mài cạnh đánh bóng, bảo mặt, tráng men và từ phòng thí nghiệm) được thu gom bởi mương hở (làm bằng bê tông D300mm) sau đó dẫn vào bể lắng nước thải. Trước khi vào bể lắng, máy định lượng sẽ xả hóa chất (gồm xút, PAC) có tác dụng điều chỉnh pH và làm keo tụ bùn trong nước vào dòng nước thải.

- Tại bể lắng, bùn sẽ keo tụ và lắng ở đáy bể, nước trong sẽ qua bể nước sạch. Tại bể nước sạch, nước sau khi lắng được bơm để tái sử dụng cho dây chuyền mài cạnh đánh bóng và bảo mặt gạch bán thành phẩm. Bùn ở bể lắng được bơm lên mương dẫn bùn trước khi dẫn về hầm bùn thải nhờ các bơm chìm hút bùn. Bùn từ hầm bùn thải được bơm tới máy ép lọc khung bản nhờ bơm màng. Tại máy ép lọc khung bản, nước sẽ được tách ra khỏi bùn, tạo thành các bánh bùn và được trữ trong các kho chứa. Do mỗi mặt hàng của nhà máy đều sản xuất theo mẻ nên bùn thải sinh

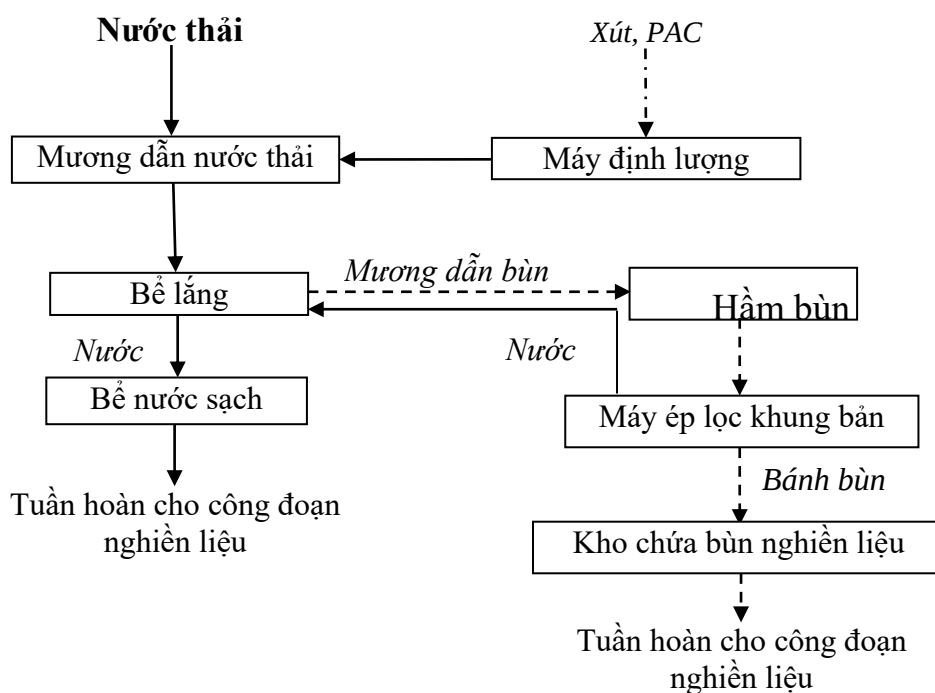
ra từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải sau khi qua máy ép lọc khung bản cũng được phân loại dễ dàng.

+ Đối với bùn từ công đoạn bào mặt thì được tuần hoàn cho công đoạn nghiền liệu với tần suất 3 ngày/lần và khối lượng trung bình 12 tấn/ngày đêm.

+ Đối với bùn từ công đoạn mài cạnh, đánh bóng thì được hợp đồng với Đơn vị thu gom có chức năng để vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định với tần suất 3 ngày/lần và khối lượng trung bình 1 tấn/ngày đêm.

Nước sau khi tách bùn được đưa về bể lắng để tiếp tục xử lý.

* Đối với nước thải từ công đoạn nghiền liệu, từ các hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun và quá trình vệ sinh nhà xưởng được thu gom bởi mương hở (làm bằng bê tông D300mm) sau đó dẫn về hệ thống thu hồi và tuần hoàn cho công đoạn nghiền liệu, công suất: 1.200 m³ sau đó tái sử dụng cho sản xuất (công đoạn nghiền liệu). Quy trình được thể hiện như sau:



Hình 3.6: Sơ đồ thu hồi, tuần hoàn nước thải cho công đoạn nghiền liệu

*** Thuyết minh quy trình:**

Nước thải từ các nguồn phát sinh (như từ khu nghiền men, từ các hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun và quá trình vệ sinh nhà xưởng) được thu gom bởi mương hở (làm bằng bê tông D300mm) sau đó dẫn vào bể lắng nước thải. Trước khi vào bể lắng, máy định lượng sẽ xả hóa chất (gồm xút, PAC) có tác dụng điều chỉnh pH và làm keo tụ bùn trong nước vào dòng nước thải.

Tại bể lắng, bùn sẽ keo tụ và lắng ở đáy bể, nước trong sẽ tràn qua bể chứa nước sạch. Tại bể chứa nước sạch, nước sau khi qua lắng được bơm để tái sử dụng cho công đoạn nghiền liệu.

Bùn ở bể lắng được bơm lên mương dẫn bùn trước khi dẫn về hầm bùn thải nhờ các bơm chìm hút bùn. Bùn từ hầm bùn thải được bơm tới máy ép lọc khung bản nhờ máy bơm màng khí nén nhằm tạo khối và giảm độ ẩm. Tại máy ép lọc khung bản, nước sẽ được tách ra khỏi bùn, tạo thành các bánh bùn và được trữ trong kho chứa bùn nghiền liệu để tái sử dụng làm nguyên liệu bột đáy khi sản xuất gạch Granite đánh bóng bột mịn. Tần suất vận chuyển bùn từ kho chứa đến khu vực sản xuất (công đoạn nghiền liệu) là 12 ngày/lần với khối lượng trung bình 3 tấn/ngày đêm. Nước sau khi tách bùn được đưa về bể lắng để tiếp tục xử lý.

b) Thông số kỹ thuật cơ bản

Thông số của hệ thống tái sử dụng nước thải được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.5: Bảng các thông số kỹ thuật của công trình tái sử dụng nước thải

STT	Tên công trình	Số lượng	Kết cấu
1	Mương dẫn nước thải	02	BTCT
2	Bể lắng	01	BTCT
3	Bể chứa nước sạch	01	BTCT
4	Bể chứa bùn	01	BTCT

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ)

Bảng 3.6: Máy móc thiết bị tại hệ thống tái sử dụng nước thải

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Bơm bùn	04	3 pha – 380V, Công suất 3Hp.
2	Motor truyền động cầu chạy	02	3 pha – 380V, 1,5kw.
3	Máy ép bùn khung bản	02	Khung ép 1200x1200, 45 khuôn ép Ép, xả, kéo khuôn tự động.
4	Bơm màng bơm bùn	02	Áp suất max = 8 bar, ống vào-ra Φ90.
5	Bơm nước tuần hoàn máy ép	02	Công suất 45kw, 1450v/phút, 300 m ³ /giờ.
6	Motor cánh khuấy bồn hóa chất	03	Công suất 0,37 kw, 3 pha, 380V.

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ)

c) Hóa chất sử dụng

Bảng 3.7: Khối lượng hóa chất sử dụng của hệ thống tái sử dụng nước thải

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Khối lượng sử dụng
1	Xút	kg/ngày	30
2	PAC	kg/ngày	200

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Công trình xử lý khí thải từ hoạt động nhà máy, cụ thể:

Bảng 3.8: Công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở

STT	Công trình xử lý chất thải	Quy trình hiện nay và theo ĐTM	Quy trình xin điều chỉnh	Công suất	Số lượng hệ thống	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường	Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường	90.000 m ³ /giờ	01	
2	Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củi trấu ép	Khí từ buồng đốt → Cyclone khô (lọc bụi) → Tháp sấy phun 12.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon khô → Thiết bị lọc bụi túi bố → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	Khí từ buồng đốt → Cyclone khô (lọc bụi) → Tháp sấy phun 12.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon khô → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	126.000 m ³ /giờ	01	Đã được XN tại giấy XNHT số 11/XN-KCNĐN ngày 28/1/2016
3	Hệ thống xử lý khí thải sau tháp sấy phun 5.000 (sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củi trấu ép để lấy nhiệt hoặc sử dụng khí than/LPG/NG cấp nhiệt trực tiếp cho buồng sấy)	Khí thải từ buồng đốt → Cyclon khô (lọc bụi) → (1) + (1) hoặc khí than/LPG/NG → Tháp sấy phun 5.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon khô → Thiết bị lọc bụi túi bố → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	Khí thải từ buồng đốt → Cyclon khô (lọc bụi) → (1) + (1) hoặc LPG/NG → Tháp sấy phun 5.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon khô → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	90.000 m ³ /giờ	01	Đã được XN tại giấy XNHT số 11/XN-KCNĐN ngày 28/1/2016. Công ty dự kiến sắp tới sẽ không dùng khí than nữa, đồng thời Công ty cũng xin bỏ công đoạn xử lý qua thiết bị lọc bụi túi bố do hiện nay công ty nhận thấy hay bị nghẹt không

STT	Công trình xử lý chất thải	Quy trình hiện nay và theo ĐTM	Quy trình xin điều chỉnh	Công suất	Số lượng hệ thống	Ghi chú
						hiệu quả
4	Hệ thống xử lý bụi của khu vực máy mài cạnh khô	Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường	Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường	32.172 m ³ /giờ/hệ thống	03	Đã được Sở TNMT thông báo kết quả kiểm tra việc VHTN số 6383/STNMT-CCBVMT ngày 17/8/2020 và Giấy XNHT số 90/XN-KCNĐN ngày 17/9/2020.
5	Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu than cám, củi trâu ép	Khí từ buồng đốt → Cyclon khô (lọc bụi) → Tháp sấy phun 12.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Thiết bị lọc bụi túi bố → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	Khí từ buồng đốt → Cyclon khô (lọc bụi) → Tháp sấy phun 12.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	126.000 m ³ /giờ	01	Công ty cũng xin bỏ công đoạn xử lý qua thiết bị lọc bụi túi bố của Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000 do hiện nay công ty nhận thấy hay bị nghẹt không hiệu quả
6	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi đốt trấu nén viên	-	Khí từ lò hơi → Cyclon lọc bụi → Bể đập bụi ướt → Ống thải → Môi trường	6.000 m ³ /giờ	01	Do bỏ trạm khí hóa than, nên Công ty bổ sung thêm lò hơi đốt trấu nén viên và hệ thống xử lý bụi, khí thải đi kèm
7	Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng men	-	Bụi → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường	3.000 m ³ /giờ/hệ thống	02	Nhằm tốt hơn cho môi trường làm việc của công nhân, nên bổ sung thêm hệ thống xử lý bụi trong nhà xưởng hiện hữu
8	Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng men	-	Bụi → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường	2.000 m ³ /giờ	01	

* Công trình xử lý khí thải đã hoàn thành của cơ sở đang hoạt động ổn định như sau:

- 01 Hệ thống xử lý bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép, công suất 90.000 m³/h.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củi trấu ép, công suất 126.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải sau tháp sấy phun 5.000 (sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củi trấu ép để lấy nhiệt hoặc sử dụng khí than/LPG/NG cấp nhiệt trực tiếp cho buồng sấy), công suất 90.000 m³/h.

- 03 Hệ thống xử lý bụi của khu vực máy mài cạnh khô, công suất 32.172 m³/h/hệ thống

- 01 Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu than cám, củi trấu ép, công suất 126.000 m³/h.

Các công trình xử lý khí thải hiện hữu của nhà máy đã được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNĐN ngày 28/1/2016; cũng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp thông báo số 6383/STNMT-CCBVMT ngày 17/8/2020 về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án và đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành số 90/XN-KCNĐN ngày 17/9/2020.

Sắp tới Công ty xin bỏ công đoạn xử lý qua Thiết bị lọc bụi túi bố của 02 hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000 và 01 tháp sấy phun 5.000 để đảm bảo không bị nghẹt hệ thống, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục.

Do bỏ trạm khí hóa than, nên Công ty bổ sung thêm lò hơi đốt trấu nén viên với công suất 4 tấn hơi/giờ và hệ thống xử lý bụi, khí thải đi kèm với công suất thiết kế 6.000 m³/giờ, để cung cấp hơi cho công đoạn ép tại xưởng bao bì.

Nhằm tốt hơn cho môi trường làm việc của công nhân, nên bổ sung thêm 03 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn tráng men (02 hệ thống có công suất thiết kế 3.000 m³/giờ/hệ thống và 01 hệ thống có công suất thiết kế 2.000 m³/giờ) trong nhà xưởng hiện hữu.

2.1. Công trình, biện pháp xử lý khí thải của tháp sấy phun hiện nay

a) Quy mô, công suất, công nghệ xử lý

Do khí thải từ lò nung có nhiều nhiệt lượng nên được tận dụng cho lò sấy gạch (lò sấy 2 tầng và lò sấy bù). Các lò sấy gạch không sử dụng nhiên liệu mà lấy nhiệt lượng từ khí thải lò nung. Sau khi sấy gạch, khí thải được thải ra ngoài môi trường.

Ngoài ra, lò nung với những béc đốt tiết kiệm năng lượng có tác dụng xoáy trộn hỗn hợp khí đốt và gió đồng đều, đồng thời môi trường đốt được cung cấp dư oxy làm cho khí được đốt cháy hoàn toàn, kể cả dưới áp lực gió thấp.

- Theo ĐTM và hiện nay, nhà máy có 02 hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000 và 01 tháp sấy phun 5.000, sau khi bỏ khí hóa than và bỏ công đoạn Thiết bị lọc bụi túi bố thì quy trình công nghệ xử lý khí thải như sau:

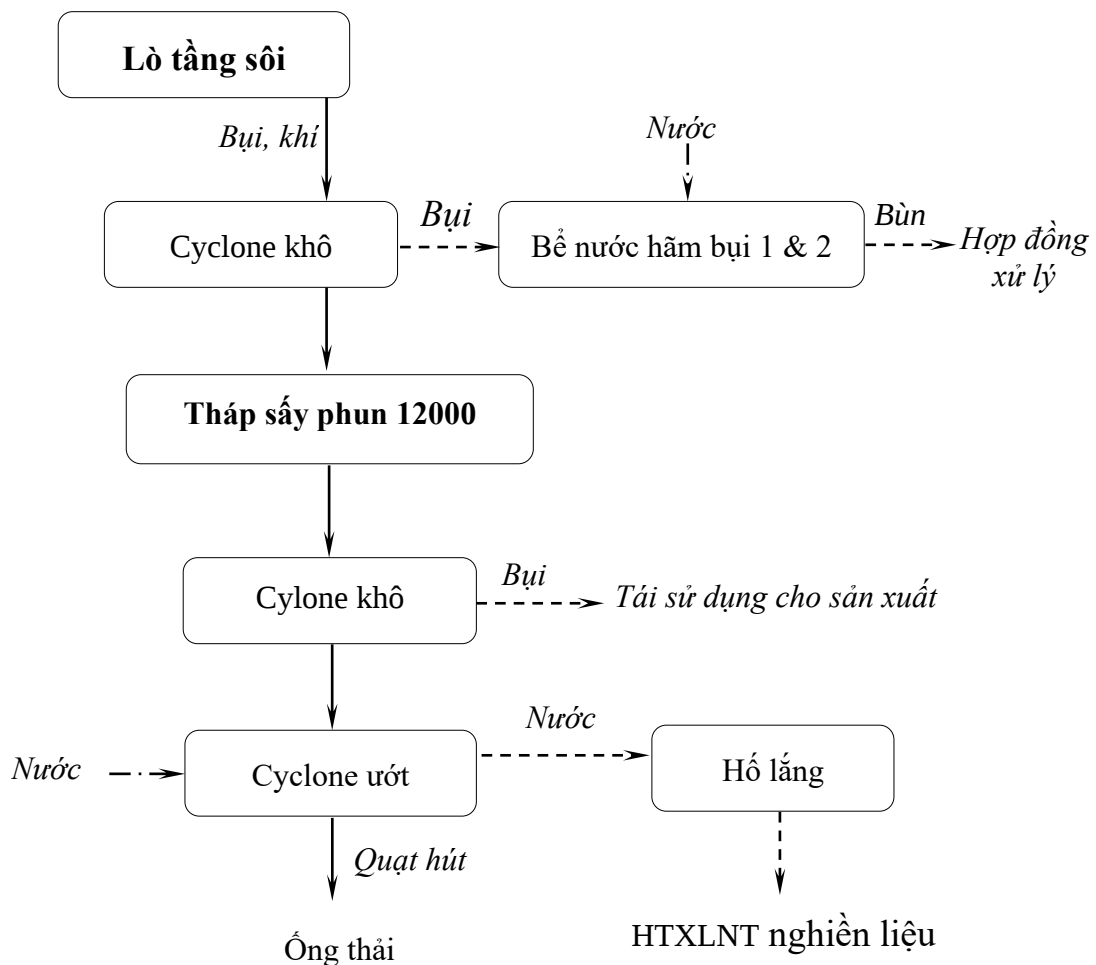
+ 01 Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củi trấu ép, công suất 126.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải sau tháp sấy phun 5.000 (sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củi trấu ép để lấy nhiệt hoặc sử dụng LPG/NG cấp nhiệt trực tiếp cho buồng sấy), công suất 90.000 m³/h.

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu than cám, củi trấu ép, công suất 126.000 m³/h.

Quy trình công nghệ xử lý khí thải như sau:

Than cám, củi trấu ép



Hình 3.7: Sơ đồ công nghệ HTXL khí thải từ lò đốt tháp sấy phun

*** Thuyết minh quy trình xử lý:**

• Trường hợp đốt than cám/củi trấu ép:

+ Khí nóng và bụi từ lò tầng sôi 600T được đưa vào cyclone khô để tách bụi. Khí nóng sau khi tách bụi được dẫn vào đỉnh tháp sấy phun. Bụi từ cyclone khô được rơi xuống bể nước hầm bụi 1 & 2. Tro và xỉ than sau quá trình đốt của lò ghi xích được làm nguội bằng bể nước làm nguội. Bùn thu từ bể nước làm nguội và 2 bể nước hầm bụi được đưa về kho chứa chất thải của cơ sở, sau đó được hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định.

+ Khí thải từ tháp sấy phun theo đường ống thu gom đưa vào thiết bị cyclone khô để tách bụi. Bụi nguyên liệu thu từ thiết bị cyclone khô được tái sử dụng cho sản xuất (đưa vào công đoạn nghiền liệu khu vực nghiền liệu sấy phun tạo bột cho ép gạch), không thải ra ngoài.

+ Khí từ thiết bị cyclone khô được tiếp tục dẫn qua Cyclone ướt. Tại Cyclone ướt, hệ thống phun nước phun nước để bao phủ toàn bộ lưu lượng dòng khí đi qua, nhằm cho các hạt bụi và khí gặp nước. Khi đó, bụi và một phần hơi khí bị hấp thụ sẽ tách ra khỏi dòng khí rơi xuống đáy thiết bị theo lượng nước phun vào tạo thành hỗn hợp nước bùn và chảy xuống hố lắng. Trong hố lắng, bùn và nước chuyển động với tốc độ thấp - theo phương đứng làm cho các hạt bụi lắng xuống đáy, nước sau khi lắng tràn qua hố chảy theo mương dẫn nước thải về hệ thống thu hồi, tái sử dụng nước thải của công đoạn nghiền liệu (công suất thiết kế: 1.200 m³) của nhà máy. Khí sau khi hấp thụ tại Cyclone ướt được thải ra ngoài môi trường thông qua hệ thống quạt hút và ống thải.

• **Trường hợp đốt LPG/NG:**

Khi tháp sấy phun sử dụng nhiên liệu là LPG/NG thì lò tầng sôi 600T sử dụng than cám/củi trấu ép không hoạt động. Khi đốt chỉ đốt 1 loại trong 2 loại nhiên liệu, không đốt cùng lúc.

Nhiên liệu được đưa vào buồng đốt, nhiệt từ buồng đốt đi thẳng vào tháp sấy phun (không cần qua cyclone do khí đốt sạch).

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p=0,8; K_v=0,8.



Hình 3.8: Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò đốt tháp sấy phun

b) Thông số kỹ thuật cơ bản

Bảng 3.9: Thông số kỹ thuật của ống thải lò nung

Stt	Hạng mục	ĐVT	SL
1	Lò nung (công suất: 16.000 – 18.000 m ² /ngày)	Cái	1
2	Chụp hút thu khí nóng được lắp phía trên lò nung: gồm 2 vị trí tại đầu lò và 1 vị trí tại cuối lò, có đường kính Φ800mm, thép CT3. Khí nóng này để tận dụng cho lò sấy 2 tầng và lò sấy bù.	Cái	03
3	Ống thải Φ1100mm, H = 5m, thép CT3	Cái	01
4	Ống thải Φ1000mm, H = 5m, thép CT3	Cái	02
5	Motor quạt hút ở đầu lò nung 160 kw	Cái	01
6	Motor quạt hút ở giữa lò nung 110 kw	Cái	01
7	Motor quạt hút ở cuối lò nung 45 kw	Cái	01

Bảng 3.10: Thông số kỹ thuật của ống thải lò sấy (2 tầng)

Stt	Hạng mục	ĐVT	SL
1	Lò sấy 2 tầng (công suất: 16.000 – 18.000 m ² /ngày)	Cái	01
2	Chụp hút thu khí nóng từ vị trí đầu lò và cuối lò nung cấp cho lò sấy 2 tầng, có đường kính Φ800mm, thép CT3	Cái	02
3	Ống xả khí thải từ lò sấy 2 tầng: Φ800mm, thép CT3	Cái	03
4	Ống thải Φ800mm, H = 9m, thép CT3	Cái	03
5	Motor quạt hút ở đầu lò 18,5 kw	Cái	01
6	Motor quạt hút ở giữa lò 75 kw	Cái	01
7	Motor quạt hút ở cuối lò 75 kw	Cái	01

Bảng 3.11: Thông số kỹ thuật của ống thải lò sấy bù

Stt	Hạng mục	ĐVT	SL
1	Lò sấy bù (công suất: 625 m ² /h)	Cái	01
2	Chụp hút thu khí nóng từ vị trí đầu lò nung cấp cho lò sấy bù, có đường kính Φ800mm, thép CT3	Cái	01
3	Ống thải Φ700mm, H = 8m, thép CT3	Cái	01
4	Motor quạt hút ở đầu lò 15 kw	Cái	01

Bảng 3.12: Thông số kỹ thuật của ống thải lò nung

Stt	Hạng mục	ĐVT	SL
1	Lò nung (công suất: 20.000 m ² /ngày)	Cái	1
2	Chụp hút thu khí nóng được lắp phía trên lò nung: gồm 2 vị trí tại đầu lò và 1 vị trí tại cuối lò, có đường kính Φ800mm, thép CT3. Khí nóng này để tận dụng cho lò sấy 3 tầng và lò sấy bù.	Cái	03

Stt	Hạng mục	ĐVT	SL
1	Lò nung (công suất: 20.000 m ² /ngày)	Cái	1
3	Ống xả khí thải từ lò sấy: Φ800mm, thép CT3	Cái	01
4	Ống thải Φ700mm, H =15m, thép CT3	Cái	02
5	Motor quạt hút ở đầu lò 20 kw	Cái	01
6	Motor quạt hút ở giữa lò và ở cuối lò 75 kw	Cái	02

Bảng 3.13: Thông số kỹ thuật của ống thải lò sấy (3 tầng)

Stt	Hạng mục	ĐVT	SL
1	Lò sấy 3 tầng (công suất: 20.000 m ² /ngày)	Cái	01
2	Chụp hút thu khí nóng từ vị trí đầu lò và cuối lò nung cấp cho lò sấy 3 tầng, có đường kính Φ800mm, thép CT3	Cái	02
3	Ống xả khí thải từ lò sấy 3 tầng: Φ800mm, thép CT3	Cái	01
4	Ống thải Φ800mm, H = 9m, thép CT3	Cái	01
5	Motor quạt hút ở đầu lò 18,5 kw và ở cuối lò 75 kw	Cái	02

Bảng 3.14: Thông số kỹ thuật của ống thải lò sấy bù

Stt	Hạng mục	ĐVT	SL
1	Lò sấy bù (công suất: 20.000 m ² /ngày)	Cái	01
2	Chụp hút thu khí nóng từ vị trí đầu lò nung cấp cho lò sấy bù, có đường kính Φ800mm, thép CT3	Cái	01
3	Ống thải Φ700mm, H =15m, thép CT3	Cái	01
4	Motor quạt hút ở đầu lò 18 kw	Cái	01

Bảng 3.15: Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải của tháp sấy phun 12000

Stt	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	ĐVT	SL
1	Cyclon đơn – lọc bụi từ lò ghi xích 20T vào tháp sấy phun	Ø3200mm, H = 8m Vật liệu: thép CT3	Bộ	02
2	Cyclon chùm 4 cái – lọc bụi từ tháp sấy phun ra	Ø1500mm, H = 3,7m Vật liệu: thép CT3	Bộ	01
3	Thiết bị lọc bụi túi bố	L x W x H = 8,5m x 6,5m x 8,0m Số buồng lọc: 14 buồng Hệ thống rung, Xylanh SC100 x 500: 14 cái Số túi lọc: 1344 cái Quy cách túi lọc: Ø120 x 4000mm	Bộ	01
4	Motor bơm nước cho cyclon ướt	Công suất: 5,5 KW	Cái	01
5	Cyclon ướt	Ø3300mm, H = 9,7m Vật liệu: inox 304, dày 3mm	Bộ	01

Stt	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	ĐVT	SL
6	Bể nước hầm bụi 1 & 2	V = 2 m ³ , Vật liệu: thép CT3	Cái	02
7	Bể nước làm nguội	V = 2 m ³ , Vật liệu: thép CT3	Cái	01
8	Bồn Inox chứa bụi khô	D x H = 1,8m x 1,0m; Vật liệu: Inox	Cái	03
9	Motor quạt hút	Công suất: 280 KW; Lưu lượng 139711 m ³ /h	Cái	01
10	Ống khói	Φ1600 mm, H = 6m	Cái	01

c) Điện năng, hóa chất sử dụng

Vật liệu sử dụng: Than cám/củi trấu ép/khí LPG/NG.

d) Quy trình vận hành hệ thống

- Kiểm tra

Trước khi tiến hành cho hệ thống hoạt động cần kiểm tra toàn bộ hệ thống.

- Kiểm tra các thiết bị điện

Kiểm tra công tắc của tất cả các thiết bị đã ở vị trí OFF hoặc ON hay chưa;

- Kiểm tra hệ thống.

Kiểm tra hoạt động của motor và quạt hút

Kiểm tra các van của đường ống thu gom.

- Hoạt động hệ thống

Sau khi tiến hành kiểm tra và chuẩn bị, người vận hành bắt đầu cho hệ thống hoạt động:

+ Bước 1: Nhấn công tắc ON → Tủ điều khiển sẵn sàng.

+ Bước 2: Tiến hành bật/tắt các công tắc theo đúng quy trình xử lý.

+ Bước 3: Khi có sự cố ở máy nào thì tắt máy đó → Tìm nguyên nhân và tiến hành khắc phục, sửa chữa.

+ Bước 4: Khi có sự cố khẩn cấp nhấn nút công tắc khẩn cấp hoặc nhấn nút OFF → Chuyển tất cả công tắc về OFF → Tìm nguyên nhân khắc phục → Sau khi đã khắc phục sự cố thì tiến hành khởi động hệ thống theo các bước 1 và bước 2 như trên.

e) Yêu cầu về tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý

Bụi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,8$; $K_v=0,8$ đến ngày 31/12/2031 và đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B kể từ ngày 01/01/2032.

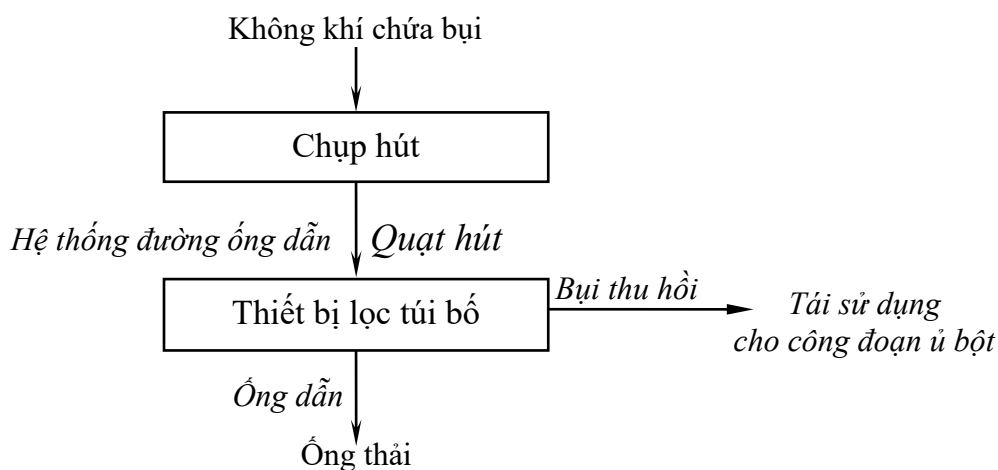
2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép và khu vực mài cạnh khô hiện nay

a) Quy mô, công suất, công nghệ xử lý

Theo ĐTM và hiện nay đã lắp đặt 01 HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép với công suất 90.000 m³/giờ và 03 HTXL bụi tại 03 khu vực máy mài cạnh khô với công suất: 32.172 m³/giờ/hệ thống.

Quy trình xử lý của các hệ thống xử lý cùng công nghệ, được thể hiện trong hình dưới đây:

*** Quy trình công nghệ xử lý khí thải như sau:**



Hình 3.9: Sơ đồ công nghệ HTXL bụi khu vực mài cạnh khô

*** Thuyết minh quy trình xử lý:**

Không khí chứa bụi tại các nguồn phát sinh được quạt hút hút vào thiết bị lọc bụi túi bố từ phía dưới, xuyên qua thành túi bố, đi vào bên trong túi và tập trung thoát ra khỏi thiết bị ở phía trên, lúc này, bụi đã được giữ lại bên trong thành túi bố. Không khí sau khi lọc bụi được thoát ra ngoài thiết bị và thải ra ngoài. Lượng bụi thu hồi từ thiết bị được tái sử dụng cho sản xuất (đưa vào công đoạn ủ bột).



HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép



03 HTXL bụi tại 03 khu vực máy mài cạnh khô

Hình 3.10: Hình ảnh hệ thống xử lý bụi, khí thải

b) Thông số kỹ thuật cơ bản:

Thông số kỹ thuật của HTXL bụi: 03 HT này có cùng thông số kỹ thuật và công suất xử lý:

- Thông số kỹ thuật của 1 HTXL như sau:
- + 01 hệ thống lọc bụi túi bố: có $L \times W \times H = 3,65\text{m} \times 1,60\text{m} \times 4,30\text{m}$
- + 01 quạt hút, công suất: $32.172 \text{ m}^3/\text{h}/\text{hệ thống}$.
- + 01 hệ thống chụp hút tại máy mài cạnh khô.
- + 01 ống khói: $D = 0,65 \text{ m}$ và $H = 12 \text{ m}$.

c) Điện năng, hóa chất sử dụng

Vật liệu sử dụng: Túi vải

d) Quy trình vận hành hệ thống

- Kiểm tra

Trước khi tiến hành cho hệ thống hoạt động cần kiểm tra toàn bộ hệ thống.

- Kiểm tra các thiết bị điện

Kiểm tra công tắc của tất cả các thiết bị đã ở vị trí OFF hoặc ON hay chưa;

- Kiểm tra hệ thống.

Kiểm tra hoạt động của motor và quạt hút

Kiểm tra các van của đường ống thu gom.

- *Hoạt động hệ thống*

Sau khi tiến hành kiểm tra và chuẩn bị, người vận hành bắt đầu cho hệ thống hoạt động:

+ Bước 1: Nhấn công tắc ON → Tủ điều khiển sẵn sàng.

+ Bước 2: Tiến hành bật/tắt các công tắc theo đúng quy trình xử lý.

+ Bước 3: Khi có sự cố ở máy nào thì tắt máy đó → Tìm nguyên nhân và tiến hành khắc phục, sửa chữa.

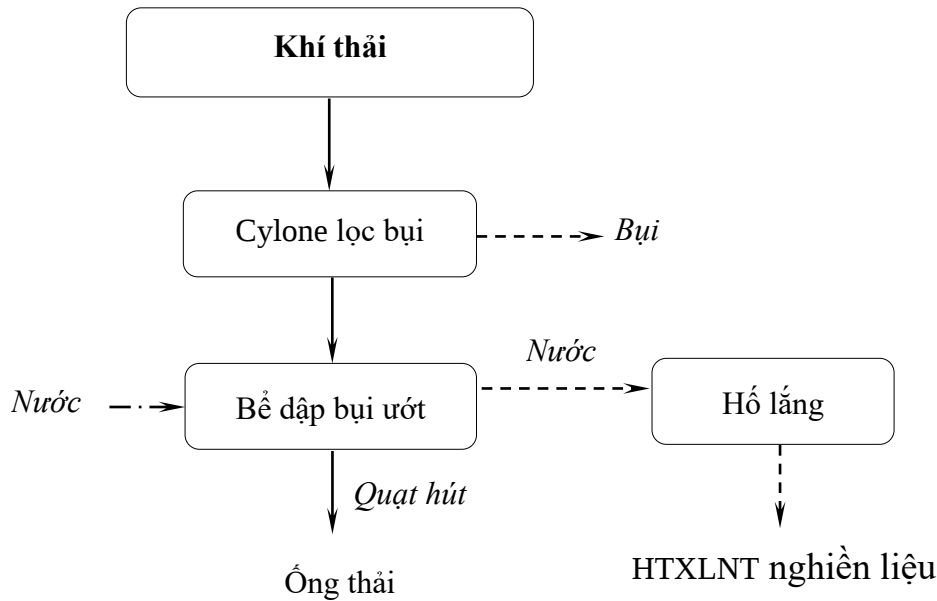
+ Bước 4: Khi có sự cố khẩn cấp nhấn nút công tắc khẩn cấp hoặc nhấn nút OFF → Chuyển tất cả công tắc về OFF → Tìm nguyên nhân khắc phục → Sau khi đã khắc phục sự cố thì tiến hành khởi động hệ thống theo các bước 1 và bước 2 như trên.

e) Yêu cầu về tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý

Bụi sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,8$; $K_v=0,8$ đến ngày 31/12/2031 và đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B kể từ ngày 01/01/2032.

2.3. Các công trình xử lý bụi, khí thải sẽ lắp đặt bổ sung

2.3.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi đốt trấu nén viên



Hình 3.11: Sơ đồ công nghệ HTXL khí thải lò hơi

*** Thuyết minh quy trình xử lý:**

Bụi khí thải từ lò hơi theo đường ống thu gom đưa vào thiết bị cyclone khô để tách bụi, sau đó qua bể đập bụi ướt.

Tại bể đập bụi ướt, hệ thống phun nước phun nước để bao phủ toàn bộ lưu lượng dòng khí đi qua, nhằm cho các hạt bụi và khí gặp nước. Khi đó, bụi và một phần hơi khí bị hấp thụ sẽ tách ra khỏi dòng khí rơi xuống đáy thiết bị theo lượng nước phun vào tạo thành hỗn hợp nước bùn và chảy xuống hố lắng. Trong hố lắng, bùn và nước chuyển động với tốc độ thấp - theo phương đứng làm cho các hạt bụi lắng xuống đáy, nước sau khi lắng tràn qua hố chảy theo mương dẫn nước thải về hệ thống thu hồi, tái sử dụng nước thải của công đoạn nghiền liệu của nhà máy. Khí sau khi hấp thụ tại bể đập bụi ướt được thải ra ngoài môi trường thông qua hệ thống quạt hút và ống thải.

Bảng 3.16: Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải của lò hơi

Stt	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	ĐVT	SL
1	Cyclon đơn – lọc bụi từ lò hơi	Ø1500mm, H = 3,7m Vật liệu: thép CT3	Bộ	04
2	Motor bơm nước cho bể đập bụi ướt	Công suất: 5,5 KW	Cái	01
3	Bể đập bụi ướt	Ø3300mm, H = 9,7m Vật liệu: inox 304, dày 3mm	Bộ	01
4	Bể nước hãm bụi 1 & 2	V = 2 m ³ , Vật liệu: thép CT3	Cái	02

Stt	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	ĐVT	SL
5	Bể nước làm nguội	$V = 2 \text{ m}^3$, Vật liệu: thép CT3	Cái	01
6	Motor quạt hút	Công suất: 280 KW; Lưu lượng $6.000 \text{ m}^3/\text{h}$	Cái	01
7	Ống khói	$\Phi 500 \text{ mm}$, $H = 6\text{m}$	Cái	01

Yêu cầu về tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý

Bụi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

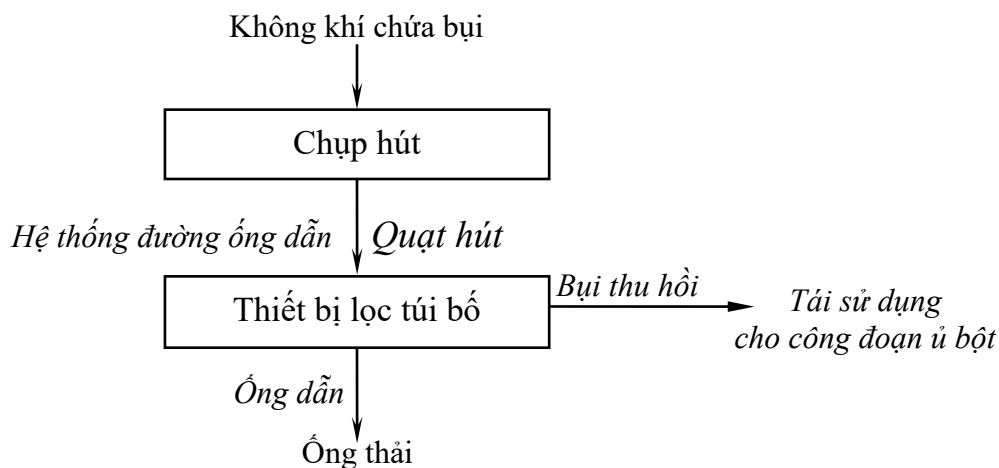
2.4. Công trình, biện pháp xử lý bụi của khu vực tráng men sẽ lắp đặt

a) Quy mô, công suất, công nghệ xử lý

Nhằm tốt hơn cho môi trường làm việc của công nhân, nên bổ sung thêm 03 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn tráng men (02 hệ thống có công suất thiết kế $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ /hệ thống và 01 hệ thống có công suất thiết kế $2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$) trong nhà xưởng hiện hữu.

Quy trình xử lý của các hệ thống xử lý cùng công nghệ, được thể hiện trong hình dưới đây:

**** Quy trình công nghệ xử lý khí thải như sau:***



Hình 3.12: Sơ đồ công nghệ HTXL bụi khu vực tráng men

**** Thuyết minh quy trình xử lý:***

Không khí chứa bụi tại các nguồn phát sinh được quạt hút hút vào thiết bị lọc bụi túi bố từ phía dưới, xuyên qua thành túi bố, đi vào bên trong túi và tập trung thoát ra khỏi thiết bị ở phía trên, lúc này, bụi đã được giữ lại bên trong thành túi bố. Không khí sau khi lọc bụi được thoát ra ngoài thiết bị và thải ra ngoài. Lượng bụi thu hồi từ thiết bị được tái sử dụng cho sản xuất.

b) Thông số kỹ thuật cơ bản:

Thông số kỹ thuật của HTXL bụi: 02 HT 3.000 m³/giờ có cùng thông số kỹ thuật và công suất xử lý:

- Thông số kỹ thuật của 1 HTXL như sau:
- + 01 hệ thống lọc bụi túi bố: có L x W x H = 3,65m x 1,60m x 4,30m
- + 01 quạt hút, công suất: 3.000 m³/h/hệ thống.
- + 01 hệ thống chụp hút tại máy tráng men.
- + 01 ống khói: D = 0,3 m và H = 12 m.

Thông số kỹ thuật của HTXL bụi: 01 HT 2.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật của 1 HTXL như sau:
- + 01 hệ thống lọc bụi túi bố: có L x W x H = 3,65m x 1,60m x 4,30m
- + 01 quạt hút, công suất: 2.000 m³/h.
- + 01 hệ thống chụp hút tại máy tráng men.
- + 01 ống khói: D = 0,3 m và H = 12 m.

Yêu cầu về tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi sau xử lý

Bụi sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

2.5. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

2.5.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải từ quá trình hoạt động của các phương tiện vận chuyển

- Sử dụng các xe vận chuyển đảm bảo chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường để hạn chế khí thải trong quá trình vận chuyển.
- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp cho các phương tiện vận chuyển.
- Xe vận chuyển luôn được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng theo đúng quy định, đảm bảo các thông số khí thải của xe đạt yêu cầu về mặt môi trường.
- Điều tiết và hạn chế tốc độ xe trong khu vực nhà máy để giảm lượng bụi trong không khí.
- Chọn thời điểm để vận chuyển hợp lý để tránh ùn tắc giao thông, kẹt đường

chung với các phương tiện của các Công ty, nhà máy khác làm ô nhiễm cục bộ môi trường không khí trong một thời gian.

- Bê tông hóa các sân đường nội bộ trong phạm vi nhà máy. Đồng thời trồng cây xanh để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí. Tán cây xanh dày có thể hấp thụ bức xạ mặt trời, điều hòa các yếu tố vi khí hậu, chống ồn, hấp thụ khói bụi và những hỗn hợp khí như: SO_2 , CO_2 , hợp chất chứa nitơ, photpho, các yếu tố vi lượng độc hại khác như Pb, Cu, Fe...

2.5.2. Giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất

Để khống chế và xử lý nguồn ô nhiễm bụi, khí thải từ các hoạt động sản xuất khác, chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Sử dụng lò sấy khí LPG/NG cho hoạt động sấy, đảm bảo không phát sinh khí thải.

- Nhà xưởng được xây dựng thông thoáng, bố trí các quạt thông gió hợp lý cũng sẽ góp phần giảm thiểu và khống chế lượng bụi phát sinh trong phân xưởng.

- Ngay từ giai đoạn thiết kế, Công ty đã bố trí tập trung các dây chuyền, thiết bị phát sinh nhiều bụi vào một khu vực nhất định và được cách ly với bên ngoài bằng các tường ngăn kín để tránh sự phát tán bụi ra ngoài các khu vực xung quanh và nhà xưởng.

- Công nhân trong nhà xưởng sản xuất được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động khi làm việc.

- Tại các công đoạn có phát sinh bụi mịn lắp đặt các thiết bị thu hồi bụi tích hợp máy nhằm giảm thiểu phát sinh bụi.

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên tạo môi trường thoáng mát cho công nhân làm việc.

- Những thiết bị phát sinh nhiều nhiệt thừa được bố trí ở khu vực riêng biệt.

- Công nhân làm việc trong nhà xưởng phải luôn mang bảo hộ lao động.

- Lắp đặt hệ thống thông gió để điều hòa nhiệt độ cho toàn nhà máy.

- Đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại với các dây chuyền sản xuất, thiết bị logic nhằm hạn chế bụi, khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất.

Ngoài ra, Công ty có 06 máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO có hàm lượng S thấp ($S = 0,05\%$).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Để thực hiện tốt việc quản lý chất thải rắn, vấn đề quan trọng đầu tiên là phải phân loại chất thải ngay tại nguồn phát sinh. Chất thải rắn được phân loại ngay tại nguồn phát sinh nhằm tái sử dụng chất thải rắn, đơn giản hóa quá trình xử lý, giúp tiết kiệm chi phí và giảm thiểu tác động đến môi trường.

Biện pháp thu gom, phân loại chất thải rắn như sau:

- Bố trí các thùng chứa chất thải có chú thích đầy đủ chức năng của mỗi thùng: Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại, đặt tại các khu vực phát sinh chất thải phù hợp.

- Hướng dẫn công nhân viên cách phân loại chất thải và thu gom chất thải đúng chủng loại, tính chất của từng chất thải.

- Mỗi thùng chứa chất thải được thu gom vào cuối ngày, chuyển về kho chứa chất thải đã được phân chia theo từng khu chứa: Khu vực chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại với các biển báo phù hợp.

Bảng 3.17: Thông tin công trình lưu giữ chất thải tại nhà máy

Khu lưu chứa	Diện tích	Kết cấu
Chất thải sinh hoạt	01 khu lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 25 m ² .	Đã được XN tại giấy XNHT số 90/XN-KCNDN ngày 17/9/2020
Chất thải không nguy hại	+ 01 kho chứa bông cách nhiệt, diện tích 25 m ² . + 01 kho chứa roller thải, diện tích 25 m ² . + 01 kho chứa dây curoa thải, bao bì giấy, nylon, pallet gỗ thải, diện tích 25 m ² . + 01 kho chứa xỉ than, tro, diện tích 80 m ² . + 02 kho chứa đá mài thải, diện tích 45 m ² . + 01 kho chứa bùn bảo mật từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn nghiền liệu, diện tích 20 m ² . + 01 kho chứa bùn bảo mật từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn mài cạnh đánh bóng, diện tích 20 m ² . + 01 kho chứa bùn thải mài cạnh, đánh bóng từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn mài cạnh, đánh bóng + tráng men, diện tích 20 m ² .	
Chất thải nguy hại	- 01 kho chứa thùng chứa hóa chất sau sử dụng, diện tích 20 m ² . - 01 bể chứa bùn thải (thể tích 21 m ³) từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất. - 01 kho chứa các loại CTNH còn lại, diện tích 25 m ² .	

Bảng 3.18: Thông tin thời gian lưu giữ chất thải tại cơ sở

Loại chất thải	Tần suất thu gom dự kiến
Chất thải sinh hoạt	3 ngày/lần (hoặc tùy theo khối lượng phát sinh)

Loại chất thải	Tần suất thu gom dự kiến
Chất thải không nguy hại	1 tháng/3 lần (hoặc tùy theo khối lượng phát sinh)
Chất thải nguy hại	3 tháng/lần (hoặc tùy theo khối lượng phát sinh)

3.1. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được trình bày tại bảng sau.

Bảng 3.19: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
		Hiện nay và tối đa theo ĐTM
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	6
2	Chất thải rắn sinh hoạt tái sử dụng, tái chế	4
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	10
	Tổng khối lượng	20

+ Văn bản số 2157/STNMT-CCBVMT ngày 20/4/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đối với kết quả phân tích đá mài và bùn thải từ hệ thống thu hồi, tái sử dụng nước thải của Công ty CPCN Ý Mỹ.

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp của cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.20: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
					Hiện nay và tối đa theo ĐTM
1	Xi tro thải từ lò đốt	Rắn	04 02 07	TT	1.200
2	Nhóm giấy: giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	30
3	Nhóm nhựa: vụn nhựa dư thừa, dây nylon, bao nylon, chai nước	Rắn	18 01 06	TT-R	15
4	Nhóm kim loại: phế liệu sắt, thép, đinh hư	Rắn	11 04 03	TT-R	20
5	Nhóm gỗ: Pallet thải	Rắn	11 02 02	TT-R	10
6	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	2
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Bùn	06 02 10	TT	2.100

8	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất	Rắn	06 02 04	TT	1.800
9	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	20
10	Gạch bể, gạch hư hỏng..	Rắn	06 02 07	TT	155.440
11	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với các loại trên: túi vải lọc bụi, giẻ lau.	Rắn	18 02 02	TT	15
Tổng khối lượng (kg/năm)					160.652

3.2. Biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.2.1. Biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Phần chất thải này được thu gom bằng các thùng rác và được đơn vị có chức năng thu gom theo quy định.

Trong quá trình thu gom, lưu giữ chất thải sinh hoạt Công ty cam kết tuân thủ theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

Nhà máy áp dụng các biện pháp cụ thể dưới đây để giảm thiểu tác động do CTR sinh hoạt:

- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt:

+ Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;

+ Nhóm chất thải thực phẩm;

+ Nhóm CTRSH khác.

- Bố trí các thùng chứa CTR sinh hoạt:

+ 10 thùng dung tích 20 lít đặt tại khu văn phòng, nhà vệ sinh, phòng khách.

+ 3 thùng dung tích 120 lít đặt tại khu nhà ăn; 6 thùng dung tích 120 lít đặt tại khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

- Vấn đề thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại nhà máy được thực hiện như sau:

+ Trong từng phòng và từng khu vực nhà máy đều trang bị các loại thùng rác có nắp đậy được: 1 thùng đựng chất thải loại cứng như vỏ đồ hộp, các loại chai thủy tinh, chai nhựa,...; 1 thùng đựng chất thải có dạng mềm, ướt dễ phân hủy như: thức ăn thừa, vỏ trái cây,...

+ Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom sẽ được lưu giữ tại khu vực, không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị phân hủy bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời (đặc biệt là đối với một số chất thải có khả năng gây ô nhiễm đất, hoặc đối với những chất thải có thành phần dễ hòa tan trong nước hay dễ phân hủy, từ đó làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm).

- Các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít tại các khu vực trong nhà máy được thu gom theo lịch trình nhất định, định kỳ 1 lần/ngày, sau đó chuyển thẳng vào thùng chứa rác lớn (có nắp đậy) để tập trung vào khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 25 m² của nhà máy và định kỳ được giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý, định kỳ 3 ngày/lần hoặc tần suất nhiều/ ít hơn tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh.

3.2.2. Biện pháp lưu giữ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại

Chủ cơ sở đã bố trí các thùng chứa tại khu vực sản xuất, để thu gom toàn bộ lượng CTR không nguy hại phát sinh, sau đó vận chuyển về kho chứa CTR thông thường.

Đối với bùn từ bể tự hoại, để thuận tiện trong quá trình thu gom và đảm bảo sức chứa của kho lưu trữ chất thải, toàn bộ lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp tại hầm tự hoại 03 ngăn sẽ được Công ty thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu) với tần suất khoảng 1 năm/lần hoặc khi đầy, đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

Địa điểm thu gom: tại kho chứa CTR công nghiệp của nhà máy.

Tần suất: 1 tháng/3 lần hoặc ít/nhiều hơn tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh.

Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý CTR không nguy hại theo đúng quy định.

3.3. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Công ty đã bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, cụ thể như sau:

+ 10 thùng dung tích 20 lít đặt tại khu văn phòng, nhà vệ sinh, phòng khách.

+ 3 thùng dung tích 120 lít đặt tại khu nhà ăn; 6 thùng dung tích 120 lít đặt tại khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

- Vị trí khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: kho chứa chất thải tại nhà máy

- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m²

- Kết cấu: Tường bao, mái che, nền bê tông

3.3.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Vị trí khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường: kho chứa chất thải tại nhà máy.

+ 01 kho chứa bông cách nhiệt, diện tích 25 m².

+ 01 kho chứa roller thải, diện tích 25 m².

+ 01 kho chứa dây curoa thải, bao bì giấy, nylon, pallet gỗ thải, diện tích 25 m².

+ 01 kho chứa xỉ than, tro, diện tích 80 m².

+ 02 kho chứa đá mài thải, diện tích 45 m².

+ 01 kho chứa bùn bảo mật từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn nghiền liệu, diện tích 20 m².

+ 01 kho chứa bùn bảo mật từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn mài cạnh đánh bóng, diện tích 20 m².

+ 01 kho chứa bùn thải mài cạnh, đánh bóng từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn mài cạnh, đánh bóng + tráng men, diện tích 20 m².

- Kết cấu: Tường bao, mái che, nền bê tông

- Thiết kế, cấu tạo: Mái tôn che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ, có gờ bao quanh khu vực, có hệ thống máng thu gom, thoát nước mưa chảy tràn, có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; nền bê tông kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ, có phân khu vực lưu chứa các loại chất thải khác nhau, đáp ứng theo hướng dẫn tại điều 33, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

Khối lượng chất thải nguy hại tại cơ sở được trình bày tại bảng sau.

Bảng 3.21: Danh mục các chất thải nguy hại

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
					Hiện nay và tối đa theo ĐTM
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	160
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	538
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	-
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	-
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1.600
6	Giẻ lau, găng tay, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	950
7	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	-
8	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	Rắn	19 02 06	NH	-
9	Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa bao bì có chứa mực in	Lỏng	19 10 01	NH	562
Tổng					3.810

Ghi chú:

KS: Chất thải công nghiệp phải kiểm soát Cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT.

NH: Chất thải nguy hại.

Đối với các mã CTNH phân loại được kiểm soát theo CTNH hoặc CTRCNTT, Công ty cam kết sẽ thực hiện phân định chất thải hoặc định kỳ thu mẫu trước khi chuyển giao theo chất thải thông thương, đảm bảo kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải theo đúng quy định hiện hành.

4.2. Biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại

- Chủ cơ sở bố trí các thùng chứa tại khu vực sản xuất, để thu gom toàn bộ lượng CTNH phát sinh. Sau đó vận chuyển về kho CTNH và lưu chứa tại kho.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý CTNH theo đúng quy định.

+ Địa điểm thu gom: Tại kho chứa CTNH Nhà máy.

+ Tần suất: 3 tháng/lần hoặc nhiều/ ít hơn tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh.

Công ty thực hiện quản lý CTNH phát sinh từ hoạt động của nhà máy theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022:

+ Phân loại tại nguồn.

+ Ghi rõ khối lượng và để riêng theo từng loại, sau đó cho vào thùng chứa theo từng chủng loại có dán nhãn để tránh lẫn các loại CTNH với nhau. Tập trung về kho chứa CTNH.

Ban hành nội quy kho chứa CTNH và tiếp tục thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của nhà máy:

+ Quản lý, xuất nhập kho chứa CTNH theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quy trình.

+ Không tháo gỡ, di chuyển hoặc làm giảm hiệu quả của các biển báo, các thiết bị chống đổ tràn hóa chất, thiết bị thu gom trong tình huống đổ tràn.

+ Không để dầu mỡ, hóa chất rơi vãi ra ngoài phạm vi khu vực kho hoặc đổ vào môi trường đất, môi trường nước.

+ Mang đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động theo đúng quy định khi tiếp xúc với CTNH.

+ Không sử dụng chất kích thích như rượu, bia hay các chất tương tự khi làm việc trong kho CTNH.

+ Không hút thuốc hoặc mang vật và chất nổ vào khu vực kho CTNH.

+ Thường xuyên kiểm tra các bình cứu hỏa, các hệ thống PCCC và các trang thiết bị trong kho CTNH.

+ Các nhân viên và lái xe giao nhận CTNH có trách nhiệm phối hợp với các cán bộ quản lý kho CTNH để thực hiện đúng hướng dẫn, quy định trong quá trình thu gom, vận chuyển CTNH.

+ Tuân thủ quy trình ứng phó sự cố đã được ban hành trong các tình huống khẩn cấp (nếu có xảy ra).

+ Tất cả nhân viên có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các quy định này và báo cáo các trường hợp vi phạm cho cán bộ phụ trách An toàn – Môi trường của Nhà máy.

Ngoài ra, để thực hiện công tác vệ sinh định kỳ khu lưu giữ chất thải nguy hại bằng cách dùng giẻ lau đã nước thấm nước để vệ sinh không thực hiện phun xịt nước trong khu chứa chất thải của cơ sở.

4.3. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Vị trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: kho chứa chất thải tại nhà máy
- 01 kho chứa thùng chứa hóa chất sau sử dụng, diện tích 20 m².
- 01 bể chứa bùn thải (thể tích 21 m³) từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất.
- 01 kho chứa các loại CTNH còn lại, diện tích 25 m².
- Kết cấu: Tường bao, mái che, nền bê tông

Kho chứa chất thải nguy hại có tường bao, mái che; có bố trí thiết bị để lưu chứa chất thải nguy hại, có lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại. Kho chứa chất thải có trang bị bình chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô, xẽng), có rãnh (rộng 30 cm, sâu 30 cm) thu gom chất thải lỏng trong trường hợp tràn đổ.

Công trình lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng theo hướng dẫn tại điều 36, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Hình ảnh khu lưu chứa chất thải hiện nay như sau:



5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun số 1
- + Nguồn số 02: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun số 2
- + Nguồn số 03: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun số 3
- + Nguồn số 04: Từ khu vực máy nghiền
- + Nguồn số 05: Từ khu vực máy ép tạo hình
- + Nguồn số 06: Từ khu vực mài gạch

Tiếng ồn là không thể tránh khỏi trong hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, để giảm thiểu các động đến sức khỏe công nhân làm việc trực tiếp tại các khu vực phát sinh tiếng ồn, chủ cơ sở đã có biện pháp hạn chế tiếng ồn như sau:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực.
- Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.
- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ lao động,...).
- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động.
- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với các máy móc, thiết bị sản xuất

5.2. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện lưu thông ra vào nhà máy

Để hạn chế tiếng ồn từ các phương tiện giao thông của cơ sở được không chế bằng các phương pháp sau:

- Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ dự án;
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.
- Các xe vận chuyển thuộc tài sản của công ty phải thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.
- Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực để hạn chế tiếng ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải

Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

Bảng 3.22: Loại sự cố và biện pháp khắc phục các sự cố do quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải

STT	Loại sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Máy bơm		
+	Máy bơm hoạt động nhưng không lên nước	- Do chưa đóng điện - Do đường ống bị nghẹt - Do động cơ bị cháy - Do nhảy role - Do khí vào buồng bơm hoặc bơm bị tụt nước trong ống hút (bơm trực ngang) - Ngược chiều quay. - Van đóng mở bị nghẹt hoặc hư hỏng. - Đường ống bị tắt nghẽn. - Chưa mở van - Rách màng bơm	- Đóng điện cho bơm - Kiểm tra và thông đường ống - Kiểm tra và quán lại động cơ - Đo dòng làm việc và hiệu chỉnh lại dòng định mức. - Đuổi khí ra khỏi buồng bơm bằng cách đổ đầy nước, kiểm tra độ kín của lupe ở đầu ống hút. - Đảo lại chiều quay. - Kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới. - Kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại. - Mở van. - Thay màng bơm khác.
+	Có tiếng kêu lạ	- Cánh bơm bị kẹt bởi vật lạ - Bạc đạn hư - Phốt hư, bơm bị vào nước (bơm chìm) - Cánh bơm bị chèn bởi các vật cứng - Bị chèn các vật lạ có kích thước lớn vào buồng bơm, trục vít	- Tháo buồng bơm để lấy vật lạ ra. - Thay bạc đạn - Thay phốt - Thao tác vật bị chèn cứng ra khỏi cánh bơm. - Kiểm tra vệ sinh sạch sẽ.
+	Điện cách điện giảm	- Động cơ bị chạm mát (bơm trực ngang)	- Kiểm tra phát hiện chỗ rò điện và xử lý.
+	Lưu lượng bơm bị giảm	- Bị nghẹt ở cánh bơm, van, đường ống. - Mực nước bị cạn	- Kiểm tra khắc phục lại. - Tắt bơm ngay.

STT	Loại sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
		Nguồn điện cung cấp không đúng Màng bơm bị đóng cặn	Kiểm tra nguồn điện và khắc phục. Tháo và rửa sạch bằng xà phòng hoặc dung dịch đặc biệt.
2	Bơm định lượng	-	-
+	Không hoạt động	- Van một chiều của đầu hút hoặc đẩy bị kẹt (hở)	- Tháo van ra xúc rửa hết cặn
+	Không lên nước	- Màng bơm bị rách	- Thay màng bơm
3	Động cơ	-	-
+	Không hoạt động	- Do chưa đóng điện - Do động cơ bị cháy. - Do nhảy role	- Đóng điện cho động cơ. - Kiểm tra và quấn lại động cơ - Đo dòng làm việc và hiệu chỉnh lại dòng định mức
+	Có tiếng kêu lạ	- Bạc đạn hư	- Thay bạc đạn
4	Hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động	- Tất cả các vấn đề.	- Thực hiện kiểm tra, đánh giá để tìm ra nguyên nhân. - Đề xuất giải pháp khắc phục cụ thể đối với từng nguyên nhân có thể xảy ra. Trong trường hợp hệ thống gặp sự cố mà chưa thể khắc phục kịp thời thì toàn bộ nước thải sẽ được bơm hoàn lưu về bể thu gom khi khắc phục xong sẽ tiến hành xử lý theo quy định.
5	Nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn quy định	- Máy móc, thiết bị gặp sự cố. - Các điều kiện xử lý và đầu vào không đảm bảo	- Toàn bộ nước thải sẽ được bơm hoàn lưu về bể thu gom khi khắc phục xong sẽ tiến hành xử lý theo quy định.
6	Sự cố về điện	Hệ thống ngưng hoạt động	- Bố trí thiết bị phát điện dự phòng.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khí thải

Nhà máy áp dụng các biện pháp giảm thiểu đối với HTXL khí thải gồm:

Đã bố trí công nhân vận hành 24/24, thường xuyên kiểm tra bảo trì hệ thống và ghi chép vào nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải để kịp thời phát hiện sự cố xảy ra.

Định kỳ vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý (thời gian vệ sinh 6 tháng/lần, tại các vị trí phát sinh nhiều bụi tiến hành vệ sinh 2 – 3 tháng/lần).

Đối với các hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh, thường xuyên châm hóa chất sử dụng, thay than hoạt tính định kỳ theo yêu cầu của đơn vị thiết kế nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý đối với các hệ thống. Đối với các hệ thống thu gom xử lý bụi bằng túi

vải, thường xuyên rửa bụi định kỳ với tần suất khoảng 01 tháng/lần nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

Trang bị các thiết bị dự phòng như: quạt hút, ống dẫn,...

Trường hợp xảy ra sự cố:

- Cam kết ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố.

- Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

Yêu cầu đối với cán bộ vận hành:

• Phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

• Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.

Tại hệ thống xử lý khí thải khi xảy ra sự cố Công ty sẽ dừng dây chuyền hoạt động có phát sinh khí thải không để khí thải chưa qua xử lý phát thải ra ngoài môi trường.

6.3. Đối với kho chứa chất thải:

- Đã xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

6.4. Phương án phòng ngừa sự cố hóa chất

a. Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố hoá chất

Bố trí bồn rửa mắt khẩn cấp trong trường hợp người lao động bị nhiễm hóa chất.

Bố trí trang thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất: găng tay, ủng, đồ bảo hộ, cát, giẻ lau...tại khu vực kho chứa.

b. Danh sách thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố hóa chất

Bảng 3.23: Danh sách thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố hóa chất

Thiết bị, phương tiện	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Tình trạng sử dụng	Nơi bố trí
Mặt nạ phòng độc	02 Cái	Chống hơi, khí độc	Tốt	Tủ thiết bị ứng cứu tại khu vực nguy hiểm
Khẩu trang than hoạt tính	10 cái	Chống bụi, khí độc	Tốt	
Kính bảo vệ mắt	2 Cái	Bảo vệ mắt	Tốt	
Ủng cao su chống hóa chất	5 Đôi	Bảo vệ chân	Tốt	
Găng tay cao su chống hóa chất	05 Đôi	Bảo vệ tay	Tốt	
Quần áo bảo hộ	2 bộ	Bảo vệ người	Tốt	
Thiết bị nước rửa mắt, rửa da khẩn cấp và tắm khẩn cấp	1 cái	Rửa nhanh và ứng phó sự cố dính bám hóa chất lên người	Tốt	Khu vực để hóa chất
Cát	2 thùng	50 kg/thùng		

c. Giải pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất

Lập hướng dẫn công việc cho các công việc thao tác hóa chất, các hướng dẫn này được treo tại nơi làm việc của công nhân.

Công nhân tuân thủ theo đúng quy trình làm việc an toàn. Khi pha hóa chất luôn tuân thủ theo thứ tự.

Bố trí đặt các bảng thông tin hóa chất, bảng thông tin an toàn nguyên liệu, hướng dẫn thao tác, đồ hình.

Lập bảng nội quy xuất nhập hóa chất tại khu vực và hạn chế người ra vào khu vực.

Trong kho bảo quản các hóa chất được sắp xếp ngay ngắn, nhãn hóa chất quay ra ngoài và sắp xếp theo từng khu vực riêng. Không có hiện tượng xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá gây nghiêng đổ hoặc khó khăn trong quá trình sử dụng.

Lập sổ lưu kho để theo dõi từng loại hóa chất đảm bảo hóa chất nhập trước, nhập sau và có sơ đồ lưu kho.

6.5. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động

Trong quá trình hoạt động, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau đây để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất;
- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân;
- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;
- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;
- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khỏe; chủ dự án phải căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;
- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm.

6.6. Biện pháp phòng tránh tai nạn điện:

- Không chạm vào chỗ đang có điện trong nhà máy như: Ổ cắm điện, cầu dao, cầu chì không có nắp đậy; chỗ tróc vỏ bọc cách điện của dây dẫn điện; chỗ nối dây; dây điện trần...để không bị điện giật chết người.
- Dây điện trong nhà máy phải được đặt trong ống cách điện và dùng loại dây có vỏ bọc cách điện, có tiết diện dây đủ lớn để có dòng điện cho phép của dây dẫn lớn hơn dòng điện phụ tải để dây điện không bị quá tải gây chạm chập, phát hỏa trong nhà.
- Phải lắp cầu dao hay aptomat ở đầu đường dây điện chính trong nhà, ở đầu

mỗi nhánh dây phụ và lắp cầu chì ở trước các ổ cắm điện để ngắt dòng điện khi có chạm chập, ngăn ngừa phát hỏa do điện.

- Khi sử dụng các công cụ điện cầm tay (máy khoan,...) phải mang găng tay cách điện hạ thế để không bị điện giật khi công cụ bị rò điện.

- Khi sửa chữa điện phải cắt cầu dao điện và treo bảng “*Cấm mở điện, có người đang làm việc*” tại cầu dao để không bị điện giật.

- Không mở cầu dao, bật công tắc điện khi tay ướt, chân không mang dép, đứng nơi ẩm ướt để không bị điện giật.

- Không để trang thiết bị điện phát nhiệt ở gần đồ vật dễ cháy nổ để không làm phát hỏa trong nhà máy.

- Các thiết bị điện, đồ dùng điện, cầu dao điện, công tắc, ổ cắm điện... bị hư hỏng phải sửa chữa, thay thế ngay để người sử dụng không chạm phải các phần dẫn điện gây điện giật chết người.

- Không sử dụng dây điện, thiết bị điện, đồ dùng điện có chất lượng kém vì các thiết bị này có lớp cách điện xấu dễ gây chạm chập, rò điện ra vỏ gây điện giật chết người và dễ gây phát hỏa trong nhà máy.

6.7. An toàn giao thông

Do số lượng xe chuyên chở nguyên liệu và sản phẩm tương đối lớn, do vậy chủ dự án sẽ thực hiện các giải pháp sau để hạn chế sự cố tai nạn giao thông:

- Bố trí người điều hành các phương tiện ra vào khu vực Nhà máy.

- Thường xuyên nhắc nhở các lái xe thực hiện nghiêm công tác an toàn giao thông, các lái xe phải có giấy phép lái xe và xe vận chuyển vẫn còn thời hạn kiểm định của các cơ quan chức năng.

- Quá trình sản xuất và xuất hàng thành phẩm, lượng xe ra vào Nhà máy khá lớn và gây ra tình trạng ùn tắc giao thông. Do đó, chủ dự án sẽ bố trí khu vực đỗ xe hợp lý tại các khu vực trong yếu trong nhà máy như khu vực bãi nhập liệu, khu vực xuất thành phẩm.

- Ngoài ra, Công ty sẽ thực hiện tốt các biện pháp sau:

- + Quy định tốc độ xe ra vào Nhà máy hợp lý.

- + Lắp đặt biển báo giao thông và biển báo hướng dẫn quy trình nhập nguyên liệu cũng như quy trình xuất phẩm thành phẩm.

+ Phân bổ thời gian xe ra vào Nhà máy trong quá trình nhập nguyên liệu cũng như xuất thành phẩm một cách hợp lý. Hạn chế tập trung đông đúc 1 lượng xe ra vào Nhà máy cùng một thời điểm.

6.8. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC) sẽ được thực hiện nghiêm túc. Chủ cơ sở sẽ kết hợp với Công an PCCC của KCN để xây dựng các phương án PCCC an toàn cho Công ty và phải được phê duyệt phương án PCCC của cơ quan có thẩm quyền. Hiện nay, hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã được nghiệm thu tại các văn bản của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ.

Thiết kế đường xe chạy rộng xung quanh xưởng; tính toán dự trữ nguồn nước chữa cháy, bể cấp nước chữa cháy ở vị trí thuận lợi cho việc lấy nước và có lượng nước đủ để có thể dập tắt đám cháy nhanh chóng; bố trí đủ, hợp lý các họng cứu hỏa. Xây dựng bản nội quy PCCC và được phổ biến rộng rãi. Chủ cơ sở phối hợp với Công an PCCC tỉnh Đồng Nai lập kế hoạch và triển khai các công việc cụ thể nhằm đảm bảo an toàn lao động tuyệt đối cho lao động.

➤ Phòng cháy:

Nhằm đề phòng và khắc phục các sự cố về cháy nổ và hỏa hoạn có thể xảy ra trong nhà máy, biện pháp về phòng chống và ứng cứu cháy nổ sẽ được áp dụng nghiêm túc và tuân theo quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy. Để phòng chống các nguyên nhân gây cháy nổ, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Tủ điện được đặt nơi riêng biệt, cách ly với khu sản xuất; đường dây điện đều tính dư tải và đi trong các máng dây đảm bảo an toàn cháy nổ, chia ra thành nhiều tủ điện khác nhau và hạn chế sử dụng đồng loạt các motor, đồng thời tiếp đất cho các thiết bị máy móc.

- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.

- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hỏa, chống sét mà Nhà nước đã ban hành.

- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bột dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.

- Kho bãi chứa vật liệu được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo quy định về PCCC.

- Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa nhiên liệu) công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa...
- Quy định không được phép hút thuốc lá và ăn uống trong khu vực nhà xưởng;
- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của nhà máy.
- Lắp đặt các đầu dò lửa, đầu dò khí, hệ thống còi đèn.
- Máy móc thiết bị có lý lịch kèm theo, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong nhà máy.
- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt.
- Lắp đặt camera quan sát tại khu vực nhà xưởng để trích xuất hình ảnh tại camera trong trường hợp xảy ra sự cố.
- Cung cấp các thông tin về an toàn lao động và an toàn cháy nổ định kỳ cho công nhân.
- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của nhà máy.
- Cấm dùng ngọn lửa trần trong môi trường dễ cháy. Không mài các dụng cụ kim loại không để trở thành nguồn phát nhiệt gây cháy nổ, nghiêm cấm việc đốt lửa sưởi ấm, đun nước, nấu ăn trong nhà xưởng.
- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.
- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất.
- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: máy bơm, vòi xịt nước, hồ nước dự trữ, cát, bình CO₂, bình bột hóa chất,... tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.
- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.
- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.

- Hệ thống cấp điện cho Nhà máy và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.

- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC.

Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ PCCC (bình CO₂, xẻng, thang, gàu, máy bơm nước . . .) để đúng nơi quy định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.

- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.

- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của nhà máy được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức huấn luyện thoát hiểm trong giờ làm việc, huấn luyện nghiệp vụ cho đội PCCC cơ sở, kiểm tra, bảo trì các phương tiện PCCC, tổ chức hội thao PCCC, thực tập phương án chữa cháy với Công an PCCC.

- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai.

- Nơi có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có dự kiến tình huống cháy, thoát nạn và biện pháp chữa cháy; có phương tiện chữa cháy phù hợp với đặc điểm hoạt động và bảo đảm về số lượng, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Công an.

- Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của nhà máy để xử lý khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, nhân viên, đội phòng cháy và chữa cháy của nhà máy theo các nội dung sau:

- Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.

- Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào phòng cháy và chữa cháy.

** Biện pháp phòng cháy.*

- Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.

- Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

- Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết.

** Trang bị các phương tiện PCCC phải đảm bảo các điều sau:*

- Bảo đảm về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy.

- Phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được phép áp dụng tại Việt Nam.

- Phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được phép sử dụng của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai có thẩm quyền và phải được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai.

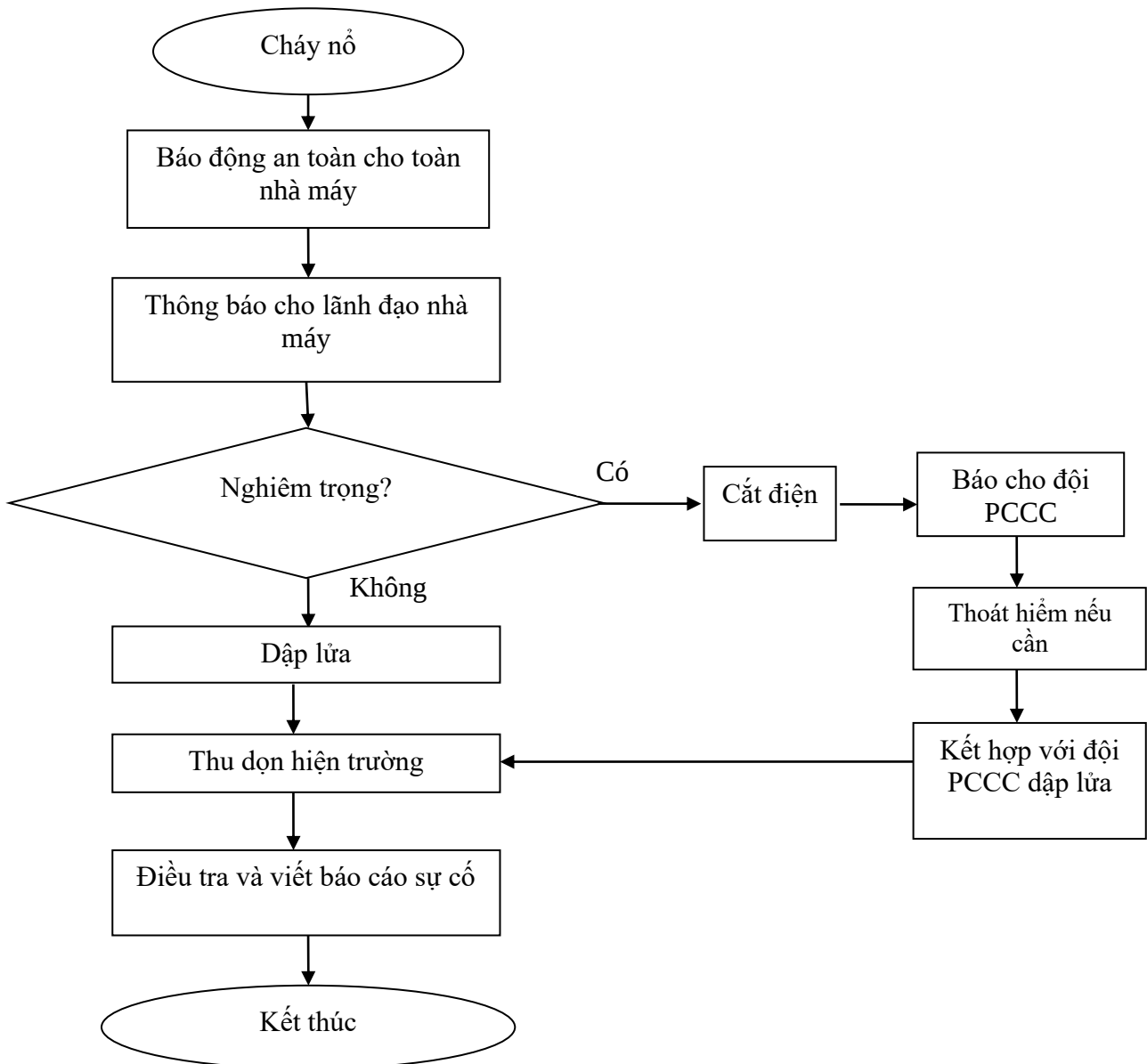
- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.

- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.

- Các máy móc thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Toàn bộ máy móc thiết bị được

kiểm tra và bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch để đảm bảo luôn ở tình trạng tốt. Các máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn, được gắn tại vị trí hoạt động. Chủ cơ sở thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

➤ **Biện pháp chữa cháy:**



Hình 3.13: Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

(1) Dập lửa:

Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.

(2) Dọn dẹp:

Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

(3) Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm:

Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ cơ sở sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

Hiệu quả của việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường giúp ngăn ngừa, giảm thiểu các thiệt hại về môi trường và kinh tế nếu xảy ra sự cố.

Kết luận: Những biện pháp giảm thiểu được đề xuất ở trên là các biện pháp khả thi và tối ưu góp phần bảo vệ chất lượng môi trường cũng như sức khỏe của người lao động trong quá trình hoạt động của cơ sở. Do vậy, khi dự án đi vào vận hành chủ dự án sẽ thực hiện đúng theo các phương án như trên để đảm bảo chất lượng môi trường tại nhà máy cũng như khu vực xung quanh, bảo đảm sức khỏe của người lao động.

6.9. Phòng chống sét

Hệ thống phòng chống sét sẽ được thiết kế theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao cho các hoạt động của Công ty. Hệ thống chống sét gồm kim thu sét tích cực được lắp đặt tại điểm cao nhất của công trình, hộp kiểm tra điện trở đất và hệ tiếp đất được thiết kế, lắp đặt tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.

Nhà xưởng đã được lắp đặt hệ thống chống sét tại các điểm cao nhất của nhà xưởng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9385:2012 (BS 6651:1999)- Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống. Điện trở tiếp đất xung kích $< 10 \Omega$ khi điện trở suất của đất $< 1.599,5 \Omega/\text{cm}^2$. Điện trở tiếp đất xung kích $> 10 \Omega$ khi điện trở của đất $> 1.599,5 \Omega/\text{cm}^2$.

6.10. Phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất

Cơ sở có sử dụng các loại nguyên nhiên liệu dạng lỏng như dầu làm mát, dầu máy (bảo trì máy móc) nên khả năng xảy ra sự cố rò rỉ, đổ tràn nguyên nhiên liệu là rất dễ xảy ra. Để phòng chống và ứng cứu sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu tại khu vực nhà máy, Chủ cơ sở sẽ phối hợp cùng với các cơ quan chức năng PCCC giám

sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật tại kho chứa, lập phương án ứng cứu khi xảy ra sự cố. Đồng thời, chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

- Lưu trữ nguyên nhiên liệu và hóa chất dạng lỏng với khối lượng ít nhất (đủ dùng);

- Bảo quản nguyên nhiên liệu, hóa chất trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, đặt nơi khô ráo, thông thoáng;

- Lưu trữ các bình chứa nguyên nhiên liệu, hóa chất tại kho chứa riêng, thông thoáng và có biển báo ghi đầy đủ thông tin;

- Trong khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, treo biển cấm không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa;

- Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn hóa chất của Nhà nước, bảo vệ môi trường phòng chống tràn hóa chất trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành và sử dụng;

- Sử dụng đúng kỹ thuật và tuân thủ các quy tắc an toàn trong sản xuất đối với từng chủng loại nguyên nhiên liệu;

- Vận chuyển bình chứa, thùng chứa đúng cách (di chuyển bình ở tư thế đứng, không lăn tròn, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không được dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác;

- Thường xuyên kiểm tra định kỳ bình chứa và kho chứa để phát hiện những mối nguy hiểm có thể dẫn đến rủi ro;

- Tuân thủ và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ;

- Tổ chức nhân sự cho kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố.

- Phương pháp ứng phó khi xảy ra sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất:

- Sơ tán người lao động khỏi khu vực xảy ra sự cố;

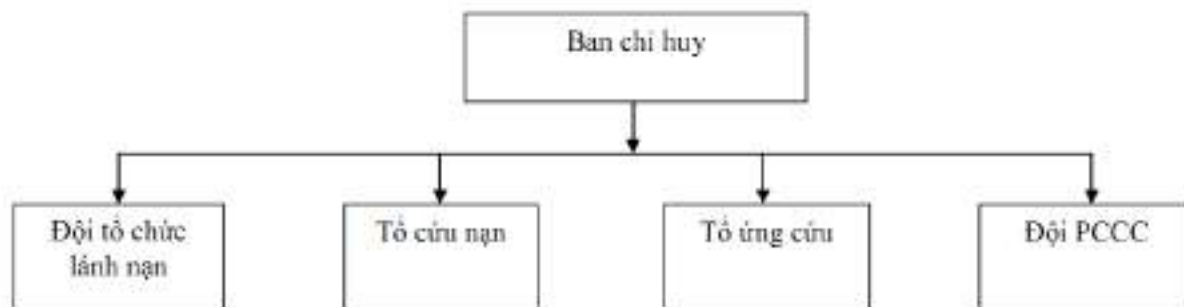
- Có thiết bị ứng phó sự cố nếu người lao động dính phải hóa chất như vòi tắm, rửa mắt,...

- Sử dụng cát, giẻ lau, phao vây để hạn chế chảy tràn chất lỏng;

- Thu hồi nguyên nhiên liệu và vệ sinh khu vực xảy ra sự cố;

- Tiến hành điều tra nguyên nhân và lên phương án khắc phục các biện pháp an toàn.

Sơ đồ tổ chức điều hành, chỉ huy ứng phó sự cố



Nhân lực ứng phó sự cố tại nhà máy được thể hiện cụ thể tại bảng bên dưới:

Bảng 3.24: Bảng nhân lực ứng phó sự cố hóa chất

Chức vụ	Nhiệm vụ
Giám đốc nhà máy	Trưởng ban chỉ huy
Quản lý bộ phận sản xuất	Tổ chức lánh nạn, cứu nạn
Trưởng phòng	Tổ chức ứng cứu
Nhân viên	Đội PCCC

Bảng 3.25: Phân công nhiệm vụ ứng phó sự cố

STT	Chức vụ	Công việc
1	Ban chỉ huy	- Là đầu mối tiếp nhận mọi thông tin về các tình huống khẩn cấp. - Huy động nguồn nhân lực, vật lực để đáp ứng yêu cầu công việc. - Xây dựng các phương án thực hiện khi có sự cố, đào tạo nhân lực xử lý tình huống và phối hợp với các đơn vị có chức năng tại địa phương để thực hiện công tác xử lý sự cố. - Đảm bảo Đội ứng cứu luôn trong tình trạng sẵn sàng thực thi công việc. - Là cấp lãnh đạo cao nhất quyết định cách thức xử lý các tình huống. - Đề nghị khen thưởng đối với các cá nhân có thành tích tốt trong công tác thực hiện ứng phó các tình huống khẩn cấp.
2	Đội tổ chức lánh nạn	- Đội tổ chức lánh nạn có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn cho người lao động tại bộ phận mình cách thức thoát nạn, lánh nạn tại những địa điểm được khảo sát trước (đối với cháy nổ là đường nội bộ cổng chính của công ty, đối với ngộ độc thực phẩm là phòng khám đa khoa hoặc trung tâm y tế lân cận). - Nhận lệnh từ Ban chỉ huy, huy động lực lượng sẵn có tại chỗ để hỗ trợ công tác sơ tán. - Điểm danh, kiểm tra quân số sau khi sơ tán để đảm bảo số lượng nhân sự khi sơ tán về nơi an toàn và báo cáo quân số thiếu để tìm cách cứu nạn.
3	Tổ cứu nạn	- Thực hiện sơ cứu ban đầu cho người bị nạn, đưa nạn nhân đến phòng y tế, nhân viên y tế sẽ căn cứ tình trạng vết thương sẽ quyết

STT	Chức vụ	Công việc
		định chuyển nạn nhân đến phòng khám hoặc trung tâm y tế lân cận. - Phối hợp cùng Đội ứng cứu thông tin cho các cơ quan chức năng, để được hỗ trợ giúp đỡ khi có sự cố khẩn cấp ảnh hưởng đến sức khỏe của lực lượng lao động lớn mà công ty không thể xử lý.
4	Tổ ứng cứu	- Phối hợp tổ chức công tác hậu cần, đảm bảo thông tin liên lạc tốt. - Liên lạc với cơ quan bên ngoài để được hỗ trợ. - Cung ứng các nguồn nhân lực để đảm bảo công tác cứu hộ, cứu nạn diễn ra nhanh chóng. - Tìm kiếm nạn nhân bị nạn.
5	Đội PCCC	- Thực hiện tốt công tác PCCC khi có sự cố xảy ra. - Tổ chức huy động mọi lực lượng, phương tiện tại chỗ để cứu chữa kịp thời khi có sự cố xảy ra. - Phối hợp với tổ ứng cứu, liên lạc với cơ quan cảnh sát PCCC để được hỗ trợ khi có sự cố cháy lớn xảy ra.

7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Công ty đã bố trí diện tích trồng cây xanh với tỷ lệ chiếm 20% tổng diện tích Công ty.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt

- Cơ sở đã được cấp:

+ Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất gạch Granite cao cấp, công suất 5.940.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

+ Quyết định số 123/QĐ-KCNĐN ngày 15/6/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

+ Quyết định số 304/QĐ-KCNĐN ngày 15/11/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc điều chỉnh Quyết định số 123/QĐ-KCNĐN ngày 15/6/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

+ Văn bản số 3168/KCNĐN-MT ngày 03/12/2019 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc ý kiến đối với đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ. *Cụ thể là bổ sung quy trình sản xuất thùng carton phục vụ công đoạn đóng gói gạch.*

+ Văn bản số 6383/STNMT-CCBVMT ngày 17/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án.

+ Giấy xác nhận số 90/GXN-KCNĐN ngày 17/9/2020 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

Dự kiến, Công ty sẽ không sử dụng khí hóa than mà sử dụng qua sử dụng khí NG, cũng như xin bỏ công đoạn xử lý qua thiết bị lọc bụi túi bố của Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun do hiện nay công ty nhận thấy hay bị nghẹt không hiệu quả, đồng thời xin bỏ hệ thống xử lý sơ bộ nước thải từ trạm khí hóa than do không sử dụng khí hóa than.

Do bỏ trạm khí hóa than dẫn đến không có hơi dư cung cấp cho xưởng bao bì làm khô công đoạn dán keo, nên Công ty bổ sung thêm lò hơi đốt trấu nén viên và hệ thống xử lý bụi, khí thải đi kèm.

Nhằm tốt hơn cho môi trường làm việc của công nhân, nên bổ sung thêm 03 hệ thống xử lý bụi trong nhà xưởng hiện hữu tại công đoạn tráng men.

Do đó, dẫn đến thay đổi nội dung so với hồ sơ môi trường đã được cấp trước đây, cụ thể như sau:

Bảng 3.26: Các công trình môi trường điều chỉnh

Stt	Nội dung thay đổi	Theo hồ sơ môi trường đã được cấp	Sau khi xin điều chỉnh	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý khí thải	Hệ thống xử lý khí thải sau tháp sấy phun 5.000 (sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củ trấu ép để lấy nhiệt hoặc sử dụng khí than /LPG/NG cấp nhiệt trực tiếp cho buồng sấy), công suất 90.000 m ³ /giờ. Khí thải từ buồng đốt →	Hệ thống xử lý khí thải sau tháp sấy phun 5.000 (sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củ trấu ép để lấy nhiệt hoặc sử dụng LPG/NG cấp nhiệt trực tiếp cho buồng sấy), công suất 90.000 m ³ /giờ. Khí thải từ buồng đốt →	Công ty dự kiến sắp tới sẽ không dùng khí than nữa, đồng thời Công ty cũng xin bỏ công đoạn xử lý qua thiết bị lọc bụi túi bố do hiện nay công ty

		Cyclon khô (lọc bụi) → (1) + (1) hoặc khí than /LPG/NG → Tháp sấy phun 5.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon khô → Thiết bị lọc bụi túi bố → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	Cyclon khô (lọc bụi) → (1) + (1) hoặc LPG/NG → Tháp sấy phun 5.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon khô → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	nhận thấy hay bị nghẹt không hiệu quả
		Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củi trấu ép, công suất 126.000 m ³ /giờ: Khí từ buồng đốt → Cyclone khô (lọc bụi) → Tháp sấy phun 12.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon khô → Thiết bị lọc bụi túi bố → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, củi trấu ép, công suất 126.000 m ³ /giờ: Khí từ buồng đốt → Cyclone khô (lọc bụi) → Tháp sấy phun 12.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon khô → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	Công ty cũng xin bỏ công đoạn xử lý qua thiết bị lọc bụi túi bố của Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000 do hiện nay công ty nhận thấy hay bị nghẹt không hiệu quả
		Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu than cám, củi trấu ép, công suất 126.000 m ³ /giờ: Khí từ buồng đốt → Cyclon khô (lọc bụi) → Tháp sấy phun 12.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Thiết bị lọc bụi túi bố → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu than cám, củi trấu ép, công suất 126.000 m ³ /giờ: Khí từ buồng đốt → Cyclon khô (lọc bụi) → Tháp sấy phun 12.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường	Công ty cũng xin bỏ công đoạn xử lý qua thiết bị lọc bụi túi bố của Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000 do hiện nay công ty nhận thấy hay bị nghẹt không hiệu quả
2	01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi đốt trấu nén viên, công suất 6.000	-	Khí từ lò hơi → Cyclon khô (lọc bụi) → Bể đập bụi ướt → Ống thải → Môi trường	Do bỏ trạm khí hóa than dẫn đến không có hơi dư cung cấp cho xưởng bao bì làm khô công đoạn dán keo, nên Công ty bổ sung thêm lò hơi đốt trấu nén viên và hệ thống xử

	m ³ /giờ			lý bụi, khí thải đi kèm
3	03 Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng men (02 HT có công suất 3.000 m ³ /giờ/hệ thống và 01 HT có công suất 2.000 m ³ /giờ)	-	Bụi → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường	Nhằm tốt hơn cho môi trường làm việc của công nhân, nên bổ sung thêm hệ thống xử lý bụi trong nhà xưởng hiện hữu
4	Hệ thống xử lý nước thải	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, công suất 110 m ³ /ngày: + Nước thải từ trạm khí than → Hồ phenol → Bể chỉnh pH, keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → (1) + Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể tách dầu → (2) + (1), (2), Nước ngưng tụ → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Đàu nổi KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 110 m ³ /ngày: + Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Đàu nổi KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú	Công ty không sử dụng khí hóa than nên bỏ trạm khí than để bỏ nước thải từ trạm khí than

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép đã được cấp: không có

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú theo Hợp đồng xử lý nước thải 561/HĐXLNT/13 ngày 21/11/2013 đã ký với Công ty Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

1.1. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải:

1.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng nước thải: 1 điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền.

- Nước thải sinh hoạt với tổng lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 30,4 m³/ngày.đêm bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (văn phòng, nhà xưởng) được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 110 m³/ngày trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú tại 01 vị trí trên đường số 6 của KCN.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, cụ thể: Nước thải phát sinh từ rửa trực in sau khi in với lưu lượng tối đa khoảng 0,4 m³/ngày.đêm được thu gom và chuyển giao theo dạng chất thải nguy hại.

1.1.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 Hố ga trên đường số 6 của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú

- Tọa độ vị trí: X = 1184830; Y = 408203

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰

1.1.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất:

- Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 30,4 m³/ngày.đêm

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền phải đạt giới hạn tiếp nhận của Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư cơ sở và Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải.

- Nguồn số 01: Bụi từ khu vực băng tải chuyển bột máy ép
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ tháp sấy phun 12.000 số 1
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ tháp sấy phun 5.000 số 2
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ tháp sấy phun 12.000 số 3
- Nguồn số 05: Bụi từ khu vực máy mài cạnh khô số 1
- Nguồn số 06: Bụi từ khu vực máy mài cạnh khô số 2
- Nguồn số 07: Bụi từ khu vực máy mài cạnh khô số 3
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ lò hơi đốt trấu nén viên.
- Nguồn số 09: Bụi từ công đoạn tráng men 1.
- Nguồn số 10: Bụi từ công đoạn tráng men 2.
- Nguồn số 11: Bụi từ công đoạn tráng men 3.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực băng tải chuyển bột máy ép. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184835; Y = 408209.

- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ tháp sấy phun 12.000 số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184842; Y = 408211.

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 03): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ tháp sấy phun 5.000 số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184853; Y = 408224.

- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 04): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ tháp sấy phun 12.000 số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184808; Y = 408233.

- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 05): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực máy mài cạnh khô số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184814; Y = 408227.

- Dòng khí thải số 06 (nguồn số 06): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực máy mài cạnh khô số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184866; Y = 408215.

- Dòng khí thải số 07 (nguồn số 07): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực máy mài cạnh khô số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184873; Y = 408229.

- Dòng khí thải số 08 (nguồn số 08): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi đốt trấu nén viên. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184815; Y = 408241.

- Dòng khí thải số 09 (nguồn số 09): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tráng men số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184851; Y = 408222.

- Dòng khí thải số 10 (nguồn số 10): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tráng men số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184855; Y = 408226.

- Dòng khí thải số 11 (nguồn số 11): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn tráng men số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184859; Y = 408232.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.

2.2.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 542.516 m³/giờ

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 90.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 126.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 90.000 m³/giờ

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 126.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.172 m³/giờ
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.172 m³/giờ
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.172 m³/giờ
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ

2.2.2. Phương thức xả khí thải:

- Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Từ ngày 01/01/2032 trở đi		
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và $K_p=0,8$)	QCVN 19:2024/BTNMT Cột B		
I	Dòng khí thải số 02, 03, 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	128	≤ 80		
3	SO ₂	mg/Nm ³	320	≤ 300		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	544	≤ 400		
5	CO	mg/Nm ³	640	≤ 400		
6	HF	mg/Nm ³	12,8	-		
II	Dòng khí thải số 01, 05, 06, 07					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	128	≤ 80		
III	Dòng khí thải số 08					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Từ ngày 01/01/2032 trở đi		
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và $K_p=0,8$)	QCVN 19:2024/BTNMT Cột B		
2	Bụi	mg/Nm ³	-	≤ 80	06 tháng/lần	đổi tượng theo quy định
3	SO ₂	mg/Nm ³	-	≤ 300		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	-	≤ 400		
5	CO	mg/Nm ³	-	≤ 400		
IV	Dòng khí thải số 09, 10, 11					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đổi tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	-	≤ 80		

Ghi chú:

Chủ cơ sở thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và $K_p=0,8$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun số 1
- Nguồn số 02: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun số 2
- Nguồn số 03: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun số 3
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy nghiền
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy ép tạo hình
- Nguồn số 06: Từ khu vực mài gạch
- Nguồn số 07: Từ khu vực lò hơi
- Nguồn số 08: Từ khu vực tráng men

3.2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và

Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:

3.2.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT:

STT	QCVN 26:2025/ BNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

3.2.2. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

4. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	160
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	538
3	Giẻ lau, găng tay, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	950
4	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	50
5	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	Rắn	19 02 06	NH	20
Tổng					1.718

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	100
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	400
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1.600
Tổng					2.100

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

4.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Xi tro thải từ lò đốt	Rắn	04 02 07	TT	1.200
2	Nhóm giấy: giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	30
3	Nhóm nhựa: vụn nhựa dư thừa, dây nylon, bao nylon, chai nước	Rắn	18 01 06	TT-R	15
4	Nhóm kim loại: phế liệu sắt, thép, đinh hư	Rắn	11 04 03	TT-R	20
5	Nhóm gỗ: Pallet thải	Rắn	11 02 02	TT-R	10
6	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	2
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Bùn	06 02 10	TT	2.100
8	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất	Rắn	06 02 04	TT	1.800
9	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	20
10	Gạch bể, gạch hư hỏng..	Rắn	06 02 07	TT	155.440
11	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ	Rắn	18 02 02	TT	15

	lau, vải bảo vệ thải khác với các loại trên: túi vải lọc bụi, giẻ lau.				
Tổng khối lượng (kg/năm)					160.652

4.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	6
2	Chất thải rắn sinh hoạt tái sử dụng, tái chế	4
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	10
	Tổng khối lượng	20

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Công ty đã lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 và năm 2025 và đã nộp về cơ quan tiếp nhận theo quy định.

Công ty cũng đã ký hợp đồng xử lý nước thải với đơn vị hạ tầng KCN.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, công ty đã lập bảng tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 02 năm gần nhất là năm 2024 và 2025, bao gồm:

Bảng tổng hợp kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 02 năm gần nhất là năm 2024 và 2025, cụ thể tại bảng sau:

Mẫu nước thải: Tại hố ga đầu nổi nước thải với KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú

Kết quả chất lượng nước thải tại cơ sở được thể hiện bên dưới:

Bảng 5.1: Kết quả chất lượng nước thải năm 2024

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả				Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú
			18/3/2024	25/5/2024	14/8/2024	16/11/2024	
1	pH	--	6,18	7,01	6,88	7,44	5,5 – 9
2	Độ màu	Pt-Co	59	37	20	35	150
3	BOD ₅	mg/l	29	31	6	14	50
4	COD	mg/l	68	65	13	21	150
5	TSS	mg/l	34	42	27	59	100
6	Tổng Nito	mg/l	19,8	18,5	<9	12,1	40
7	Tổng Phospho	mg/l	2,4	2,1	0,3	1,8	6
8	Phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
9	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<3,3	<3,3	KPH	<3,3	10

10	Amoni	mg/l	7,2	7,8	<3	6,3	12
11	Colifroms	MPN/ 100 ml	3.100	2.800	20	3.100	5.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ)

Bảng 5.2: Kết quả chất lượng nước thải năm 2025

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả				Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú
			14/3/2025	30/6/2025	13/8/2025	14/11/2025	
1	pH	--	7,49	6,52	6,56	6,75	5,5 – 9
2	Độ màu	Pt-Co	21	<10	<10	37	150
3	BOD ₅	mg/l	26	11	22	23	50
4	COD	mg/l	52	21	48	45	150
5	TSS	mg/l	29	23	38	45	100
6	Tổng Nito	mg/l	12,7	10,2	13,4	9,5	40
7	Tổng Phospho	mg/l	0,22	0,96	1,8	1,4	6
8	Phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
9	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	<3,3	10
10	Amoni	mg/l	2,3	KPH	6,3	1,12	12
11	Colifroms	MPN/ 100 ml	550	110	3.300	2,8x10 ³	5.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ)

Nhận xét: Dựa trên kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2024, 2025 tại hố ga đầu nối với KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú cho thấy nước thải đạt giới hạn tiếp nhận. Chất lượng nước thải đạt so với giới hạn tiếp nhận của Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, công ty đã lập bảng kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải trong 02 năm gần nhất là năm 2024 và 2025, bao gồm:

Để đánh giá chất lượng khí thải tham khảo kết quả quan trắc môi trường định kỳ của công ty trong thời gian qua.

Bảng 5.3: Kết quả chất lượng khí thải năm 2024

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Bụi tổng	HF	NO _x	SO ₂	CO	Thải lượng
			(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(m ³ /h)
I	Ngày 18/3/2024							
1	Ống thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	KT1	68	-	-	-	-	18.560
2	Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 5.000	KT2	81	KPH	92	65	364	17.660
3	Ống thải KTXL khí thải tháp sấy phun 12.000	KT3	83	KPH	97	63	359	19.510
4	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 01	KT4	76	-	-	-	-	17.890
5	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 02	KT5	81	-	-	-	-	18.950
6	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 03	KT6	75	-	-	-	-	16.320
II	Ngày 24/5/2024							
1	Ống thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	KT1	71	-	-	-	-	18.412
2	Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 5.000	KT2	79	KPH	89	63	312	19.075
3	Ống thải KTXL khí thải tháp sấy phun 12.000	KT3	95	KPH	73	62	337	19.534
4	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 01	KT4	106	-	-	-	-	18.485
5	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh	KT5	112	-	-	-	-	19.047

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	khô 02							
6	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 03	KT6	109	-	-	-	-	17.516
III	Ngày 14/8/2024							
1	Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 5.000	KT2	57,5	<7,5	46	42	104	11.632
2	Ống thải KTXL khí thải tháp sấy phun 12.000	KT3	66,7	8,1	58	40	115	10.568
3	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 01	KT4	67,6	-	-	-	-	4.510
4	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 02	KT5	74,8	-	-	-	-	4.854
5	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 03	KT6	82,5	-	-	-	-	8.693
IV	Ngày 16/11/2024							
1	Ống thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyên bột máy ép	KT1	82	-	-	-	-	18.356
2	Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 5.000	KT2	75	KPH	92	69	325	19.248
3	Ống thải KTXL khí thải tháp sấy phun 12.000	KT3	91	KPH	78	65	341	19.465
4	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 01	KT4	112	-	-	-	-	13.265
5	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 02	KT5	108	-	-	-	-	14.121
6	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 03	KT6	121	-	-	-	-	13.356

QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _q =0,8; K _v =0,8	128	12,8	544	320	640	-
---	-----	------	-----	-----	-----	---

Bảng 5.4: Kết quả chất lượng khí thải năm 2025

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Bụi tổng	HF	NO _x	SO ₂	CO	Thải lượng
			(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(m ³ /h)
I	Ngày 14/3/2025							
1	Ổng thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	KT1	85	-	-	-	-	19.213
2	Ổng thải HTXL khí thải tháp sấy phun 5.000	KT2	79	KPH	89	71	336	20.675
3	Ổng thải KTXL khí thải tháp sấy phun 12.000	KT3	93	KPH	81	69	352	19.548
4	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 01	KT4	108	-	-	-	-	13.147
5	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 02	KT5	113	-	-	-	-	15.356
6	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 03	KT6	90	-	-	-	-	13.631
II	Ngày 30/6/2025							
1	Ổng thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	KT1	93	-	-	-	-	10.204
2	Ổng thải HTXL khí thải tháp sấy phun 5.000	KT2	66	KPH	57	0	5	25.494
III	Ngày 13/8/2025							
1	Ổng thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	KT1	59	-	-	-	-	18.957

2	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 01	KT4	46	-	-	-	-	11.569
3	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 02	KT5	28	-	-	-	-	11.807
IV	Ngày 14/11/2025							
1	Ống thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	KT1	78	-	-	-	-	18.483
2	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 01	KT4	62	-	-	-	-	11.208
3	HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 02	KT5	74	-	-	-	-	11.673
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_q=0,8; K_v=0,8			128	12,8	544	320	640	-

* Nhận xét:

- Kết quả cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều có giá trị nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với K_q=0,8; K_v=0,8, cho thấy các hệ thống xử lý bụi, khí thải đang vận hành ổn định.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh như sau:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)		Đơn vị thu gom, xử lý
		Năm 2024	Năm 2025	
1	Chất thải rắn sinh hoạt	20	30	Công ty TNHH TM DV Môi trường Hồng Hà
	Tổng khối lượng	20	30	

Chất thải rắn không nguy hại:

TT	Loại chất thải phát sinh	Khối lượng (kg/năm)		Đơn vị thu gom, xử lý
		Năm 2024	Năm 2025	
1	Chất thải không nguy hại	5.230	5.890	Công ty TNHH TM DV Môi trường Hồng Hà
	Tổng khối lượng (kg/năm)	5.230	5.890	

Khối lượng chất thải nguy hại:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)		Đơn vị thu gom, xử lý
		Năm 2024	Năm 2025	
1	Bùn thải từ QTXL sinh học hoặc nước thải công nghiệp	880	-	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi
2	Giẻ lau nhiễm TPNH	950	120	
3	Bao bì nhựa cứng thải	1.600	5.910	
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	160	50	
5	Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa bao bì có chứa mực in	562	100	
6	Dầu nhớt thải	538	680	
	Tổng	4.690	6.860	

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Hiện tại, trong 02 năm 2024 và năm 2025, cơ sở chưa phát sinh hoạt động kiểm tra, thanh tra về lĩnh vực bảo vệ môi trường từ các cơ quan chức năng.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

- Các hệ thống xử lý bụi, khí thải, nước thải hiện hữu không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31; điểm e khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, cụ thể Công ty đã có giấy xác nhận hoàn thành và thông báo hoàn thành vận hành thử nghiệm như sau:

+ Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNĐN ngày 28/01/2016 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

+ Văn bản số 6383/STNMT-CCBVMT ngày 17/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

+ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 90/XN-KCNĐN ngày 17/9/2020 của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 13.860.000 m²/năm)” của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

Công ty dự kiến lắp đặt thêm các hệ thống xử lý bụi, khí thải nên sẽ tiến hành vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải sau:

STT	Tên công trình	Công suất thiết kế	Số lượng	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi	6.000 m ³ /giờ	01	Thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm
2	Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng men	3.000 m ³ /giờ/hệ thống	02	Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026
3	Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng men	2.000 m ³ /giờ	01	

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải được trình bày ở bảng sau:

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Stt	Hạng mục	Số lượng	Công suất (m ³ /giờ)	Thời gian vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi	1	6.000	06 tháng kể từ ngày bắt đầu

Stt	Hạng mục	Số lượng	Công suất (m ³ /giờ)	Thời gian vận hành thử nghiệm
				vận hành thử nghiệm

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

1.2.1. Hình thức lấy mẫu

Mẫu đơn được lấy theo phương pháp lấy mẫu liên tục để đo đạc, phân tích các thông số theo quy định.

1.2.2. Kế hoạch lấy mẫu

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải

Stt	Hạng mục công trình	Dự kiến thời gian lấy mẫu
1	Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của Hệ thống xử lý khí thải	03 ngày liên tiếp

Bảng 6.3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải của từng công trình

Vị trí lấy mẫu	Thông số lấy mẫu	Số mẫu	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
I. Hệ thống xử lý khí thải				
<i>Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải</i>				
Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi	Lưu lượng, Bụi, CO, SO ₂ , NO _x	Mẫu đơn	+ Ngày 1: Ngày đầu tiên + Ngày 2: ngày tiếp theo ngày thứ 1 + Ngày 3: ngày tiếp theo ngày thứ 2	QCVN 19:2024/BT NMT (cột B)

❖ Đơn vị quan trắc môi trường Công ty dự kiến phối hợp:

Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng lấy mẫu giai đoạn vận hành thử nghiệm theo đúng quy định.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

1.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

*** Quan trắc khí thải:**

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Từ ngày 01/01/2032 trở đi		
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và $K_p=0,8$)	QCVN 19:2024/BTNMT Cột B		
I	Dòng khí thải số 02, 03, 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	128	≤ 80		
3	SO ₂	mg/Nm ³	320	≤ 300		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	544	≤ 400		
5	CO	mg/Nm ³	640	≤ 400		
6	HF	mg/Nm ³	12,8	-		
II	Dòng khí thải số 01, 05, 06, 07					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	128	≤ 80		
III	Dòng khí thải số 08					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	-	≤ 80		
3	SO ₂	mg/Nm ³	-	≤ 300		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	-	≤ 400		
5	CO	mg/Nm ³	-	≤ 400		
IV	Dòng khí thải số 09, 10, 11					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	-	≤ 80		

*** Quan trắc nước thải:**

+ Vị trí: 1 điểm đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

+ Nước thải từ hoạt động của cơ sở đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú. Vì vậy, nhà máy không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ căn cứ theo quy định tại Khoản 2, Điều 97, Nghị định

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục chất thải.

1.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm:

Bảng 6.1: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm

Stt	Chương trình quản lý và giám sát	Số lượng mẫu	Tần suất	Kinh phí (đồng/năm)
1	Chi phí lập báo cáo	-	1 lần/năm	5.000.000
2	Chi phí phân tích mẫu	-	1 lần/năm	70.000.000
Tổng cộng		-	-	75.000.000

**CHƯƠNG VII: NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG
TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC
DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

Cơ sở không thuộc đối tượng

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Cam kết nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý, đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, trước khi đầu nối nước thải vào KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú theo quy định.
- Thực hiện các biện pháp không chế tiếng ồn, độ rung sinh ra trong suốt quá trình hoạt động của nhà máy.
- Cam kết thu gom và xử lý chất thải rắn phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.
- Chủ đầu tư sẽ tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.
- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do vận hành Nhà máy.
- Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3600908367

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 07 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 13 tháng 08 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Y MY INDUSTRY CORPORATION

Tên công ty viết tắt: Y MY INDUSTRY CORP

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3511425

Số Fax: 0251.3511064

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ: 531.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Năm trăm ba mươi một tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 53.100.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: PHẠM ĐỨC LỘC

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 22/11/1976

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 046076016781

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: 114 - 116 khu phố mỹ hào - H15 tại khu A trung tâm đô thị mới Nam Sài Gòn, khu phố 6, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**KT.TRƯỜNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Đỗ Quốc Thịnh

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8075050336

Chứng nhận lần đầu: ngày 15 tháng 12 năm 2009.

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 20 tháng 02 năm 2014.

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: ngày 07 tháng 3 năm 2023.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000775 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2009, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47221000775 chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 20 tháng 02 năm 2014 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ nộp ngày 20 tháng 02 năm 2023,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT GẠCH CAO CẤP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ; Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000775 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2009, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47221000775 chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 20 tháng 02 năm 2014 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp được đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và được đăng ký:

- Điều chỉnh thông tin người đại diện Nhà đầu tư.

- Giám vốn đầu tư từ 1.500.000.000.000 đồng xuống còn 1.480.000.000.000 đồng (giảm 20.000.000.000 đồng).



- Tăng vốn góp từ 190.000.000.000 đồng lên 531.000.000.000 đồng (tăng 341.000.000.000 đồng).
- Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư đồng thời là Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600908367 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2007, thay đổi lần thứ chín ngày 06 tháng 12 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Người đại diện: Ông PHẠM ĐỨC LỘC; sinh ngày 22 tháng 11 năm 1976; quốc tịch: Việt Nam; căn cước công dân số: 046076016781 do Cục Quản lý Hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 07 tháng 8 năm 2022; địa chỉ thường trú: 114-116 KP Mỹ Hào, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT GẠCH CAO CẤP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ.**

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất gạch men và gạch thạch anh cao cấp dùng để ốp tường và lát nền các loại.	379.500 tấn sản phẩm/năm, tương đương 16.500.000 m ² /năm.	2392

3. Địa điểm thực hiện dự án: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

4. Diện tích đất sử dụng: 150.000 m².

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 1.480.000.000.000 (một nghìn bốn trăm tám mươi tỷ) đồng.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 531.000.000.000 (năm trăm ba mươi một tỷ đồng) đồng, chiếm tỷ lệ 35,88% tổng vốn đầu tư do CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ góp, tiền độ góp vốn: Đã góp đủ.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2009.

5. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 01 năm 2015.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.
2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000775 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2009, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47221000775 chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 20 tháng 02 năm 2014 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. ✓

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Dương Thị Xuân Nương

Đồng Nai, ngày 17 tháng 9 năm 2020

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất
từ 5.940.000 m²/năm lên 13.860.000 m²/năm)”
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại đường số 8,
KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI XÁC NHẬN:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ.
2. Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
3. Địa điểm hoạt động dự án: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
4. Điện thoại: 02513.511425; Fax: 02513.511064.
5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600908367 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13/11/2017.
6. Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000775 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15/12/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 20/02/2014.
7. Quyết định số 123/QĐ-KCNĐN ngày 15/06/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 304/QĐ-KCNĐN ngày 15/11/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc điều chỉnh Quyết định số 123/QĐ-KCNĐN ngày 15/06/2018.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 13.860.000 m²/năm)” của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. TÔ CHỨC THỰC HIỆN:

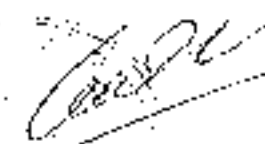
Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Giấy xác nhận này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNDN ngày 28/01/2016 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Cty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ;
- Lưu VT, MT (Đồng)

TRƯỞNG BAN



Cao Tiên Sỹ

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 90/XN-KCNĐN ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Hệ thống thu gom nước thải, nước mưa:

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án đã được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và đã đấu nối với hệ thống thu gom thoát nước mưa của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú tại 03 vị trí (01 vị trí trên đường số 06 và 02 vị trí trên đường số 8).

1.2. Các công trình xử lý nước thải đã được xây lắp:

Các công trình đã lắp đặt: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất công suất thiết kế 110 m³/ngày để thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ Dự án trước khi đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN tại 01 vị trí trên đường số 6 của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú. Sơ lược quy trình xử lý như sau:

+ Nước thải từ trạm khí than → Hồ phenol → Bể chỉnh pH, keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → (1)

+ Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể tách dầu → (2)

+ (1), (2), Nước ngưng tụ → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Đấu nối KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.

- Nước thải từ công đoạn mài cạnh, đánh bóng, tráng men và phòng thí nghiệm: được thu gom về hệ thống thu hồi, tái sử dụng, dung tích 7.680 m³, nước sau khi lắng tại hệ thống được tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn mài cạnh bóng. Sơ lược quy trình như sau: Nước thải → Bể lắng → Bể chứa nước sạch → Bơm tái sử dụng.

- Nước thải từ công đoạn nghiền liệu từ các hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun, vệ sinh nhà xưởng: được thu gom về hệ thống thu hồi, tái sử dụng, dung tích 1.200 m³, nước thải sau bể lắng được tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn nghiền liệu. Sơ lược quy trình như sau: Nước thải → Bể lắng → Bể chứa nước sạch → Bơm tái sử dụng.

Các hệ thống xử lý nước thải nêu trên đã được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNĐN ngày 28/01/2016.

Công trình xử lý nước thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo văn bản số 6383/STNMT-CCBVMT ngày 17/8/2020 (kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án và kết quả quan trắc chất thải đối chứng đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải).

Công ty đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty đầu tư hạ tầng KCN tại Hợp đồng xử lý nước thải số 561/HDXLNT/13 ngày 21/11/2013.

2. Công trình xử lý khí thải:

* Các công trình đã được xác nhận theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNĐN ngày 28/1/2016:

- 01 hệ thống xử lý bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép, công suất thiết kế: 90.000 m³/giờ. Sơ lược quy trình xử lý như sau: Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường.

- 01 hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, cùi trấu ép; công suất thiết kế 126.000 m³/giờ. Sơ lược quy trình xử lý như sau: Khí từ buồng đốt → Cyclon khô (lọc bụi) → Tháp sấy phun 12.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon khô → Thiết bị lọc bụi túi bố → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường.

- 01 hệ thống xử lý khí thải sau tháp sấy phun 5.000 (sử dụng nhiên liệu đốt là than cám, cùi trấu ép để lấy nhiệt hoặc sử dụng khí than/LPG/NG cấp nhiệt trực tiếp cho buồng sấy), công suất thiết kế 90.000 m³/giờ. Sơ lược quy trình xử lý như sau: Khí thải từ buồng đốt → Cyclon khô (lọc bụi) → (1)

+ (1) hoặc khí than/LPG/NG → Tháp sấy phun 5.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Cyclon khô → Thiết bị lọc bụi túi bố → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường.

*** Các công trình dự án nâng công suất:**

- 03 hệ thống xử lý bụi của khu vực máy mài cạnh khô, công suất thiết kế của mỗi hệ thống: 32.172 m³/giờ. Sơ lược quy trình xử lý như sau: Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc túi bố → Ống thải → Môi trường.

- 01 hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000, sử dụng nhiên liệu than cám, cùi trấu ép, công suất thiết kế: 126.000 m³/giờ. Sơ lược quy trình xử lý như sau: Khí từ buồng đốt → Cyclon khô (lọc bụi) → Tháp sấy phun 12.000 → Khí thải sau tháp sấy phun → Thiết bị lọc bụi túi bố → Cyclon ướt → Ống thải → Môi trường.

Công trình xử lý khí thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo văn bản số 6383/STNMT-CCBVMT ngày 17/8/2020 (kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án và kết quả quan trắc chất thải đối chứng đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải).

3. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- 01 khu lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 25 m²

- Khu lưu giữ chất thải rắn thông thường:

+ 01 kho chứa bông cách nhiệt, diện tích 25 m².

+ 01 kho chứa roller thải, diện tích 25 m².

+ 01 kho chứa dây curoa thải, bao bì giấy, nylon, pallet gỗ thải, diện tích 25 m².

+ 01 kho chứa xỉ than, tro, diện tích 80 m².

+ 02 kho chứa đá mài thải, diện tích 45 m².

+ 01 kho chứa bùn bảo mật từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn nghiền liệu, diện tích 20 m².

+ 01 kho chứa bùn bảo mật từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn mài cạnh đánh bóng, diện tích 20 m².

+ 01 kho chứa bùn thải mài cạnh, đánh bóng từ hệ thống thu hồi, tuần hoàn nước thải của công đoạn mài cạnh, đánh bóng—tráng men, diện tích 20 m².

Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý chất

thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

4. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

- 01 kho chứa thùng chứa hoá chất sau sử dụng, diện tích 20 m².
- 01 bể chứa bùn thải (thể tích 21 m³) từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất.

- 01 kho chứa các loại CTNH còn lại, diện tích 25 m².

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 165/SDK-CCBVMT ngày 25/5/2015 mã QLCTNH: 75.002309.T (cấp lần 1).

Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý CTNH theo quy định.

5. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

Cây xanh: Đã bố trí diện tích đất trồng cây xanh, diện tích 30.000 m², đạt tỷ lệ 20%

Phòng cháy chữa cháy: Đã được Công an tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế PCCC số 174/TD-PCCC ngày 12/3/2018.

6. Chương trình quan trắc môi trường:

6.1. Giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt và sản xuất:

Vị trí: 01 điểm sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế: 110 m³/ngày).

Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

Thông số giám sát: pH, độ màu, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, amoni, phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

Tiêu chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận nước thải theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

6.2. Giám sát chất lượng khí thải:

- Vị trí 1, 2, 3, 4:

- + 01 vị trí tại ống thải hệ thống xử lý bụi của khu vực hăng tải chuyển bột máy ép (công suất thiết kế: 90.000 m³/giờ).

- + 03 vị trí tại 03 ống thải hệ thống xử lý bụi của khu vực máy mài cạnh khô (công suất thiết kế: 32.172 m³/giờ).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải; K_v=0,8.

- Vị trí 5, 6, 7:

- + 01 vị trí tại ống thải hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 5.000 (công suất thiết kế: 90.000 m³/giờ).

- + 02 vị trí tại ống thải của 02 hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000 (công suất thiết kế mỗi hệ thống: 126.000 m³/giờ).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO_x, HF.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải; K_v=0,8.

6.3. Giám sát chất lượng không khí môi trường lao động:

- Vị trí:

+ 01 điểm tại khu vực chuẩn bị nguyên liệu, phụ liệu.

+ 01 điểm tại khu vực sấy phun tạo bột.

+ 01 điểm tại khu vực in thăm thấu.

+ 01 điểm tại khu vực mài cạnh đánh bóng.

+ 01 điểm tại trạm khí than.

+ 01 điểm tại khu vực nạp liệu vào cối nghiền.

+ 01 điểm tại khu vực mài cạnh khô.

+ 01 điểm tại khu vực lò nung.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi, SO₂, NO_x, CO, HF, ồn, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng.

- Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

7. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú kèm theo được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này.

8. Yêu cầu khác:

8.1. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

8.2. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 108 và Điều 109 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 104/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 11 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy sản xuất gạch Granite cao cấp, công suất 5.940.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy sản xuất gạch Granite cao cấp, công suất 5.940.000 m²/năm” của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai họp tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai ngày 12/02/2014;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy sản xuất gạch Granite cao cấp, công suất 5.940.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã được chỉnh sửa kèm theo Văn bản giải trình số 20CV/03-2014 ngày 20/3/2014 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tại Tờ trình số 33/TTr-KCNĐN ngày 31/3/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất gạch Granite cao cấp, công suất 5.940.000 m²/năm” tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1. Vị trí: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Phạm vi Dự án: Thuộc lô đất có diện tích 150.000 m².

1.3. Sản phẩm: Gạch granit các loại, công suất 5.940.000 m²/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

Tuân thủ quy hoạch tổng thể của Dự án và địa phương đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom và xử lý các loại chất thải phát sinh đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu sau đây:

2.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị của Dự án:

- Có biện pháp bảo đảm không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành; việc vận chuyển máy móc, thiết bị phải được thực hiện bằng các phương tiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật; đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình vận chuyển.

- Thực hiện thu gom, quản lý toàn bộ lượng chất thải phát sinh bao gồm cả chất thải nguy hại (dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại,...) và xử lý đúng theo quy định.

- Thi công, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án; xây dựng lắp đặt tuyến thu gom, thoát nước thải của Dự án và đấu nối chung vào hệ thống thu gom của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.

- Trước khi đưa Dự án vào vận hành, Chủ dự án phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án (chi tiết theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2.2. Trong quá trình hoạt động của Dự án:

- Thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải của Dự án, đảm bảo toàn bộ nước thải từ Dự án đạt giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận giữa Chủ dự án với đơn vị đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú (Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền), trước khi đấu nối, đưa nước thải về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú để được tiếp tục xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi thải vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải; không được xả nước thải chưa đạt quy chuẩn ra môi trường; bố trí vị trí đấu nối nước thải ở vị trí thuận lợi, minh bạch cho việc kiểm tra, giám sát

- Vận hành thường xuyên các hệ thống xử lý khí thải của Dự án; đảm bảo thu gom, xử lý các loại khí thải phát sinh đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; K_v = 0,8; K_p theo lưu lượng nguồn khí thải, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí

thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT. Đối với môi trường không khí xung quanh, Chủ dự án phải tuân thủ thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT.

- Sử dụng công trình lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại đúng theo quy định; thực hiện thu gom, phân loại toàn bộ các loại chất thải rắn phát sinh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ và quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ 06 tháng/lần (đo đạc nguồn thải với tần suất 03 tháng/lần, môi trường xung quanh 06 tháng/lần; cập nhật, lưu giữ số liệu phục vụ kiểm tra).

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác: Bố trí diện tích trồng cây xanh theo quy định; có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước; tuân thủ quy định về công khai thông tin, dữ liệu môi trường theo quy định.

- Trường hợp các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn mới.

3. Các điều kiện kèm theo đối với Chủ dự án: Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, đồn Công an KCN trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động của Dự án để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn lao động.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 1 Quyết định này và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường và Điều 1 Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND huyện Nhơn Trạch, Công ty Cổ phần Công nghiệp Y Mỹ và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT;

Q/Đ/ĐM. Nhơn Trạch, ngày 05/11/2015. Công ty Cổ phần Công nghiệp Y Mỹ

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



*** Võ Văn Chánh**

Đồng Nai, ngày 15 tháng 6 năm 2018

Số: 423/QĐ-KCNĐN

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (năng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (năng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, họp tại Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai vào ngày 23/4/2018;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (năng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình số 46/18/CVYMY đề ngày 11/6/2018 của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (năng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)" (sau đây gọi tắt là Dự án) của Công ty CP Công nghiệp / Mỹ (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1. Vị trí: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Diện tích Dự án: tổng diện tích 150.000 m² (các hạng mục công trình xây dựng bổ sung cho dự án năng công suất diện tích 41.653,3 m²).

1.3. Mục tiêu, sản phẩm: Sản xuất gạch cao cấp công suất 6.270.000 m²/năm (năng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị của Dự án:

- Có biện pháp bảo đảm không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vi phạm quy chuẩn môi trường trong quá trình thi công; thực hiện biện pháp che chắn, không làm rơi vãi bùn đất đối với xe ra vào công trường và trên đường vận chuyển; đảm bảo an toàn giao thông.

- Bố trí khu vực thu gom và xử lý chất thải công trường, lưu ý chất thải rắn từ quá trình thi công và lắp đặt máy móc thiết bị; quản lý riêng chất thải nguy hại đúng quy định (dầu nhớt tái, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại,...), thường xuyên kiểm tra, nạo vét hệ thống thoát nước kịp thời, không gây ngập úng (nhất là vào mùa mưa).

- Thi công xây dựng công trình môi trường về xử lý chất thải; tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải đối với Dự án.

2.2. Trong quá trình hoạt động của Dự án:

- Thực hiện biện pháp thu gom, xử lý nước thải như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án; đảm bảo nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đạt Giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận giữa Chủ dự án với Công ty đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, trước khi đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú để được tiếp tục xử lý đạt Quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thải vào nguồn tiếp nhận; không được xả nước thải chưa đạt Quy chuẩn ra môi trường; bố trí vị trí cầu nối nước thải ở vị trí thuận lợi, minh bạch cho việc kiểm tra, giám sát.

- Đảm bảo các loại khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K₁: 0,8; K₂ theo tổng lưu lượng các

nguồn khí thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp không chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

- Bố trí khu vực lưu giữ các loại chất thải đúng quy định; Thu gom, phân loại, xử lý toàn bộ các loại chất thải đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định; Quản lý chất thải rắn theo Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ và quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện báo cáo quan trắc môi trường theo quy định hiện hành (giám sát chất thải với tần suất ít nhất 03 tháng/lần trong quá trình hoạt động của dự án); cập nhật, lưu giữ số liệu phục vụ quá trình kiểm tra, theo dõi.

- Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ môi trường: bố trí diện tích đất trồng cây xanh theo quy định; có kế hoạch tổ chức thực hiện về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy, an toàn thực phẩm, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước.

- Tuân thủ quy định về công khai thông tin, dữ liệu về môi trường theo quy định tại Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo Quy chuẩn mới.

3. Các điều kiện kèm theo đối với Chủ dự án: Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, Đồn Công an KCN, Công ty đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN trong quá trình chuẩn bị, lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động của dự án để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn lao động.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nền Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo

cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ban Quản lý các KCN Đồng Nai phối hợp cùng các cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai dự án theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký /.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Lưu VT, MT (FD).

Đồng Nai, ngày 21 tháng 6 năm 2018

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI
CHÁNH VĂN PHÒNG



Đỗ Xuân Kim

TRƯỞNG BAN



Đỗ Xuân Kim

Đỗ Xuân Kim

Đồng Nai, ngày 15 tháng 11 năm 2018

Số: 304/QĐ-KCNĐN

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh Quyết định số 123/QĐ-KCNĐN ngày 15/6/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-KCNĐN ngày 15/6/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Theo biên bản làm việc về việc xem xét đề xuất điều chỉnh một số nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ vào ngày 05/10/2018;

Xét đề nghị của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ tại văn bản số 78/2018/CV đề ngày 23/10/2018 về việc điều chỉnh một số nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh tên dự án trong Quyết định số 123/QĐ-KCNĐN ngày 15/6/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được xác nhận của Ban Quản lý các KCN, như sau:

1. Thay đổi tên dự án từ “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 12.210.000 m²/năm)” thành “Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 13.860.000 m²/năm)”.

2. Thay đổi một số nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo như đề nghị của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ tại văn bản số 78/2018/CV đề ngày 23/10/2018 (kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác của Quyết định số 123/QĐ-KCNĐN ngày 15/6/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Đề nghị Công ty thực hiện đầu tư đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt.

Điều 3. Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chịu thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Lưu VT, MT (Đ).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lê Văn Danh

Số: 5468 /KCNDN-MT

Đồng Nai, ngày 05 tháng 12 năm 2019

V/v ý kiến đối với đề nghị điều chỉnh
nội dung báo cáo đánh giá tác động
môi trường đã được phê duyệt của
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ

Kính gửi: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ
(KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)

Ban Quản lý các KCN nhận được văn bản số 80/2019 đề ngày 16/10/2019 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ về việc xin điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án dự án "Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (năng công suất từ 5.940.000 m³/năm lên 12.210.000 m³/năm)" của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 123/QĐ-KCNDN ngày 15/06/2018 và Quyết định điều chỉnh số 304/QĐ-KCNDN ngày 15/11/2018 của Ban Quản lý các KCN xác nhận thay đổi tên dự án thành "Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (năng công suất từ 5.940.000 m³/năm lên 13.860.000 m³/năm)", văn bản số 89/2019 ngày 19/11/2019 về giải trình bổ sung việc xin điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM. Theo đó nội dung điều chỉnh như sau: Bổ sung quy trình sản xuất thùng carton phục vụ công đoạn đóng gói gạch, tận dụng nhiệt từ trạm khí than cung cấp nhiệt cho tháp sấy phân và lò nung, không đầu tư thêm lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Trạm khí hoá than này đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM cho dự án "Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (năng công suất từ 5.940.000 m³/năm lên 13.860.000 m³/năm)" tại Quyết định số 123/QĐ-KCNDN ngày 15/06/2018, Quyết định điều chỉnh số 304/QĐ-KCNDN ngày 15/11/2018 của Ban Quản lý các KCN.

Căn cứ Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Khoản 3, Điều 2, Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM số 123/QĐ-KCNDN ngày 15/06/2018 và Quyết định điều chỉnh số 304/QĐ-KCNDN ngày 15/11/2018, Ban Quản lý các KCN có ý kiến như sau:

1. Ban Quản lý các KCN chấp thuận việc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM dự án nêu trên, cụ thể: bổ sung quy trình sản xuất thùng carton phục vụ công đoạn đóng gói gạch, quy trình sản xuất thùng carton bổ sung như sau:

Nguyên liệu là giấy cuộn thành phẩm → ép, cắt tạo hình → in → thùng carton → đóng gói gạch.

Việc điều chỉnh nêu trên không làm thay đổi quy mô, công nghệ, công suất hoạt động của dự án. Đối với việc cung cấp nhiệt để phục vụ quy trình ép, công

ty chỉ được tận dụng nhiệt từ trực khí than cũng cấp nhiệt cho tháp sấy phun và lò nung.

2. Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ có trách nhiệm:

Tiếp tục thực hiện đầy đủ các nội dung trong báo cáo ĐTM của dự án đã được phê duyệt, Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM 23/QĐ-KCNDN ngày 15/06/2018 và Quyết định điều chỉnh số 304/QĐ-KCNĐN ngày 15/11/2018 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai và các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

Trên đây là ý kiến của Ban Quản lý các KCN, thông báo đến Công ty biết và thực hiện.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch;
- Công VT, MT (Dũng).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lê Văn Danh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Đồng Nai, ngày 21. Tháng 11 năm 2013

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Số: 561.../HDXLNT/13

- Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09.08.2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28.05.2007 về thoát nước đô thị và công nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28.02.2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09.08.2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14.03.2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;
- Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15.07.2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v Quy định quản lý và bảo vệ môi trường Khu kinh tế, Khu công nghệ cao, Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103000643 ngày 12.10.2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13.03.2013, MSDN: 0302441032;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000081 ngày 26.02.2007 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, cho phép Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền thành phố Hồ Chí Minh đầu tư tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú – Đồng Nai. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 01 năm 2008;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000775 ngày 15.12.2009 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng An Phước;
- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 270/HĐTD/KD/09 ngày 25.12.2009 ký giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng An Phước

được Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai xác nhận số 295, Quyền số 01/KCNĐN/XN-SXN/HĐGD ngày 25.12.2009.

- Căn cứ nhu cầu xử lý nước thải của Công ty Cổ phần công nghiệp Ý Mỹ (tên cũ: Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng An Phước).

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ (TÊN CŨ: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG AN PHƯỚC)

- Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600908367 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20.07.2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 08.04.2013.
- Địa chỉ : Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : (061) 3511425
- Fax : (061) 3511064
- Mã số thuế : 3600908367
- Tài khoản : VND:102010000874623 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Đồng Nai.
- Người đại diện : Ông Phạm Đức Lộc
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC THẢO DIỄN

- Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0302441032 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch & Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12.10.2001, thay đổi lần thứ 10 ngày 13.03.2013.
- Địa chỉ : 25 Hoàng Hoa Thám, P. 6, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM.
- Điện thoại : (848) 35.510.555- (848) 35.510.666
- Fax : (848) 35.510.777
- Email : thaodiencorp@vnn.vn
- Website : <http://www.thaodienland.com>
- Mã số thuế : 0302441032
- Tài khoản số : VND: 007.1003805156, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh.
- Người đại diện : Ông Phạm Thanh Cương
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Hôm nay, ngày tháng năm 2013, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền, hai Bên đã cùng nhau thảo luận và đồng ý ký Hợp đồng xử lý lại nước thải công nghiệp ("**Hợp đồng**") với các điều kiện và điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- 1.1 Bên A đồng ý thuê Bên B và Bên B nhận xử lý lại nước thải sinh hoạt và công nghiệp của Bên A tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- 1.2 Bên B nhận và xử lý lại nước thải của Bên A sau khi Bên A đã xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn theo bảng sau đây:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn Bên B tiếp nhận
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{O}$	40
2	PH	-	5,5-9
3	Màu sắc, Co-Pt ở pH=7	Co-Pt	150
4	BOD5 (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
8	Tổng phốt pho	mg/l	6
9	Tổng nitơ	mg/l	40
10	Coliform	MNP/100ml	5.000
<i>Các chỉ tiêu còn lại Bên A phải tự chịu trách nhiệm xử lý để đạt cột B Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – QCVN 40:2011/BTNMT</i>			

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA BÊN B

- 2.1 Thành phần và tính chất nước thải của Bên A chảy vào hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp:
 - 2.1.1 Thành phần và tính chất nước thải của Bên A chảy vào hệ thống thu nước thải của Bên B không được vượt quá chỉ số giới hạn qui định theo mục 1.2 Điều 1 của **Hợp đồng** này.
 - 2.1.2 Bên A cam kết thành phần và tính chất nước thải phù hợp với yêu cầu của Bên B và có giấy xác nhận kiểm định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong quá

trình sản xuất, nếu xảy ra trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A chảy vào hệ thống thu gom nước thải của Bên B mà không đảm bảo theo quy định như trên, Bên B có quyền ngưng tiếp nhận nước thải từ Nhà máy của Bên A.

2.1.3 Trong trường hợp Bên A vi phạm các Điều ở mục 2.1.1 và 2.1.2 trên đây và gây thiệt hại cho Bên B thì Bên A phải bồi thường cho Bên B chi phí phát sinh do những thiệt hại đó.

2.2 Vị trí tiếp nhận nước thải và điều kiện kỹ thuật khác:

Nước thải của Bên A sẽ được Bên B tiếp nhận và được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Bên B phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sau:

Bên trong hàng rào Nhà máy Bên A phải xây dựng hố ga có song chắn rác và lược thu dầu.

ĐIỀU 3: PHÍ XỬ LÝ, KHỐI LƯỢNG NƯỚC TÍNH PHÍ

3.1 Phí xử lý nước thải:

3.1.1 Phí xử lý nước thải bằng tiền đồng Việt Nam: 8.400 đồng (tám ngàn bốn trăm đồng)/m³ tương đương với 0,4 USD/m³ (không phải bốn) đô la Mỹ/m³ nước thải (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng) tại thời điểm thanh toán.

3.1.2 Mức phí này có thể được điều chỉnh lại khi tiêu chuẩn về môi trường có yêu cầu cao hơn, hoặc có sự thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước và quy định của Khu công nghiệp.

3.1.3 Bên A trả phí xử lý nước thải cho Bên B kể từ ngày Bên A xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của Bên B.

3.1.4 Trong trường hợp Bên A có yêu cầu xử lý nước thải có thành phần và nồng độ vượt quá mức các chỉ số giới hạn quy định tại bảng ở mục 1.2 của Điều 1 thì Bên A phải thông báo với Bên B để có những thỏa thuận khác trước khi thực hiện.

3.2 Lượng nước thải tính phí:

Lượng nước thải tính phí được xác định bằng 80% lượng nước sạch do Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch cấp cho Nhà máy của Bên A.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN

4.1 Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

Các khoản thanh toán Phí xử lý lại nước thải sẽ được trả vào:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN Tp. Hồ Chí Minh.

- Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền
 - Tài khoản VND số: 007.1003805156.
- 4.2 Thời hạn thanh toán: Phí xử lý nước thải sẽ được thanh toán hàng tháng. Đầu mỗi tháng, Bên B sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải tháng trước cho Bên A và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B.
- 4.2.1 Phí nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá bán Đô la Mỹ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh công bố vào thời điểm thanh toán.
- 4.2.2 Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau hai kỳ hóa đơn liên tiếp và sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của Bên A.

ĐIỀU 5 : TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

5.1 Trách nhiệm của Bên A :

- Thực hiện các cam kết trong **Hợp đồng** này.
- Thanh toán đầy đủ phí xử lý nước thải theo quy định trong Điều 3 của **Hợp đồng** này.

5.2 Trách nhiệm của Bên B :

- Thực hiện việc xử lý như quy định tại mục 1.2 Điều 1 của **Hợp đồng** này.
- Nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp định kỳ hàng quý cho cơ quan nhà nước.
- Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên A trong phạm vi quy định của **Hợp đồng** này.

ĐIỀU 6 : THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG (“Thời hạn”)

Thời hạn hiệu lực của **Hợp đồng** là kể từ ngày ký đến hết ngày 26 tháng 2 năm 2057.

ĐIỀU 7 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau :

- 7.1 Khi hết **thời hạn** như quy định tại Điều 6 của **Hợp đồng** này.
- 7.2 Bên A không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm quy định tại Điều 4 của **Hợp đồng** này.

7.3 Hai Bên đồng ý chấm dứt **Hợp đồng** trước thời hạn.

Khi chấm dứt **Hợp đồng**, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý nước thải chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý Nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại Khu công nghiệp.

ĐIỀU 8 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 8.1 Hai Bên cam kết thực hiện đúng các Điều khoản ghi trong **Hợp đồng** này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác.
- 8.2 **Hợp đồng** này được lập thành 06 (sáu) bản bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ 03 (ba) bản có giá trị như nhau.
- 8.3 **Hợp đồng** này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Phạm Đức Lộc



Phạm Thanh Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

BIÊN BẢN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI

Căn cứ hợp đồng xử lý nước thải công nghiệp số 561/HĐXLNT/13 ngày 21/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ và Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền;

Hôm nay, ngày 31... tháng 11... năm 2020 chúng tôi gồm có:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ

Người đại diện: Ông: **Nguyễn Thị Thanh Thủy**

Chức vụ: **Trưởng phòng hành chính nhân sự**

Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Số điện thoại: 02513.511425

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC THẢO ĐIỀN

Người đại diện: Ông: **Quách Hoàng Hùng**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Địa chỉ: 25 Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 08.35.510.555

Sau khi thảo luận hai bên đồng ý ký biên bản về việc đấu nối lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp phát sinh từ bên A vào hệ thống thu gom nước thải của bên B tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai như sau:

Lưu lượng nước thải của bên A đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của bên B từ khi ký hợp đồng xử lý nước thải đến nay trung bình khoảng 70 m³/ngày đêm.

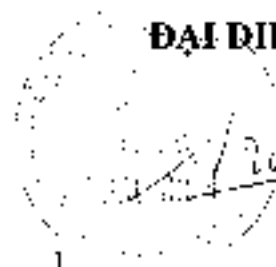
Bên A đã xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của bên B (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

Biên bản này được lập thành 04 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản có giá trị ngang nhau kể từ ngày ký.



ĐẠI DIỆN BÊN A

Nguyễn Thị Thanh Thủy



ĐẠI DIỆN BÊN B

TỔNG GIÁM ĐỐC

Quách Hoàng Hùng

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ.**

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà máy sản xuất gạch cao cấp của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú.

- Do: Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng H.T.S lập thiết kế.
- Trên lô đất: Diện tích: 150.000,00 m².
- Chỉ giới xây dựng: Các công trình xây dựng cách tường rào các phía lô đất tối thiểu 6 m, Phù hợp quy hoạch chi tiết của KCN.
- Mật độ xây dựng: 28,20 %; hệ số sử dụng đất: 29,34 %.
- Tại: KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai.
- Màu sắc công trình: Hồng, xanh (Báo cáo của Chủ đầu tư).
- Tổng số công trình: 18 công trình và các công trình hạ tầng kỹ thuật.

2.1. Nhà xưởng sản xuất + văn phòng:

- Theo thiết kế có ký hiệu: KT.01/09 đến KT.09/09.
- Gồm các nội dung sau:
 - + Diện tích xây dựng: 19.980,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 20.370,00 m².
 - + Chiều cao tầng 1: + 4,00 m.
 - + Chiều cao công trình: + 24,70 m; số tầng: 01 trệt + 01 lửng.
 - + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

2.2. Nhà xưởng silo tháp sấy phun:

- Theo thiết kế có ký hiệu: XNL.01/18 đến XNL.08/18.
- Gồm các nội dung sau:
 - + Diện tích xây dựng: 2.738,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 2.738,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 33,10 m; số tầng: 01.
 - + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

2.3. Nhà xưởng nghiền nguyên liệu:

- Theo thiết kế có ký hiệu: XNL.09/18 đến XNL.13/18.
- Gồm các nội dung sau:
 - + Diện tích xây dựng: 4.225,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 4.225,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 14,00 m; số tầng: 01.
 - + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

2.4. Nhà kho nguyên liệu:

- Theo thiết kế có ký hiệu: XNL.14/18 đến XNL.18/18.
- Gồm các nội dung sau:
 - + Diện tích xây dựng: 6.068,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 6.068,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 18,40 m; số tầng: 01.
 - + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

2.5. Nhà văn phòng:

- Theo thiết kế có ký hiệu: KTVP.01/08 đến KTVP.08/08.
- Gồm các nội dung sau:
 - + Diện tích xây dựng: 600,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 1.800,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 13,40 m; số tầng: 02.
 - + Cốt nền xây dựng: + 0,75 m (so với cốt nền đường nội bộ).

2.6. Nhà xe 04 bánh:

- Theo thiết kế có ký hiệu: NX4B. 01/08 đến NX4B.07/08.
- Gồm các nội dung sau:
 - + Diện tích xây dựng: 378,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 378,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 3,70 m; số tầng: 01 tầng.
 - + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

2.7. Nhà xe 02 bánh:

- Theo thiết kế có ký hiệu: NX2B. 01/04 đến NX2B.04/04.
- Gồm các nội dung sau:
 - + Diện tích xây dựng: 480,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 480,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 4,00 m; số tầng: 01 tầng.
 - + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

2.8. Nhà ăn công nhân:

- Theo thiết kế có ký hiệu: NA.01/07 đến NA.06/07.
- Gồm các nội dung sau:
 - + Diện tích xây dựng: 600,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 600,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 7,40 m; số tầng: 01 tầng.
 - + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

2.9. Nhà nghỉ giữa ca:

- Theo thiết kế có ký hiệu: NNGC.01/09 đến NNGC.09/09.
- Gồm các nội dung sau:
 - + Diện tích xây dựng: 122,40 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 244,80 m².
 - + Chiều cao tầng 1: 3,80 m.
 - + Chiều cao công trình: + 11,10 m; số tầng: 02 tầng.
 - + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt nền đường nội bộ).

2.10. Nhà khí nén:

- Theo thiết kế có ký hiệu: NKN.01/03 đến NKN.03/03.

- Gồm các nội dung sau:
 - + Diện tích xây dựng: 144,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 144,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 5,90 m; số tầng: 01 tầng.
 - + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

2.11. Nhà điện:

- Theo thiết kế có ký hiệu: NĐ.01/05 đến NĐ.05/05.
- Gồm các nội dung sau:
 - + Diện tích xây dựng: 300,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 300,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 5,20 m; số tầng: 01 tầng.
 - + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt nền đường nội bộ).

2.12. Trạm khí than:

- Theo thiết kế có ký hiệu: KT.01/07 đến KT.07/07.
- Gồm các nội dung sau:
 - + Diện tích xây dựng: 1.800,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 1.800,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 10,90 m; số tầng: 01 tầng.
 - + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt nền đường nội bộ).

2.13. Khu xử lý nước thải: Diện tích xây dựng (DTXD): 2.883,88 m².

2.14. Nhà bảo vệ (04 nhà): DTXD: 16,00 m² x 4 = 64,00 m².

2.15. Nhà vệ sinh công nhân (04 nhà): DTXD: 51,60 m² x 4 = 206,40 m².

2.16. Nhà kho chứa chất thải rắn: DTXD: 150,00 m².

2.17. Trạm khí động hành dự phòng: DTXD: 1.512,00 m².

2.18. Bể nước phòng cháy và chữa cháy: DTXD: 51,20 m².

2.19. Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác: Cổng, hàng rào; hệ thống giao thông nội bộ; cấp điện; cấp nước; thoát nước mưa; thoát nước thải; phòng cháy và chữa cháy; chống sét.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lại đất số 270/HĐTD/KD/09 ngày 25/12/2009 ký kết giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng An Phước (nay là Công ty Cổ phần Công nghiệp Y Mỹ); diện tích đất: 150.000 m².

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Chưa có công trình đã khởi công.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép./.

Nơi nhận:

- Như mục 1;
- Lưu VT, QH XD (H);
- 6254C.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Cao Tiến Sỹ

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
6. Phải thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định.

Số chứng thực: 17/ĐT Quyền số: 01-SCTĐT/BS-2023-SCTĐT/BS
Ngày 02 tháng 03 năm 2023

 -SCTĐT/BS

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Vũ Anh

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ.

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà máy sản xuất gạch men và gạch thạch anh – giai đoạn mở rộng.

- Tổng số công trình: 08.
- Trên lô đất có diện tích: 150.000,00 m².
- Do: Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hữu Lộc và Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Số 01 Sài Gòn lập thiết kế.
- Chỉ giới xây dựng: Các công trình chính xây dựng cách hàng rào xung quanh lô đất trên 6m, phù hợp quy hoạch KCN.
- Mật độ xây dựng: 42,62%.
- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin phép xây dựng đính kèm.

2.1. Nhà xưởng 1 + xưởng 2 + khu máy ép:

- + Diện tích xây dựng: 11.520,00 m².
- + Tổng diện tích sàn: 11.520,00 m².
- + Chiều cao công trình: + 27,65 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: Trắng, xanh, xám.

2.2. Nhà xưởng 3:

- + Diện tích xây dựng: 3.996,00 m².
- + Tổng diện tích sàn: 3.996,00 m².
- + Chiều cao công trình: + 11,40 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: Trắng, xanh, xám.

2.3. Nhà xưởng bao bì + lò hơi:

- + Diện tích xây dựng: 3.824,70 m².
- + Tổng diện tích sàn: 3.824,70 m².
- + Chiều cao công trình: + 11,65 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: Trắng, xanh, xám.

2.4. Nhà xưởng silo:

- + Diện tích xây dựng: 1.369,00 m².
- + Tổng diện tích sàn: 1.369,00 m².
- + Chiều cao công trình: + 22,27 m; số tầng: 01 (chưa tính nóc gỗ).

- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: Trắng, xanh, xám.

2.5. Nhà xưởng nghiền nguyên liệu:

- + Diện tích xây dựng: 2.178,80 m².
- + Tổng diện tích sàn: 2.178,80 m².
- + Chiều cao công trình: + 11,75 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: Trắng, xanh, xám.

2.6. Trạm biến thế:

- + Diện tích xây dựng: 300,00 m².
- + Tổng diện tích sàn: 300,00 m².
- + Chiều cao công trình: + 5,40 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: Trắng, xanh, xám.

2.7. Nhà khí nén:

- + Diện tích xây dựng: 145,20 m².
- + Tổng diện tích sàn: 145,20 m².
- + Chiều cao công trình: + 5,90 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: Trắng, xanh, xám.

2.8. Nhà bảo vệ: Diện tích xây dựng: 16,00 m²; chiều cao: 3,90 m.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng cho thuê lại đất 270/HĐTD/KD/09 ngày 25/12/2009 ký kết giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng An Phước (nay là Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ).

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Bản vẽ mặt bằng tổng thể xin phép đính kèm.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép./.

Nơi nhận:

- Như mục 1;
- Lưu VT, QH XD (H).



TRƯỜNG BAN

Cao Tiến Sỹ

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày khởi công xây dựng công trình, Chủ đầu tư phải báo cáo thông tin công trình bằng văn bản theo Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 đến Ban Quản lý các KCN Đồng Nai để kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng.
5. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
6. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 15/ĐT Quyền số: 01-SCTĐT/BS-2023-SCTĐT/BS
Ngày 02 tháng 03 năm 2023



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Vũ Anh

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC T. ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Hồi 09 giờ 45 phút, ngày 23 tháng 04 năm 2018. Tại Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Ý Mỹ.

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

- | | | |
|----------------------|------------------------|--------------------|
| - Ông Lê Quang Nhân, | Chức vụ: Phó Giám đốc, | Cấp bậc: Đại tá. |
| - Ông Phạm Hải Kao, | Chức vụ: Đội trưởng, | Cấp bậc: Đại úy. |
| - Ông Phạm Văn Hữu, | Chức vụ: Cán bộ, | Cấp bậc: Trung úy. |

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với dự án: Nhà máy sản xuất gạch ốp lát - giai đoạn 2.

Đại diện chủ đầu tư là: Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Ý Mỹ

- | | |
|----------------------|-----------------------------------|
| - Ông Phạm Đức Nhân, | Chức vụ: Phó tổng Giám đốc, |
| - Ông Trần Công Thê, | Chức vụ: Trưởng phòng hành chính. |

Quá trình kiểm tra có sự phối hợp của các đơn vị liên quan gồm:

Đại diện đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH TM&DV Lý Cường

- | | |
|-----------------|-------------------|
| - Ông Lý Cường, | Chức vụ: Giám đốc |
|-----------------|-------------------|

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật:

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được thẩm duyệt về PCCC;
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC;
- Đơn đề nghị nghiệm thu về PCCC;
- Hồ sơ kiểm định hệ thống, phương tiện PCCC;
- Biên bản nghiệm thu bắt giao nội bộ;
- Catalogue xuất xứ của thiết bị.

II. Kiểm tra thử nghiệm thực tế:

A. Về kiến trúc, kết cấu:

Công ty CP công nghiệp Ý Mỹ tại KCN Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai xây dựng hồ sơ hạng mục:

- Nhà xưởng 1 có diện tích 2.200m² xây dựng chủ yếu theo kết cấu cột, kèo thép, mái lợp tôn.
- Nhà xưởng 2 + xưởng ép có diện tích 9.300m² xây dựng chủ yếu theo kết cấu cột, kèo thép, mái lợp tôn.
- Nhà xưởng 3 có diện tích 3.996m² xây dựng chủ yếu theo kết cấu cột, kèo thép, mái lợp tôn.
- Nhà xưởng silo có diện tích 1.369m² xây dựng chủ yếu theo kết cấu cột, kèo thép, mái lợp tôn.
- Nhà xưởng bao bì có diện tích 3.824,7m² xây dựng chủ yếu theo kết cấu cột, kèo thép, mái lợp tôn.



- Nhà xưởng nguyên liệu có diện tích $2.178,8m^2$ xây dựng chủ yếu theo kết cấu cột, kèo thép, mái lợp tôn.

- Hàng mục phụ trợ: Nhà trạm điện + máy phát có diện tích $300m^2$; Nhà khí nén có diện tích $144m^2$; Nhà bảo vệ có diện tích $16m^2$.

B. Về thoát nạn

- Nhà xưởng 1, Nhà xưởng 2 – xưởng ép, Nhà xưởng 3, Nhà xưởng siro, Nhà xưởng bao bì, Nhà xưởng nguyên liệu và các hàng mục phụ trợ có bố trí cửa ra thoát nạn phân tán.

Cửa đẩy bên trong các xưởng thường xuyên để mở khi có người làm việc bên trong.

Hướng mở cửa ra phía ngoài nhà đảm bảo theo yêu cầu của QCVN 06:2010/BXD.

C. Về đường giao thông cho xe chữa cháy hoạt động: Đường giao thông nội bộ được thi công chạy xung quanh các nhà xưởng. Tại thời điểm kiểm tra, đường giao thông thông thoáng đảm bảo cho xe chữa cháy tiếp cận công trình.

D. Về hệ thống PCCC:

1. Hệ thống cấp nước chữa cháy:

Đường ống cấp nước chữa cháy chính có đường kính 140/114mm được thi công đầu nối mạng vòng khép kín xung quanh các nhà xưởng. Bên ngoài các nhà xưởng có thiết kế tổng cộng 09 trụ nước đôi chữa cháy, 01 trụ tiếp nước xe chữa cháy và bên trong nhà được thiết kế tổng cộng 41 họng nước chữa cháy vách tường để phục vụ chữa cháy trong nhà, 11m họng nước chữa cháy vách tường cách nền nhà khoảng 1,25m.

Cụm bơm cấp nước chữa cháy hiện hữu gồm: 01 bơm chữa cháy động cơ điện; 01 bơm Diesel và 01 bơm bù áp.

Lượng nước dự trữ chữa cháy được lấy từ bể nước ngầm hiện hữu.

Tiến hành kiểm tra thực tế tình trạng hoạt động của hệ thống với 02 lăng phun đồng thời. Kết quả cho thấy cột nước của 02 lăng phun đạt trên 10m tia nước đặc.

2. Hệ thống báo cháy tự động:

Bên trong các khu vực nhà xưởng được lắp đặt hệ thống báo cháy tự động gồm: 01 trung tâm báo cháy 15 kênh, 564 đầu báo cháy nhiệt, và 28 tủ tổ hợp (còi báo cháy và nút nhấn khẩn), 28 đèn chỉ dẫn thoát hiểm và 28 đèn chiếu sáng sự cố.

Tiến hành kiểm tra trạng thái hoạt động của hệ thống báo cháy tự động bằng phương pháp giả định, sau khoảng 10 giây thì thấy tín hiệu báo cháy được truyền từ đầu báo cháy về trung tâm báo cháy và còi báo cháy hoạt động.

3. Hệ thống chữa cháy tự động:

Bên trong các khu vực nhà xưởng bao bì được lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động bằng nước với tổng cộng 280 đầu phun Sprinkler hướng xuống.

Đường ống cấp nước chữa cháy cho hệ thống Sprinkler có đường kính D114/34mm đầu nối với đường ống cấp nước chữa cháy chính D140mm. Hệ thống chữa cháy tự động lắp đặt đảm bảo theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt. Thử nghiệm xác suất 02 đầu phun cho thấy hệ thống hoạt động đảm bảo yêu cầu.

4. Hệ thống chống sét đánh thẳng:

Hệ thống chống sét đánh thẳng cho công trình toàn bộ công trình sử dụng 03 kim thu sét chủ động, có bán kính bảo vệ mỗi kim là R=131m tại vị trí mái các nhà xưởng. Tại thời điểm kiểm tra, chủ đầu tư đã tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp địa có các kim thu sét, kết quả kiểm tra $<10\Omega$ đảm bảo theo TCVN 9385:2012.

5. Hệ thống màn nước ngăn cháy Drencher

Tại khu vực giữa nhà xưởng 2 + xưởng ép lắp đặt 01 hệ thống màn nước ngăn cháy gồm: ống cộng 240 đầu phun Drencher, 02 van, đường ống có đường kính D90mm đầu nối vào hệ thống cấp nước chữa cháy.

6. Phương tiện chữa cháy tại chỗ:

Toàn bộ các khu vực xưởng được trang bị bổ sung 100 bình chữa bột cháy xách tay MFZ8, 100 bình chữa cháy CO₂ loại MT5 và nội quy tiêu lệnh PCCC.

III. Kết luận và kiến nghị:

1. Kết luận: Tại thời điểm kiểm tra hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống màn nước ngăn cháy, hệ thống chống sét đánh thẳng được lắp đặt đảm bảo theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

2. Kiến nghị:

- Cầu đầu tư phải yêu cầu đơn vị thi công hệ thống PCCC hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng các hệ thống PCCC được lắp đặt tại công trình và bàn giao cho chủ đầu tư.

- Việc lắp đặt máy móc, thiết bị và kệ hàng không được cản trở các lối thoát nạn theo quy định tại QCVN 06:2010/BXD.

- Thực hiện việc trang bị, bảo trì và bảo dưỡng phương tiện chữa cháy theo TCVN 3890:2009. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC đã lắp đặt đảm bảo hệ thống PCCC luôn luôn hoạt động bình thường như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu.

- Yêu cầu công ty thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy tại cơ sở theo Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ.

- Biên bản lập xong hồi 11 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 03 trang được lập thành 03 bản và đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**



Phạm Đức Nhân

**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**



Lý Cường

**ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN PCCC**


Đại tá Lê Quang Nhân

Số: 346 /TD-PC00

**CHẤY CHỨNG NHẬN
THAM DỰ THI THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày/...../..... của: Công ty CP công nghiệp Y Mỹ.....

Người đại diện là Ông/Bà: Lê Đức Nhã Chức danh:

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH ĐỒNG NAI

CHỨNG NHẬN:

Nhà khu thành phẩm và nhà văn phòng

Địa điểm xây dựng: KCN Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty CP công nghiệp Y Mỹ.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH tư vấn xây dựng D.N.P.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Gian thông, khoảng cách;

- Diện tích khoang cháy, lối thoát nạn;

- Hệ thống cấp nước chữa cháy;

- Hệ thống báo cháy tự động;

- Hệ thống chống sét đánh thẳng.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:
Văn bản thẩm duyệt;

Chức năng nhiệm vụ của cơ quan;

.....

.....

Đã được thẩm duyệt và chấp thuận, năm 2014


.....

Đại tá Văn Quyết Thắng

Kính gửi: Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ.

Theo đề nghị tại văn bản về việc nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ; Căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại Biên bản kiểm tra do đại diện Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai lập ngày 23/4/2018 và hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đồng ý việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ đối với công trình Nhà máy sản xuất gạch ốp lát giai đoạn 2 tại KCN Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo các nội dung sau:

- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống chữa cháy tự động;
- Hệ thống màn nước ngăn cháy;
- Hệ thống chống sét đánh thẳng;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
- Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Để đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy cho Nhà máy sản xuất gạch ốp lát giai đoạn 2 trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 7 – Nghị định 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;
- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục C66 - BCA (báo cáo);
- Phòng CS PCCC số 3 (theo dõi);
- Lưu: P2 (Dõi KT).



GIÁM ĐỐC

Đại tá Văn Quyết Thắng

BỘ CÔNG AN
SỞ CS PC&CC ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
Số hiệu Công cụ: 34/2004/11-BCA
Ngày 31-3-2004
In năm 2014

Số: 11 / TD-PC&CC (HĐPC)

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 38/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số ngày 27/3/2014
của Công ty cổ phần công nghiệp Y.Mỹ
Người đại diện là ông/bà: Phạm Đức Lộc Chức danh: Giám đốc

SỞ CẢNH SÁT PC & CC TỈNH ĐỒNG NAI CHỨNG NHẬN:

(1) Nhà máy sản xuất gạch Granite – Công ty CP công nghiệp Y.Mỹ.
Địa điểm: KCN Nhơn Trạch 2 Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty cổ phần công nghiệp Y.Mỹ.
Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH đầu tư xây dựng H.T.S.
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:
- Giao thông, khoảng cách PCCC;
- Lối thoát nạn, diện tích sàn cho phép;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Màn nước ngăn cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chống sét đánh thẳng.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

Các yêu cầu kèm theo: (2) 1. Mỗi điểm trong nhà xưởng sản xuất khai nguyên liệu, trạm chi tách phải có 01 họng nước phun đến: Khoảng cách giữa 2 tu nước ngoài nhà phải $\leq 150m$; Lưu lượng bơm chữa cháy phải $\geq 97,5l/s$; Khối tích hệ nước dự trữ chữa cháy phải $\geq 350m^3$; Diện tích bảo vệ (củi v) zone báo cháy phải $\leq 2.000m^2$; Khoảng cách giữa các đầu báo cháy phải đảm bảo theo TCVN 5738:2001; Trưng bày hệ thống và bố trí phương tiện PCCC cho các hạng mục công trình theo TCVN 5890:2009 và theo hướng dẫn của cơ quan Cảnh sát PC&CC.

2. Chủ đầu tư phải báo cáo tiến độ thi công công trình để được Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai kiểm tra an toàn trong quá trình thi công và nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng.

Đồng Nai, ngày 04 tháng 6 năm 2014.

(3) GIAM ĐỐC

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (thực hiện);
- Công an địa phương;
- Phòng CS PC&CC Nhà T. ghen (theo dõi);
- Phòng T.M. (theo dõi);
- Lưu: Phòng LT&CC.



Đại tá Võ Văn Sang

(1) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.

(2) Trích nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện hóa (hệ); Các danh người ký (ký họ tên, đóng dấu).

Số: *45*/CSPCCC-PC

Đồng Nai, ngày *4* tháng *02* năm *2015*.

V/v nghiệm thu hệ thống PCCC.

Kính gửi: Công ty Cổ phần công nghiệp Ý Mỹ.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai nhận được công văn của Công ty Cổ phần công nghiệp Ý Mỹ về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do đại diện Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đã lập ngày 05/01/2015.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Công trình: Nhà máy sản xuất gạch men.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần công nghiệp Ý Mỹ.

Địa điểm: KCN Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Màn ngăn cháy (Drencher);
- Hệ thống chống sét đánh thẳng.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đã lập ngày 05/01/2015.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến phòng cháy chữa cháy phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Cục C66 – BCA (báo cáo);
- Phòng TM (theo dõi);
- Phòng CS PC&CC số 3 (theo dõi);
- Lưu: Phòng HD, CD về PC (Đội HD TDKT).



Đại tá Võ Văn Sáng

Số: 174 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày 18 /01 /2018 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ

Người đại diện là Ông/Bà: Phạm Đức Lộc..... Chức danh: Tổng Giám Đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH ĐỒNG NAI

CHỨNG NHẬN:

..... Nhà máy sản xuất gạch, ốp lát - Giai đoạn 2.....

Địa điểm xây dựng: KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH ĐT.XD Hữu Lộc; Công ty TNHH TM.DV Phú Thành Long

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông, khoảng cách PCCC;

- Diện tích khoang cháy, lối thoát nạn;

- Hệ thống cấp nước chữa cháy;

- Hệ thống báo cháy tự động;

- Hệ thống chữa cháy tự động; Màn nước, ngăn cháy;

- Phương tiện chữa cháy tại chỗ; Hệ thống chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;

- Hệ thống chống sét đánh thẳng;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2. ✓

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;

- Cục Cảnh Sát (thảo luận);

- Lưu: P2.....

Đồng Nai, ngày 02 tháng 5 năm 2018.

GIÁM ĐỐC.....



Đại tá Văn Quyết Thắng

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy
Số/FD-PCCC, ngày..... tháng..... Năm.....)

[illegible]

Số: 2352 /STNMT-CCBVMT

Đồng Nai, ngày 17 tháng 8 năm 2020

V/v thông báo kết quả kiểm tra việc
vận hành thử nghiệm các công trình
xử lý chất thải của Dự án

Kính gửi: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ
(KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 21/20/CV-YMY ngày 10/08/2020 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ (gọi tắt là Công ty) về việc thông báo kết quả quan trắc chất thải theo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án "Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 13.860.000 m²/năm)" tại KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường đối với Dự án "Mở rộng nhà máy sản xuất gạch cao cấp (nâng công suất từ 5.940.000 m²/năm lên 13.860.000 m²/năm)" tại KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Đoàn công tác được thành lập theo Quyết định số 274/QĐ-STNMT ngày 25/02/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án như sau:

1. Đối với hệ thống xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa:

Nước mưa từ mái, khuôn viên nhà xưởng được thu gom vào các ống bằng nhựa PVC, xả vào hệ thống thoát nước mưa của Công ty (mương hở bằng bê tông D300 mm), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú. Vị trí đầu nối nước mưa: 03 điểm, 01 điểm trên đường số 06 và 02 điểm trên đường số 8 của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.

(Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNĐN ngày 28/1/2016).

1.2. Công trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt, nước thải từ trạm khí than (gồm nước thải sau khi qua hệ thống xử lý 10 m³/ngày và nước ngưng tụ): được thu gom về xử lý tại HTXL nước thải sinh hoạt và sản xuất, công suất 110 m³/ngày, nước thải sau HTXL được đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN. Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau:

1 Nước thải từ trạm khí than → hồ phenol → Bể chỉnh pH, keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → (1)

1 Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể tách dầu → (2)

+ (1), (2), nước ngưng tụ → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú (01 vị trí đầu nối nằm trên đường số 6 của KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú theo hợp đồng số 561/HĐXLNT/13 ngày 21/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ và Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền)

Ngoài ra, Nhà máy còn có các hệ thống thu hồi tái sử dụng nước, cụ thể:

- Nước thải từ công đoạn mài cạnh, đánh bóng, tráng men và phòng thí nghiệm: được thu gom về hệ thống thu hồi, tái sử dụng, dung tích 7.680 m³, nước sau khi lắng tại hệ thống được tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn mài cạnh bóng. Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau: Nước thải → Bể lắng → Bể chứa nước sạch → Bơm tái sử dụng.

- Nước thải từ công đoạn nghiền liệu từ các hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun, vệ sinh nhà xưởng: được thu gom về hệ thống thu hồi, tái sử dụng, dung tích 1.200 m³, nước thải sau bể lắng được tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn nghiền xương. Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau: Nước thải → Bể lắng → Bể chứa nước sạch → Bơm tái sử dụng.

Các hệ thống xử lý nước thải nêu trên đã được Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNDN ngày 28/1/2016).

1.3. Hòa chất sử dụng: NaOH/H₂SO₄ (0,001kg/m³), Polyme A (0,0003kg/m³), Polyme C (0,002kg/m³), chất oxi hóa Chlorine (0,007kg/m³), phèn nhôm (0,1kg/m³), cám gạo/mật rỉ (0,0005kg/m³), phân DAP (0,0001kg/m³).

1.4. Kết quả đo đạc, thu mẫu: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống vận hành ổn định.

Kết quả phân tích các mẫu nước thải sau xử lý so sánh với giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú và cột B, QCVN 40:2011/BTNMT theo hợp đồng xử lý nước thải số 561/HĐXLNT/13 ngày 21/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ và Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền.

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 780/IDV ngày 01/8/2020 đối với mẫu nước thải đầu vào và Phiếu kết quả thử nghiệm số 598/2-3DV ngày 01/8/2020 đối với mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai thực hiện (mã số Vincerts 003) cho thấy 11/11 thông số đo đạc phân tích đều nằm trong giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ đã phối hợp Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng (mã số Vincerts 076) để thu và phân tích mẫu nước thải

trong giai đoạn vận hành ổn định 07 ngày (kể từ ngày 13/7/2020 đến ngày 20/7/2020), theo các phiếu kết quả thử nghiệm số: THH-0940.30/0720 ngày 13/07/2020, số THH-0952.13/0720 ngày 14/07/2020, số THH-0966.04/0720 ngày 15/07/2020, THH-0975.01/0720 ngày 16/07/2020, số THH-0976.02/0720 ngày 17/07/2020, số THH-0977.02/0720 ngày 18/07/2020, số THH-0987.03/0720 ngày 20/07/2020 cho thấy 11/11 thông số đều nằm trong giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.

2. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải:

2.1. Hệ thống xử lý bụi của khu vực máy mài cạnh khô

Công ty đã đầu tư lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi của khu vực máy mài cạnh khô (Công suất thiết kế của mỗi hệ thống: $32.172 \text{ m}^3/\text{giờ}$). Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau: Bụi $\rightarrow$ chụp hút $\rightarrow$ thiết bị lọc túi bố $\rightarrow$ ống thải $\rightarrow$ thoát ra môi trường.

Kết quả phân tích mẫu khí thải sau hệ thống xử lý bụi so sánh với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v=0,8$, $K_p=1,0$. Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống vận hành ổn định.

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 780/04-12DV ngày 01/8/2020 đối với mẫu khí thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai thực hiện (mã số Vincerts 003) cho thấy thông số bụi nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép, ứng với lưu lượng nguồn thải từ $7.375 - 8.180 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ đã phối hợp Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng (mã số Vincerts 076) để thu và phân tích mẫu khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định 07 ngày (kể từ ngày 13/7/2020 đến ngày 20/7/2020), theo các phiếu kết quả thử nghiệm số: THH-0940.30/0720 ngày 13/07/2020, số THH-0952.13/0720 ngày 14/07/2020, số THH-0966.04/0720 ngày 15/07/2020, THH-0975.01/0720 ngày 16/07/2020, số THH-0976.02/0720 ngày 17/07/2020, số THH-0977.02/0720 ngày 18/07/2020, số THH-0987.03/0720 ngày 20/07/2020 cho thấy thông số bụi nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép, ứng với lưu lượng nguồn thải $<20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2. Hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000

Công ty đã đầu tư lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000 (Công suất thiết kế: $126.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$) sử dụng nhiên liệu than cám, củi trấu ép. Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau: Khí từ buồng đốt $\rightarrow$ cyclon khô (lọc bụi) $\rightarrow$ tháp sấy phun 12.000 $\rightarrow$ khí thải sau tháp sấy phun $\rightarrow$ thiết bị lọc bụi túi bố $\rightarrow$ cyclon ướt $\rightarrow$ ống thải $\rightarrow$ thoát ra môi trường.

Kết quả phân tích mẫu khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của tháp sấy phun 12.000 so sánh với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v=0,8$, $K_p=0,9$. Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống vận hành ổn định.

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm 780/12-15DV ngày 01/8/2020 đối với mẫu khí thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai thực hiện (mã số Vincerts 003) cho thấy các thông số đều

nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép, ứng với lưu lượng nguồn thải: 40.570 m³/giờ.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ đã phối hợp Công ty TNHH TMĐV TVMT Tân Huy Hoàng (mã số Vmccerts 076) để thu và phân tích mẫu khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định 07 ngày (kể từ ngày 13/7/2020 đến ngày 20/7/2020), theo các phiếu kết quả thử nghiệm số: THH-0940.30/0720 ngày 13/07/2020, số THH-0952.13/0720 ngày 14/07/2020, số THH-0966.04/0720 ngày 15/07/2020, THH-0975.01/0720 ngày 16/07/2020, số THH-0976.02/0720 ngày 17/07/2020, số THH-0977.02/0720 ngày 18/07/2020, số THH-0987.03/0720 ngày 20/07/2020 cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép, ứng với lưu lượng nguồn thải từ <20.000 m³/giờ.

3. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Đã được Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNDN ngày 28/1/2016.

4. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại: Đã được Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNDN ngày 28/1/2016.

5. Đối với công trình quản lý chất thải rắn sinh hoạt: Đã được Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNDN ngày 28/1/2016.

6. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Công ty đã được CS PC&CC Đồng Nai cấp giấy chứng thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 174/TD-PCCC ngày 12/3/2018.

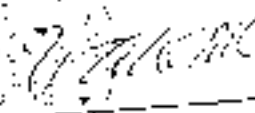
Căn cứ kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường như nêu trên, cho thấy Dự án đã đủ điều kiện để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Sở Tài nguyên và môi trường thông báo để Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Ban Quản lý các khu công nghiệp;
 - Lưu: VT, CCHVMT (05b)
- 10 P. Tháng 01/2023/VHTN.YM.YM.M11

GIÁM ĐỐC



Đặng Minh Đức

Số: 2157/STNMT-CCBVM
V/v ý kiến đối với kết quả phân tích đá mài
và bùn thải từ hệ thống thu hồi, tái sử dụng
nước thải của Công ty CPCN Ý Mỹ

Đồng Nai, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Kính gửi: Công ty Cổ phần công nghiệp Ý Mỹ

Theo văn bản số 18/2016/CV-YMY ngày 29/10/2016 của Công ty Cổ phần công nghiệp Ý Mỹ về việc phân định đá mài và bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý.

Theo biên bản làm việc ngày 23/11/2016, ngày 16/02/2017, ngày 10/3/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Phiếu Kết quả thử nghiệm số 062411 ngày 23/11/2016; 021602 ngày 16/02/2017; 051003 ngày 10/3/2017 của Viện Môi trường và Tài nguyên.

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty Cổ phần công nghiệp Ý Mỹ (sau đây gọi tắt là Công ty Ý Mỹ) sản xuất gạch granite các loại, công suất 5.940.000m²/năm; được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại quyết định số 1019/QĐ-BTNMT ngày 11/4/2014 đối với dự án “Nhà máy sản xuất gạch Granite cao cấp, công suất 5.940.000m²/năm” và được Ban Quản lý các KCN cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNĐN ngày 28/01/2016, trong đó có hệ thống thu hồi, tái sử dụng nước thải từ công đoạn mài cạnh, mài bóng và bào mài với dung tích 7.680m³.

Quy trình sản xuất của Công ty Ý Mỹ: Nhập liệu → Nghiền mài → sàng khử từ → khuấy hồ → sấy phun → ủ bột → sàng khử từ (làm bột mịn nếu có) → nạp liệu 2 lần → ép → sấy khô nhanh → quét bột đáy → nung thành phẩm → kiểm tra → đánh bóng → phủ nano → mài cạnh → kiểm tra đóng gói, nhập kho.

Công ty Ý Mỹ được Chi cục Bảo vệ môi trường cấp Sở đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 379/SĐK-CCBVM (mã số QLCTNH: 75.002309.T) ngày 25/5/2015. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty Ý Mỹ có phát sinh chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) là bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý (mã CTNH 12 02 02) và đá mài (mã CTNH 07 03 10), cụ thể như sau:

1. Về chủng loại bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý (mã CTNH 12 02 02):

- Công ty Ý Mỹ có xây dựng hệ thống thu hồi, tái sử dụng nước thải phát sinh từ các công đoạn mài cạnh, mài bóng và bảo mặt với dung tích 7.680m³. Quy trình thu hồi, tái sử dụng nước thải như sau: Nước thải từ quá trình mài cạnh, mài bóng, bảo mặt → bể lắng (sử dụng hóa chất PAC và NaOH) → bể tràn → tái sử dụng nước vào công đoạn mài cạnh đánh bóng. Trong quá trình xử lý có phát sinh chùng loại bùn thải (mã CTNH 12 02 02) với khối lượng bình quân khoảng 12kg/ngày (số ngày vận hành là 30 ngày/tháng).

- Đoàn khảo sát tiến hành thu 09 mẫu bùn thải từ hệ thống thu hồi, tái sử dụng nước thải phát sinh từ các công đoạn mài cạnh, mài bóng và bảo mặt, dung tích 7.680m³. Tần suất thu mẫu 03 mẫu/ngày/vị trí để phân tích xác định thành phần nguy hại, theo biên bản làm việc ngày 23/11/2016, ngày 16/02/2017, ngày 10/3/2017, với các chỉ tiêu phân tích cụ thể là pH, Asen, Bari, Bạc, Cadimi, Chì, Kẽm, Coban, Niken, Selen, Thủy ngân, Crom VI, Tổng Xyanua, Tổng dầu, Phenol, Benzen (tổng cộng 16 thông số). Quy định kỹ thuật về lấy mẫu, phân tích, phân định và phân loại chất thải nguy hại được thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước QCVN 50:2013/BTNMT.

- Kết quả phân tích mẫu bùn thải từ hệ thống thu hồi, tái sử dụng nước thải phát sinh từ các công đoạn mài cạnh, mài bóng và bảo mặt, dung tích 7.680m³ cho thấy các thông số pH, Asen, Bari, Bạc, Cadimi, Chì, Kẽm, Coban, Niken, Selen, Thủy ngân, Crom VI, Tổng Xyanua, Tổng dầu, Phenol, Benzen chưa vượt ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 50:2013/BTNMT.

2. Về chủng loại đá mài (mã CTNH 07 03 10):

- Đá mài được sử dụng trong công đoạn mài bóng gạch. Khối lượng đá mài phát sinh khoảng 32kg/ngày (số ngày vận hành là 26 ngày/tháng). Đoàn khảo sát tiến hành thu 09 mẫu đá mài từ công đoạn mài bóng. Tần suất thu mẫu 03 mẫu/ngày/vị trí để phân tích xác định thành phần nguy hại, theo biên bản làm việc ngày 23/11/2016, ngày 16/02/2017, ngày 10/3/2017, với các chỉ tiêu phân tích cụ thể là pH, Asen, Bari, Bạc, Cadimi, Chì, Kẽm, Coban, Niken, Selen, Thủy ngân, Crom VI, Tổng Xyanua, Tổng dầu, Phenol, Benzen (tổng cộng 16 thông số). Quy định kỹ thuật về lấy mẫu, phân tích, phân định và phân loại chất thải nguy hại được thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT.

- Kết quả phân tích mẫu đá mài phát sinh từ công đoạn mài bóng cho thấy các thông số pH, Asen, Bari, Bạc, Cadimi, Chì, Kẽm, Coban, Niken, Selen, Thủy ngân, Crom VI, Tổng Xyanua, Tổng dầu, Phenol, Benzen chưa vượt ngưỡng chất

thải nguy hại theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT.

Từ kết quả kiểm tra nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty tiếp tục thực hiện các nội dung sau:

1. Lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; có biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải nguy hại; tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại phải báo cáo và quản lý trong quá trình hoạt động theo quy định tại khoản 2, điều 7, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ.

2. Thực hiện theo dõi chất lượng đối với chất thải nêu trên theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT. Trường hợp có các thành phần/thông số có giá trị bằng hoặc vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty phải thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo hướng dẫn tại Điều 7, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thực hiện đầy đủ và đúng trách nhiệm của Chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chất thải thông thường được quy định Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2025 của Chính phủ; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định khác có liên quan.

Trên đây là một số ý kiến gửi Công ty Ý Mỹ để biết và thực hiện. *GM*

Đính kèm:

- Biên bản làm việc ngày 23/11/2016, ngày 16/02/2017, ngày 10/3/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Phiếu Kết quả thử nghiệm số 062411 (mã hóa mẫu Đ 114/11, Đ 115/11, Đ 116/11, Đ 117/11, Đ 118/11, Đ 119/11) ngày 23/11/2016; Phiếu Kết quả thử nghiệm số 021602 (mã hóa mẫu Đ 020/02, Đ 021/02, Đ 022/02, Đ 023/02, Đ 024/02, Đ 025/02) ngày 16/02/2017; Phiếu Kết quả thử nghiệm số 051003 (mã hóa mẫu VB 010/03, VB 011/03, VB 012/03, CTR 004/03, CTR 005/03, CTR 006/03) ngày 10/3/2017 của Viện Môi trường và Tài nguyên).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban quản lý các KCN (để phối hợp);
- Phòng CSPTP và Môi trường (để phối hợp);
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, CCBVMT (6)

Đ/S: ANH2017/ETR/Thư gửi CTNH Ý Mỹ.doc



Đặng Minh Đức

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

“Vv: Thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, công nghiệp không độc hại”

- Căn cứ Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 91/2015/QH13 có hiệu lực hành ngày 01/01/2017
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.
- Căn cứ Luật Thương mại số: 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005..
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP của chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ tài nguyên và môi trường ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
- Căn cứ hợp đồng số 1001.2025/HH-TP/HĐKT giữa Công Ty TNHH Thương Mại – Môi Trường Thiên Phước và Công Ty TNHH Thương Mai- Dịch Vụ Môi Trường Hồng Hà
- Căn cứ nhu cầu và chức năng của hai bên.

Hôm nay ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại văn phòng Công Ty TNHH Thương Mai- Dịch Vụ Môi Trường Hồng Hà, chúng tôi gồm có:

I/ BÊN MUA DỊCH VỤ: (Gọi tắt là Bên A)

BÊN A : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ**
Đại diện : Ông **PHẠM ĐỨC NHÂN** Chức vụ: **Phó tổng giám đốc**
Địa chỉ : Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại : 02152814044
Mã số thuế : 3600908367
Email : hr@ymyceramic.com.vn

II/ BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ: (Gọi tắt là Bên B)

BÊN B : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG HỒNG HÀ

Đại diện : Bà TRẦN THUYẾT HỒNG Chức vụ : Phó giám đốc
(Theo giấy ủy quyền số : 01.2025/GUQ-HH ngày 09 tháng 01 năm 2025)

Địa chỉ : Tổ 8, Ấp 5 Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Văn phòng đại diện : Số 19 Huỳnh Thúc Kháng, Ấp 5 Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. (Nhận sự Ms Ngân : 0979989256)
Điện thoại : 0903.676.921
Mã số thuế : 3603997894
Gmail : dichvumoitruonghongha@gmail.com
Tên tài khoản : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG HỒNG HÀ
Ngân hàng : Ngân hàng Indovinabank chi nhánh Nhơn Trạch .
Số tài khoản : 6399888-001 (IVB) Mã ngân hàng :79502001

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thống nhất đồng ý ký kết hợp đồng vận chuyển rác thải sinh hoạt không độc hại của bên A với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý cho bên B làm dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt thông thường không độc hại phát sinh từ nhà máy bên A về nơi xử lý đúng quy định của bên B

Địa điểm thu gom: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Y MỸ

Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, X. Phú Hội, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai

Thời gian thu gom: 1 Tuần lấy rác 02 lần (hoặc theo yêu cầu bên A)

Phương tiện vận chuyển: các phương tiện chuyên dụng, đảm bảo vệ sinh môi trường và phù hợp với quy định lưu thông đối với phương tiện cơ giới của Bộ Giao thông vận tải của bên B.

ĐIỀU II: PHÍ XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1/Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp không nguy hại là:

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	ĐƠN GIÁ VNĐ	GHI CHÚ
1	Phí thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, công nghiệp thông thường	Kg	2.000	Không độc hại

- ✓ Rác sinh hoạt, công nghiệp là những loại rác phát sinh từ văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bao gồm các loại thức ăn thừa.
- ✓ Lịch thu gom hai bên sẽ thỏa thuận qua điện thoại hoặc email;
- ✓ Đơn Giá trên chưa bao gồm VAT. Và có giá trị cho đến khi có thông báo mới;
- ✓ Nếu quý công ty có nhu cầu xử lý đột xuất, phải có thông báo cho bên A trước 24h trong giờ

hành chính để bên A có kế hoạch điều xe thu gom.

2/ Chi phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, công nghiệp không nguy hại hàng tháng được tính bằng số lượng vận chuyển thực tế có xác nhận của hai bên nhân với đơn giá.

3/ Phương thức thanh toán;

Cuối tháng, Bên B sẽ xuất Hóa đơn tài chính và gửi kèm giấy đề nghị thanh toán, bảng tổng hợp số lượng hoặc khối lượng rác thải đã thu gom, vận chuyển đã được các Bên xác nhận cho Bên A đối chiếu. Sau khi kiểm tra, đối chiếu, nếu số liệu phù hợp, Bên A sẽ quyết toán và thanh toán bằng hình thức chuyển khoản cho Bên B. Trong trường hợp Hóa đơn do Bên B xuất không thống nhất với số lượng hoặc khối lượng rác thải mà các Bên đã xác nhận, Bên A sẽ yêu cầu Bên B điều chỉnh Hóa đơn theo quy định của pháp luật.

Thời hạn thanh toán: là 30 ngày kể từ khi Bên A nhận được Hóa đơn hợp lệ hoặc Hóa đơn đã được điều chỉnh.

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng.

ĐIỀU III : TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

1. Trách nhiệm của bên A

- Tạo điều kiện cho bên B làm dịch vụ.
- Địa điểm phải thuận tiện cho việc vận chuyển và thu gom rác thải.
- Tách riêng các loại rác thải không để lẫn rác Công Nghiệp vào rác sinh hoạt.
- Trong quá trình thực hiện, bên A cử người hướng dẫn giám sát giải quyết các vấn đề liên quan với bên B, tạo điều kiện ra vào cổng trường tốt nhất để bên A thực hiện tốt hợp đồng đã ký.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả của những chất dễ gây cháy nổ hay các loại hóa chất độc hại, có thể làm nguy hại đến sức khỏe cho người và gây ô nhiễm môi trường xung quanh.
- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà nước về Luật môi trường.

2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường tốt đối với số rác chôn ra ngoài công ty đến địa điểm xử lý, không gây ảnh hưởng đến môi trường chung, địa điểm xử lý phải chứng minh bằng hồ sơ năng lực.
- Không để rác rơi vãi dọc đường đi, thu gom đúng thời gian
- Bên B chỉ thu gom đúng loại rác như đã ký kết.
- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, công nghiệp không nguy hại đúng nơi quy định. Lịch thu gom, vận chuyển bên A sẽ thông báo
- Cấp hóa đơn, chứng từ biên bản hoặc giấy xác nhận khối lượng theo đúng thời hạn;

- Cán bộ, nhân viên của bên B tuân thủ chấp hành nội quy, quy định làm việc của bên A. Thực hiện theo đúng hệ thống an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường của bên A. Nhân viên bên B chấp hành tuyệt đối mọi chỉ dẫn của người đại diện bên A về việc đi lại trong khuôn viên của công ty.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý: Nếu để rò rỉ ra môi trường hoặc xử lý không đúng quy định sau khi khối lượng rác thải sinh hoạt, công nghiệp không nguy hại đã được vận chuyển ra khỏi công trường của bên A
- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà nước về Luật môi trường.

ĐIỀU IV: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng sẽ được chấm dứt trong các trường hợp sau:
- + Hợp đồng hết thời hạn theo quy định tại Điều V hợp đồng này
- + Bên B không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm ghi ở mục 2, Điều III của hợp đồng này
- + Bên B có hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam

Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, có thể thông báo cho bên kia bằng văn bản trước 30 ngày

ĐIỀU V : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Khi thay đổi giờ lấy, bên có yêu cầu phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 24 giờ
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có những vướng mắc phát sinh, các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực giải quyết trên cơ sở thương lượng, hòa giải, bình đẳng cùng có lợi. Và tiến hành mở Phụ lục hợp đồng (nếu có) để thực hiện tiếp hợp đồng
- Thời hạn hợp đồng, kể từ ngày 10/01/2025 đến 31/05/2026 và sẽ tự gia hạn nếu hai bên không có ý kiến phản hồi gì.
- Nếu bên nào muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại trước 30 (ba mươi) ngày trước ngày chấm dứt.
- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong Hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung Hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên.
- Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc hai bên đã hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ tài chính thì hợp đồng coi như đã được thanh lý. Hai bên cam kết thực hiện hợp đồng.
- Hợp đồng lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3

**Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp
Số: 84-2023/HĐNT.XLCT ngày 10/3/2023**

- Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp số 84-2023/HĐNT.XLCT ngày 10/3/2023 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) và các Phụ lục kèm theo hợp đồng đã ký giữa Công ty CP Dịch vụ Sonadezi và Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ;

Hôm nay, ngày 28 tháng 3 năm 2025, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ

- Địa chỉ : Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện : Ông **Phạm Đức Nhân**
- Chức vụ : Phó Tổng Giám Đốc

Là Bên giao chất thải công nghiệp để xử lý (Chủ nguồn thải).

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện : Ông **Trần Anh Dũng**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Là Bên nhận vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (Chủ xử lý chất thải)

Sau khi thảo luận hai Bên đồng ý ký bản phụ lục Hợp đồng với các nội dung sau:

ĐIỀU 1. GIA HẠN HỢP ĐỒNG

Hai bên thống nhất gia hạn Hợp đồng đã ký đến hết ngày 31/3/2026.

ĐIỀU 2. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Tất cả những nội dung không nêu trong bản Phụ lục hợp đồng này đều được thực hiện theo như Hợp đồng;
- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng;
- Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản và có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Nhân

ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Anh Dũng

TỈNH/THÀNH PHỐ

Đồng Nai

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

SỐ 2.1.5.1 / 2025/S0/GPMT-BNNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 80/GPMT-BNNMT

Địa chỉ văn phòng: Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Bàng, Đồng Nai

ĐT: 02518 890 888

Địa chỉ cơ sở dự lý: Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Gia Kiệm, Tỉnh Đồng Nai

ĐT: 02518 890 888

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty CP Công nghiệp V-MY

Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 75.02/2309.T

Địa chỉ văn phòng: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2-Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai

ĐT: 02512 814 044

Địa chỉ cơ sở: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2-Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai

ĐT: 02512 814 044

4. Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số trọng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ QTXL sinh học hoặc nước thải CN	✓			12 06 05		C
2	Giẻ lau nhiễm TPNH	✓			18 02 01		TD
3	Bao bì kim loại	✓			18 01 02		TD
4	Bao bì mềm thải	✓			18 01 01		TD
5	Dầu nhớt thải		✓		17 02 03		TD
6	Pin, ắc quy chì thải	✓			19 06 01		
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06		Nghiên - HR - C
8	Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa bao bì vỏ chứa mực in.		✓		19 10 01		TD
9	Chất thải có TPNH từ QTXL khi thải	✓			04 02 03		C
10	Bao bì nhựa cứng thải	✓			18 01 03		TD
11	Hộp mực in thải	✓			08 02 04		TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OX (Oxy hoá); SX (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lỵ/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu:

Cục nhập khẩu:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảnh:

Cục xuất khẩu:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Lê Thành Trung

Ký: / Ngày 23/9/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký: / Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5)

Nhơn Trạch, ngày 23 tháng 9 năm 2025

Chức danh người ký

(chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 24 tháng 9 năm 2025

PHÒNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thủy

Liên hệ: 10 - 20 - 30 - 40

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp tổ CTNH trong chứng tử không được XL quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/HÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số ... / 2025/80/GPMT-BNNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần Dịch vụ Soutadezi
Địa chỉ văn phòng: Tầng 8, Tòa nhà Soutadezi, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, P.Trần Biên, Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở đại lý: Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Gia Kiệm, Tỉnh Đồng Nai

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 80/GPMT-BNNMT
ĐT: 02518 890 888
ĐT: 02518 890 888

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở:

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:
ĐT:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty CP Công nghiệp Y Mỹ
Địa chỉ văn phòng: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2-Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2-Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai

Giấy phép môi trường /Mã số QLCTNH: 75.002309.T
ĐT: 02512 814 544
ĐT: 02512 814 044

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không đủ)

Số STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Hơi			
1	Bùn thải từ QTXI, sinh học hoặc nước thải CN	✓			12 06 05		C
2	Giẻ lau nhiễm TPNH	✓			18 02 01		TD
3	Bao bì kim loại	✓			18 01 02		TD
4	Bao bì mềm thải	✓			18 01 01		TD
5	Dầu nhớt thải		✓		17 02 03		TD
6	Pin, ắc quy chì thải	✓			19 06 01		
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06		Nghiên – TTR – C
8	Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa bao bì có chứa mực in.		✓		19 10 01	4.20	TD
9	Chất thải có TPNH từ QTXI khi thải	✓			04 02 03		C
10	Bao bì nhựa cứng thải	✓			18 01 03	4.500	TD
11	Hộp mực in thải	✓			08 02 04		TD

9. Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tán thu/lái chẻ); TH (Trung hoà); PT (Phân phối/chiều/hoặc kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiên đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Ser chế). Khac (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ... Của khẩu nhập: ...
Số hiện phương tiện: ... Ngày xuất cảng: ... Cửa khẩu xuất: ...

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng về loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiện phương tiện vận chuyển: 004. 24566

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Phạm Văn Vũ Ký: ... Ngày: 12/8/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ... Ký: ... Ngày: ...

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Nhơn Trạch, ngày 12 tháng 08 năm 2025
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Thủy

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm 2025
P.TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thủy

Liên số: 10 - 20 - 30 - 40

Ghi chú: ... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trọng chứng từ không được XL quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ

Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 23.5.01.2025-SHC/GPMT-BNNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sơndez

Số giấy phép môi trường/MC số QLCTNH: 80/GPMT-BNNMT

Địa chỉ văn phòng: Tầng 8, Tòa nhà Sơndez, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Bàng, Đồng Nai

ĐT: 02518 890 888

Địa chỉ cơ sở đại lý: Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Gia Kiệm, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 02518 890 888

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:

Số giấy phép môi trường/Và số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty CP Công nghiệp Y Mỹ

Giấy phép môi trường/Và số QLCTNH: 39/GPMT-BNNMT

Địa chỉ văn phòng: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2-Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai

ĐT: 02512 111 111

Địa chỉ cơ sở: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2-Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai

ĐT: 02512 111 111

4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số liệu (tấn)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ QTXL sinh học hoặc nước thải CN	✓			12.06.05		C
2	Giẻ lau nhiễm TPNH	✓			18.02.01		TD
3	Bao bì kim loại	✓			18.01.02		TD
4	Bao bì mềm thải	✓			18.01.01		TD
5	Dầu nhớt thải		✓		17.02.01		TD
6	Pin, ắc quy chì thải	✓			19.06.01		
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16.01.06		Nghiên cứu ER-C
8	Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa bao bì có chứa mực in.		✓		19.10.01		TD
9	Chất thải có TPNH từ QTXL khi thải	✓			04.02.01		C
10	Bao bì nhựa cứng thải	✓			18.01.03		TD
11	Hộp mực in thải	✓			08.02.01		TD

4. Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái sử dụng), TH (Thu gom, PT (Phân tích/chiết tách), XH (Xử lý), SH (Sinh học), DX (Đông xử lý), TD (Thiêu đốt), HX (Hấp thụ), CT (Chôn lấp), SC (Sơ chế), Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảnh:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Lê Thành Trung

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Nhơn Trạch, ngày 23 tháng 9 năm 2025

Chữ danh người ký

(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Thùy

8. Chủ CS DV XL CTNH:

Phạm Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 23 tháng 9 năm 2025

Phạm Văn Hùng

Liên số: 10 - 20 - 30 - 40

Ghi chú: (ghi rõ trong từng hợp là CTNH trong chứng từ không được XL, có thể là CTNH tiếp nhận từ CNĐ)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 12345 / 2025/S25/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi
Địa chỉ văn phòng: Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở đại lý: Xã Quang Trung, huyện Trảng Nhứt, tỉnh Đồng Nai

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: S25/GPMT-BTNMT
ĐT: 02518 890 888
ĐT: 02518 890 888

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở:

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:
ĐT:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty CP Công nghiệp Y Mỹ
Địa chỉ văn phòng: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2-Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2-Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai

Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 75.002309.T
ĐT: 02512 814 044
ĐT: 02512 814 044

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số trọng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải từ QTXL sinh học hoặc nước thải CN	✓			12 06 05	/	C
2	Giẻ lau nhiễm TPNH	✓			18 02 01		TD
3	Bao bì kim loại	✓			18 01 02		TD
4	Bao bì mềm thải	✓			18 01 01		TD
5	Dầu nhớt thải		✓		17 02 03	1234	TD
6	Pin, ắc quy chì thải	✓			19 06 01	/	Nghiên - HR - C
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06		
8	Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa bao bì có chứa mực in.			✓	19 10 01		TD
9	Chất thải có TPNH từ QTXL khí thải	✓			04 02 03		C
10	Bao bì nhựa cứng thải	✓			18 01 03	1234	TD
11	Hộp mực in thải	✓			08 02 04		TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/ tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/ chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/ đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ lên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)
Số hiệu phương tiện:
Nước nhập khẩu:
Cửa khẩu nhập:
Ngày xuất cảnh:
Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 12345 - 6789

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Quốc Chính
Ký: Ngày: 04/3/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Nhơn Trạch, ngày 04 tháng 3 năm 2025
Chức danh người ký
(chữ ký, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thành

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Biên Hòa, ngày 04 tháng 03 năm 2025
P.TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thùy

@Liên số: 10 - 20 - 30 - 40
Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được XL quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ Đồng Nai	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THƯỜNG Số: 01/2025
----------------------------	--

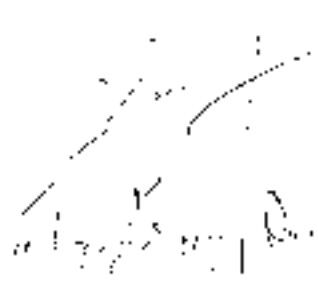
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ			
Địa chỉ văn phòng: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2-Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai		ĐT: 02513. 814 044	
Địa chỉ cơ sở: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2-Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai		ĐT: 02513. 814 044	
Người liên hệ: Mr Quang		ĐT: 0932 849 897	

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi			
Địa chỉ văn phòng: Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, đường 1, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai		ĐT: 02518. 890 888	
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai		ĐT: 02518. 890 888	

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

T/1	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú 31/03/2025 TTS
1	Chất thải phải xử lý: Chất thải công nghiệp không lẫn TPNH (gỗ vụn, giẻ lau, bao bì, nhựa bằng tái, túi nilon, cây khô, tro xỉ lò đốt,)	5890	
	Tổng khối lượng	5890	

4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kế khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Nhơn Trạch, ngày 04 tháng 3 năm 2025 Bên giao (Chữ ký, đóng dấu nếu có)	Biên Hòa, ngày 04 tháng 3 năm 2025 Bên nhận (Chữ ký, đóng dấu nếu có)
	
	Nguyễn Quốc Chính

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 242882 – 242884

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ - DỰ ÁN NÂNG
CÔNG SUẤT

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn

3. **Ngày lấy mẫu** : 18/03/2024

4. **Ngày trả kết quả** : 25/03/2024

Điểm đo	Chỉ tiêu	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³
E1: Bên trong ống thải 1 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô Đường kính: 60cm		17.890	76
E2: Bên trong ống thải 2 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô Đường kính: 60cm		18.950	81
E3: Bên trong ống thải 3 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô Đường kính: 60cm		16.320	75
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 2	US EPA Method 5
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B		-	200

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên dựa trên tính đến hệ số K.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 242885 – 242887

1. Địa điểm lấy mẫu :

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ - NHÀ MÁY HIỆN HỮU

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Phân loại mẫu : Khí thải tại nguồn

3. Ngày lấy mẫu : 18/03/2024

4. Ngày trả kết quả : 25/03/2024

Điểm đo	Chỉ tiêu	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	CO mg/Nm ³	HF mg/Nm ³
E4: Bên trong ống thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép Đường kính: 40cm		18.560	68	-	-	-	-
E5: Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 5.000 Đường kính: 60cm		17.660	81	65	92	364	KPH (LOD=0,15)
E6: Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 12.000 Đường kính: 60cm		19.510	83	63	97	359	KPH (LOD=0,15)
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05			US EPA Method 26
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K_p=0,8; K_v=0,8		-	128	320	544	640	12,8

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lễ Hoàng Duy



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 242888

1. **Tên khách hàng** : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ
Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
2. **Thông tin mẫu** : Nước thải sau hệ thống xử lý
3. **Tình trạng mẫu** : Mẫu do khách hàng gửi tới, không niêm phong (can nhựa 5 lít)
4. **Ngày nhận mẫu** : 18/03/2024
5. **Thời gian thử nghiệm**: 18/03 – 25/03/2024
6. **Ngày trả kết quả** : 25/03/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	TCTN KCN Nhơn Trạch 2	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,18	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Độ màu (pH=7)	Pt-Co	59	150	SMEWW 2120C:2017
3	TSS	mg/L	34	100	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	29	50	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	68	150	SMEWW 5220C:2023
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	7,2	-	TCVN 5988:1995
7	Tổng Nitơ	mg/L	19,8	40	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho	mg/L	2,4	6	SMEWW 4500-P,B&E:2023
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	< 3,3	10	SMEWW 5520B&F:2023
10	Coliform	MPN /100ml	3,1 x 10 ³	5.000	SMEWW 9221B:2023
11	Tổng Phenol	mg/L	KPH (LOD=0,002)	0,5	SMEWW 5530B&C:2023

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- LOD: Giới hạn phát hiện (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 247125 – 247127

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ - DỰ ÁN NÂNG CẤP SUẤT

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Phân loại mẫu : Khí thải tại nguồn

3. Ngày lấy mẫu : 24/05/2024

4. Ngày trả kết quả : 31/05/2024

Điểm đo	Chỉ tiêu	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³
E1: Bên trong ống thải 1 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô Đường kính: 60cm		18.485	106
E2: Bên trong ống thải 2 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô Đường kính: 60cm		19.047	112
E3: Bên trong ống thải 3 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô Đường kính: 60cm		17.516	109
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 2	US EPA Method 5
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K _p =0,8; K _v =0,8		-	128

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 247183 – 247185

1. Địa điểm lấy mẫu :

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ - NHÀ MÁY HIỆN HỮU

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Phân loại mẫu : Khí thải tại nguồn

3. Ngày lấy mẫu : 25/05/2024

4. Ngày trả kết quả : 31/05/2024

Điểm đo	Chỉ tiêu	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	CO mg/Nm ³	HF mg/Nm ³
E4: Bên trong ống thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép Đường kính: 40cm		18.412	71	-	-	-	-
E5: Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 5.000 Đường kính: 60cm		19.075	79	63	89	312	KPH (LOD=0,15)
E6: Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 12.000 Đường kính: 60cm		19.534	95	62	73	337	KPH (LOD=0,15)
Phương pháp đo, xác định	USEPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05				US EPA Method 26
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K _p =0,8; K _t =0,8	-	128	320	544	640	12,8	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

**PHƯƠNG NAM**

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com**PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017****PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Mã số phiếu: 247128

1. Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Thông tin mẫu : Nước thải sau hệ thống xử lý**3. Tình trạng mẫu :** Mẫu do khách hàng gửi tới, không niêm phong (can nhựa 5 lít)**4. Ngày nhận mẫu :** 24/05/2024**5. Thời gian thử nghiệm:** 24/05 – 31/05/2024**6. Ngày trả kết quả :** 31/05/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	TCTN KCN Nhơn Trạch 2	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,01	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Độ màu (pH=7)	Pt-Co	37	150	SMEWW 2120C:2017
3	TSS	mg/L	42	100	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	31	50	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	65	150	SMEWW 5220C:2023
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	7,8	-	TCVN 5988:1995
7	Tổng Nitơ	mg/L	18,5	40	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho	mg/L	2,1	6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	< 3,3	10	SMEWW 5520B&F:2023
10	Coliform	MPN /100ml	2,8 x 10 ³	5.000	SMEWW 9221B:2023
11	Tổng Phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,5	SMEWW 5530B&C:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- Mẫu do Khách hàng mang đến, mẫu không niêm phong (can nhựa 5 lít)

PTN/Số: HA.24.05296.2-6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH HÀ MAI VÂN**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ**
Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,
Tỉnh Đồng Nai
- Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.05296.2	Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 5.000	10°42'51" 106°54'44"
HA.24.05296.3	Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 12.000	10°42'52" 106°54'44"
HA.24.05296.4	Ống thải 1 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô	10°42'42" 106°54'45"
HA.24.05296.5	Ống thải 2 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô	10°42'43" 106°54'46"
HA.24.05296.6	Ống thải 3 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô	10°42'42" 106°54'45"

4. Ngày lấy mẫu: 14/08/2024

Thời gian thử nghiệm: 14/08/2024 – 21/08/2024

5. Ngày trả kết quả: 21/08/2024

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m ³ /h
2	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
4	CO ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
5	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
6	HF ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	US EPA Method 26	2,5 mg/Nm ³

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:
Bảng 1:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24. 05296.4	HA.24. 05296.5	HA.24. 05296.6	
1.	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	4.510	4.854	8.693	—
2.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	67,6	74,8	82,5	200

Bảng 2:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24.05296.2	HA.24.05296.3	
1.	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	11.632	10.568	—
2.	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	42	40	500
3.	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	46	58	850
4.	CO ^(*)	mg/Nm ³	104	115	1000
5.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	57,5	66,7	200
6.	HF ^(*)	mg/Nm ³	<7,5	8,1	20

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phương

Giám đốc

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.05296.7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH HÀ MAI VÂN**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ**
Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,
Tỉnh Đồng Nai
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.05296.7	Sau hệ thống xử lý nước thải	10°42'48" 106°54'40"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Trong

- Ngày lấy mẫu: 14/08/2024 Thời gian thử nghiệm: 14/08/2024 – 21/08/2024
- Ngày trả kết quả: 21/08/2024
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) _(aq)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	Độ màu ^(*) _(aq)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
3	TSS ^(*) _(aq)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) _(aq)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	COD ^(*) _(aq)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
7	Tổng Nito ^(*) _(aq)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
9	Dầu mỡ khoáng ^(*) _(aq)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
10	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
11	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc.

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh.

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu.

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.24.05296.7
1.	pH ^{(*)/aq}	--	6,88
2.	Độ màu ^{(*)/aq}	Pt – Co	20
3.	TSS ^{(*)/aq}	mg/L	27
4.	BOD ₅ ^{(*)/aq}	mg/L	6
5.	COD ^{(*)/aq}	mg/L	13
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	<3
7.	Tổng Nito ^{(*)/aq}	mg/L	<9
8.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,30
9.	Dầu mỡ khoáng ^{(*)/aq}	mg/L	KPH
10.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH
11.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	20

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

^(aq): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Duy Phuong

ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc

Thái Lê Nguyễn

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

**PHƯƠNG NAM**

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com**PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017****PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Mã số phiếu: 2427825 - 2427827

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ - DỰ ÁN NÂNG CÔNG SUẤT

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Phân loại mẫu : Khí thải tại nguồn

3. Ngày lấy mẫu : 16/11/2024

4. Ngày trả kết quả : 25/11/2024

Điểm đo	Chỉ tiêu	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³
E1: Bên trong ống thải 1 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô		13.265	112
E2: Bên trong ống thải 2 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô		14.121	108
E3: Bên trong ống thải 3 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô		13.356	121
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 2	US EPA Method 5
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K _p =0,8; K _v =0,8		-	128

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thí phân tích đã mã hóa như trên.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

**PHƯƠNG NAM**

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com**PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017****PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Mã số phiếu: 2427822 – 2427824

1. Địa điểm lấy mẫu :**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ - NHÀ MÁY HIỆN HỮU**

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Phân loại mẫu : Khí thải tại nguồn**3. Ngày lấy mẫu :** 16/11/2024**4. Ngày trả kết quả :** 25/11/2024

Chỉ tiêu	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	CO mg/Nm ³	HF mg/Nm ³
Điểm đo						
E4: Bên trong ống thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	18.356	82	-	-	-	-
E5: Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 5.000	19.248	75	69	92	325	KPH (LOD=0,15)
E6: Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 12.000	19.465	91	65	78	341	KPH (LOD=0,15)
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05			US EPA Method 26
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K_p=0,8; K_s=0,8	-	128	320	544	640	12,8

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

BM03-Q17.8

Lần ban hành: 01-2020

**PHƯƠNG NAM**

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com**PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017****PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Mã số phiếu: 2427828

1. Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ**

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Thông tin mẫu : Nước thải tại vị trí đầu nối với KCN3. Ngày nhận mẫu : 16/11/20244. Thời gian thử nghiệm: 16/11 – 25/11/20245. Ngày trả kết quả : 25/11/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	TCTN KCN Nhơn Trạch 2	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,44	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Độ màu (pH=7)	Pt-Co	35	150	SMEWW 2120C:2023
3	TSS	mg/L	59	100	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	14	50	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	21	150	SMEWW 5220C:2023
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	6,3	-	TCVN 3988:1995
7	Tổng Nitơ	mg/L	12,1	40	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho	mg/L	1,8	6	SMEWW 4500-P,B&E:2023
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	< 3,3	10	SMEWW 5520B&F:2023
10	Coliform	MPN /100ml	3,1 x 10 ³	5.000	SMEWW 9221B:2023
11	Tổng Phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,5	SMEWW 5530B&C:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- Mẫu do Khách hàng mang đến, mẫu không niêm phong (can nhận 5 lít)



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2503640 – 2503642

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ - DỰ ÁN NÂNG CẤP CÔNG SUẤT

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Phân loại mẫu : Khí thải tại nguồn

3. Ngày lấy mẫu : 14/03/2025

4. Ngày trả kết quả : 24/03/2025

Chỉ tiêu	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³
Điểm đo		
E1: Bên trong ống thải 1 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô	13.147	108
E2: Bên trong ống thải 2 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô	15.356	113
E3: Bên trong ống thải 3 - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô	13.631	90
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K _p =0,8; K _v =0,8	-	128

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2503643 – 2503645

1. Địa điểm lấy mẫu :

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ - NHÀ MÁY HIỆN HỮU

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Phân loại mẫu : Khí thải tại nguồn

3. Ngày lấy mẫu : 14/03/2025

4. Ngày trả kết quả : 24/03/2025

Chỉ tiêu	Lưu lượng m ³ /h	Bụi mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	CO mg/Nm ³	HF mg/Nm ³
Điểm đo						
E4: Bên trong ống thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	19.213	85	-	-	-	-
E5: Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 5.000	20.675	79	71	89	336	KPH (LOD=0,15)
E6: Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 12.000	19.548	93	69	81	352	KPH (LOD=0,15)
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05			US EPA Method 26
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K _p =0,8; K _v =0,8	-	128	320	544	640	12,8

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2503698

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Thông tin mẫu : Nước thải tại vị trí đầu nối với KCN

3. Ngày lấy mẫu : 14/03/2025

4. Ngày trả kết quả : 24/03/2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	TCTN KCN Nhơn Trạch 2	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,49	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Độ màu (pH=7)	Pt-Co	21	150	SMEWW 2120C:2023
3	TSS	mg/L	29	100	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	26	50	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	52	150	SMEWW 5220C:2023
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	2,3	-	TCVN 5988:1995
7	Tổng Nitơ	mg/L	12,7	40	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho	mg/L	0,22	6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1)	10	SMEWW 5520B&F:2023
10	Coliform	MPN /100ml	5,5 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023
11	Tổng Phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,5	SMEWW 5530B&C:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)

**PHƯƠNG NAM**

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com**PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017****PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Mã số phiếu: 2513567 – 2513568

1. Địa điểm lấy mẫu :**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ - NHÀ MÁY HIỆN HỮU**

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Phân loại mẫu : Khí thải tại nguồn3. Ngày lấy mẫu : 30/06/20254. Ngày trả kết quả : 16/07/2025

Chỉ tiêu	Lưu lượng Nm ³ /h	Bụi mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	CO mg/Nm ³	HF mg/Nm ³
Điểm đo						
E1: Bên trong ống thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	10.204	93	-	-	-	-
E2: Ống thải HTXL khí thải tháp sấy phun 5.000	25.494	66	0	57	5	KPH (LOD=0,15)
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05			US EPA Method 26
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K_p=0,8; K_v=0,8	-	128	320	544	640	12,8

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

**PHƯƠNG NAM**

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com**PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017****PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Mã số phiếu: 2513719

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H. Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Thông tin mẫu : Nước thải tại vị trí đầu nối với KCN**3. Ngày lấy mẫu : 30/06/2025****4. Ngày trả kết quả : 16/07/2025**

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	TCTN KCN Nhơn Trạch 2	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,52	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Độ màu (pH=7)	Pt-Co	< 10	150	SMEWW 2120C:2023
3	TSS	mg/L	23	100	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	11	50	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	21	150	SMEWW 5220C:2023
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,5)	-	TCVN 5988:1995
7	Tổng Nito	mg/L	10,2	40	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho	mg/L	0,96	6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1)	10	SMEWW 5520B&F:2023
10	Coliform	MPN /100ml	1,1 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023
11	Tổng Phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,5	SMEWW 5530B&C:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- LOD: Giới hạn phát hiện (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2516922, 2516926, 2516930

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Phân loại mẫu : Khí thải tại nguồn

3. Ngày lấy mẫu : 13/08/2025

4. Ngày trả kết quả : 27/08/2025

Chỉ tiêu Điểm đo	Lưu lượng Nm ³ /h	Bụi mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	CO mg/Nm ³	HF mg/Nm ³
E1: Bên trong ống thải - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 1	11.569	46	0	0	0	-
E2: Bên trong ống thải - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 2	11.807	28	0	0	0	-
E3: Bên trong ống thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép	18.957	59	0	0	0	KPH (LOD=0,15)
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05			US EPA Method 26
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K_p=0,8; K_v=0,8	-	128	320	544	640	12,8

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2516885

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Y MỸ

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Thông tin mẫu : Nước thải tại vị trí đầu nổi với KCN3. Ngày lấy mẫu : 13/08/20254. Ngày trả kết quả : 27/08/2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	TCTN KCN Nhơn Trạch 2	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,56	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Độ màu (pH=7)	Pt-Co	< 10	150	SMEWW 2120C:2023
3	TSS	mg/L	38	100	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	22	50	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	48	150	SMEWW 5220C:2023
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	6,3	-	TCVN 5988:1995
7	Tổng Nitơ	mg/L	13,4	40	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho	mg/L	1,8	6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1)	10	SMEWW 5520B&F:2023
10	Coliform	MPN /100ml	3,3 x 10 ³	5.000	SMEWW 9221B:2023
11	Tổng Phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,5	SMEWW 5530B&C:2023

KT.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- LOD: Giới hạn phát hiện (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2525504-2525506

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ

Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. Phân loại mẫu : Khí thải tại nguồn3. Ngày lấy mẫu : 14/11/20254. Ngày trả kết quả : 26/11/2025

Chỉ tiêu Điểm đo	Lưu lượng Nm ³ /h	Bụi mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	CO mg/Nm ³	HF mg/Nm ³
E1: Bên trong ống thải - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 1 (MHM: 2525361)	11.208	62	-	-	-	-
E2: Bên trong ống thải - HTXL bụi của khu vực máy mài cạnh khô 2 (MHM: 2525362)	11.673	74	-	-	-	-
E3: Bên trong ống thải HTXL bụi của khu vực băng tải chuyển bột máy ép (MHM: 2525363)	18.483	78	0	0	0	KPH (LOD=0,15)
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05			US EPA Method 26
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K _p =0,8; K _v =0,8	-	128	320	544	640	12,8

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên tính theo hệ số K
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2525520

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ
Địa chỉ: Đường 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
2. **Phân loại mẫu** : Nước thải
3. **Thông tin mẫu** : NT – Nước thải tại vị trí đầu nối với KCN (MHM: 2525403)
4. **Ngày lấy mẫu** : 14/11/2025
5. **Ngày trả kết quả** : 26/11/2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	TCTN KCN Nhơn Trạch 2	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,75	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Độ màu (pH=7)	Pt-Co	37	150	SMEWW 2120C:2023
3	TSS	mg/L	45	100	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	23	50	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	45	150	SMEWW 5220C:2023
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	1,12	-	TCVN 5988:1995
7	Tổng Nitơ	mg/L	9,5	40	TCVN 6638:2000
8	Tổng Photpho	mg/L	1,4	6	SMEWW 4500-P,B&E:2023
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	< 3,3	10	SMEWW 5520B&F:2023
10	Coliform	MPN /100ml	2,8 x 10 ³	5.000	SMEWW 9221B:2023
11	Tổng Phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,5	SMEWW 5530B&C:2023

KT. Trưởng phòng phân tích

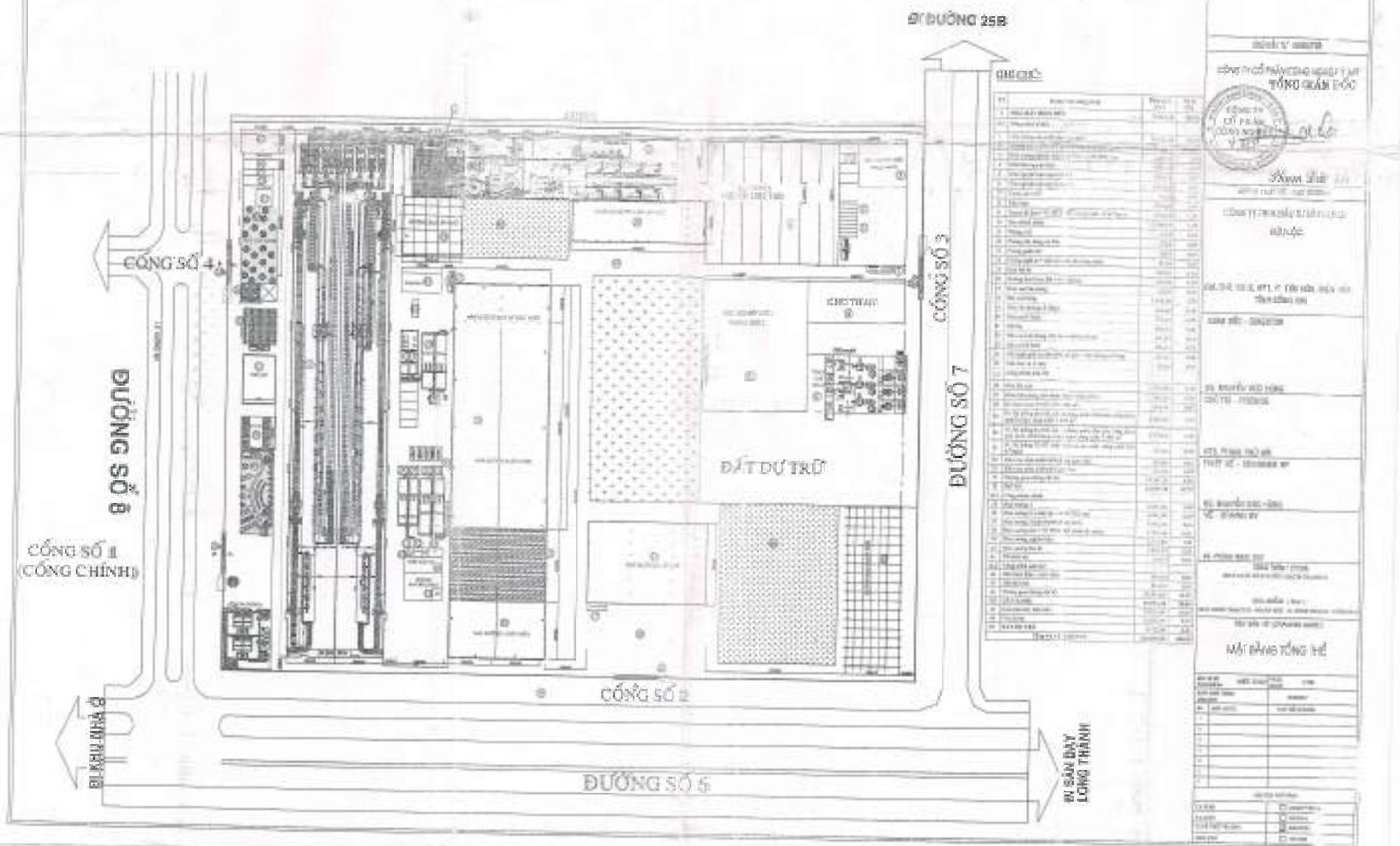
Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Báu

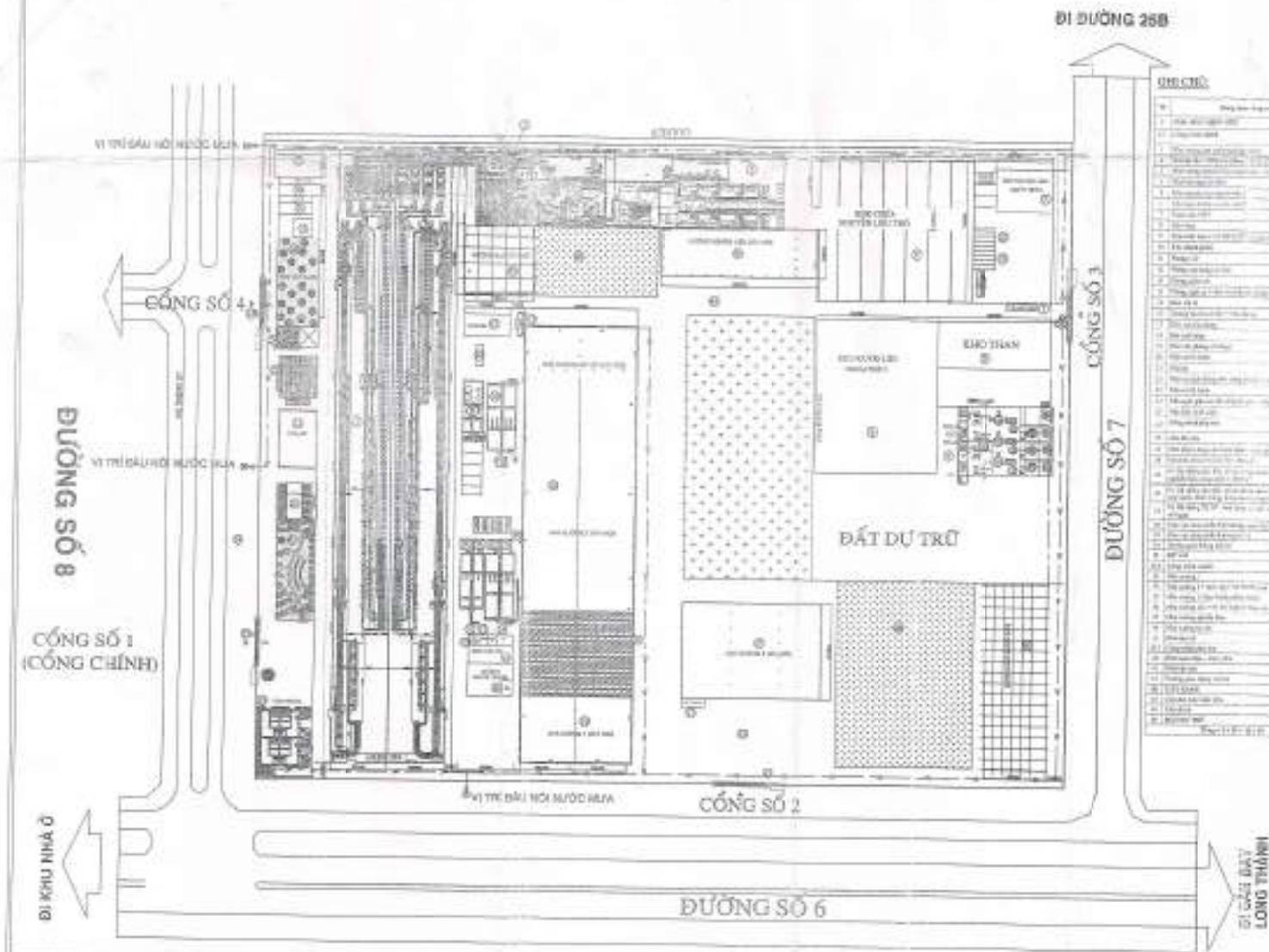
Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- LOD: Giới hạn phát hiện (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện

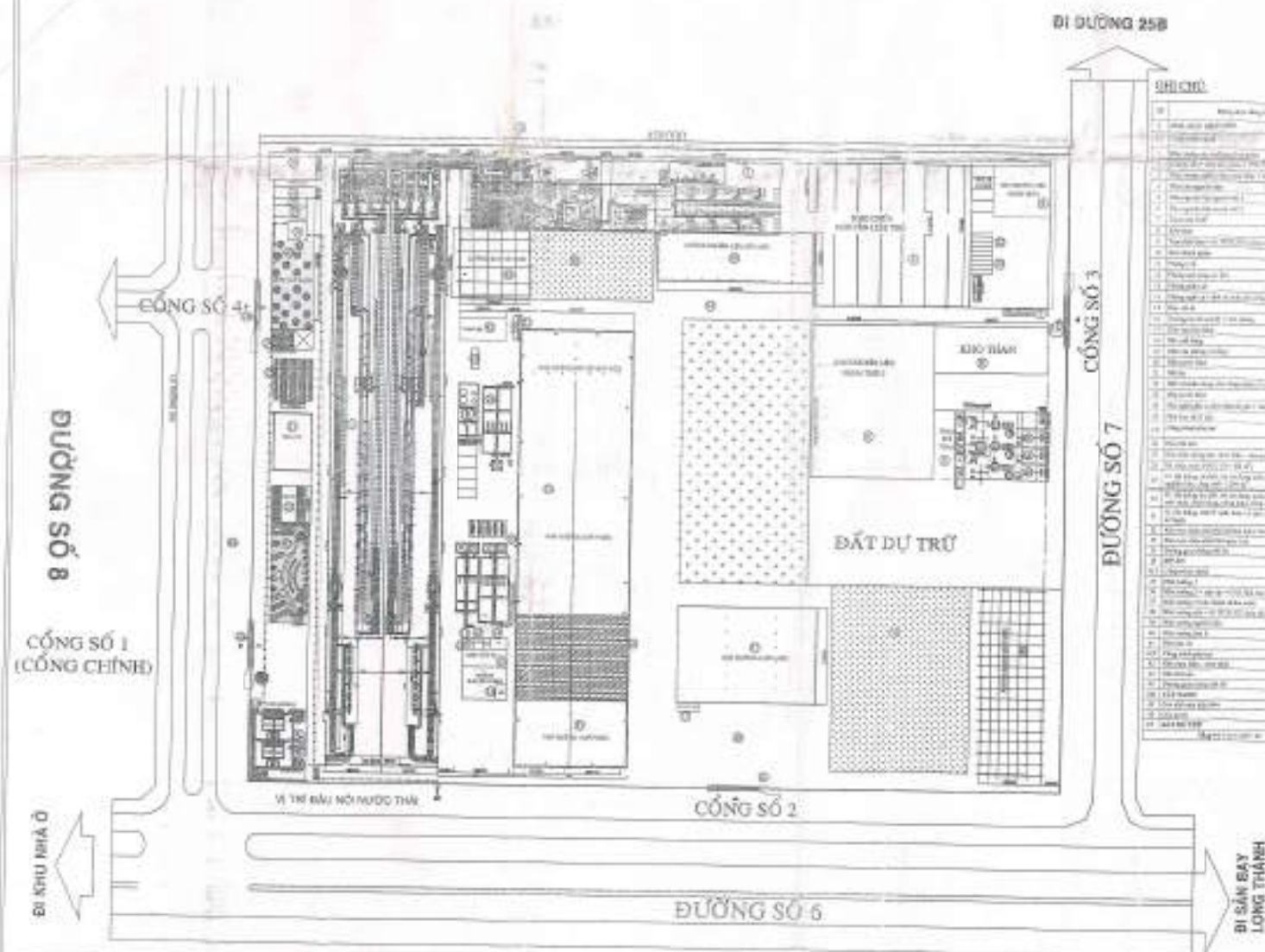
VIỆI LĂNG TỔNG THỂ

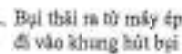


MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

[illegible]

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

[illegible]



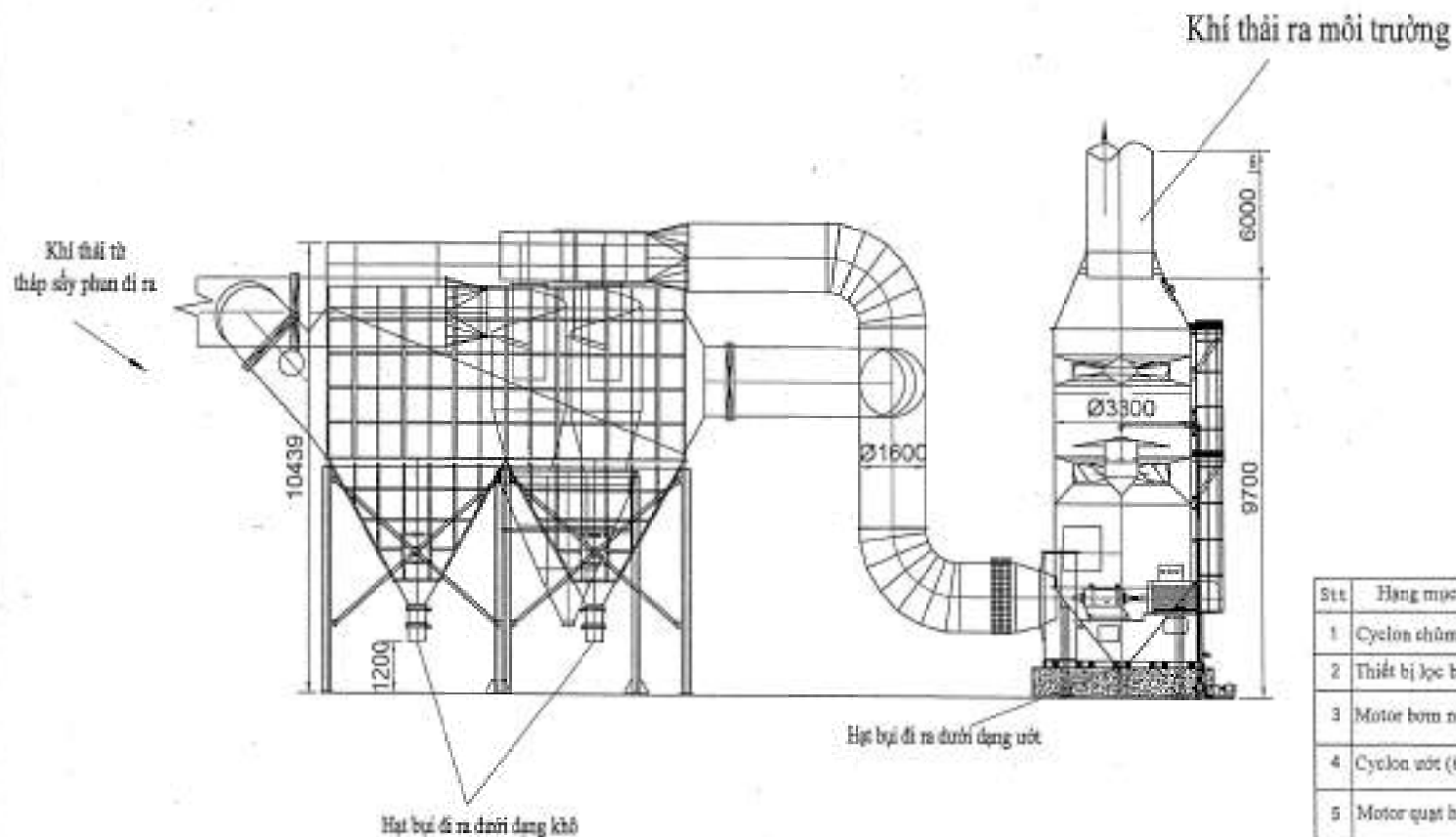
CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Y MỸ
Đường Nguyễn Trãi - Phường 1 - Quận 4 - Hồ Chí Minh



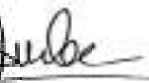
ĐỒNG GIÁM ĐỐC

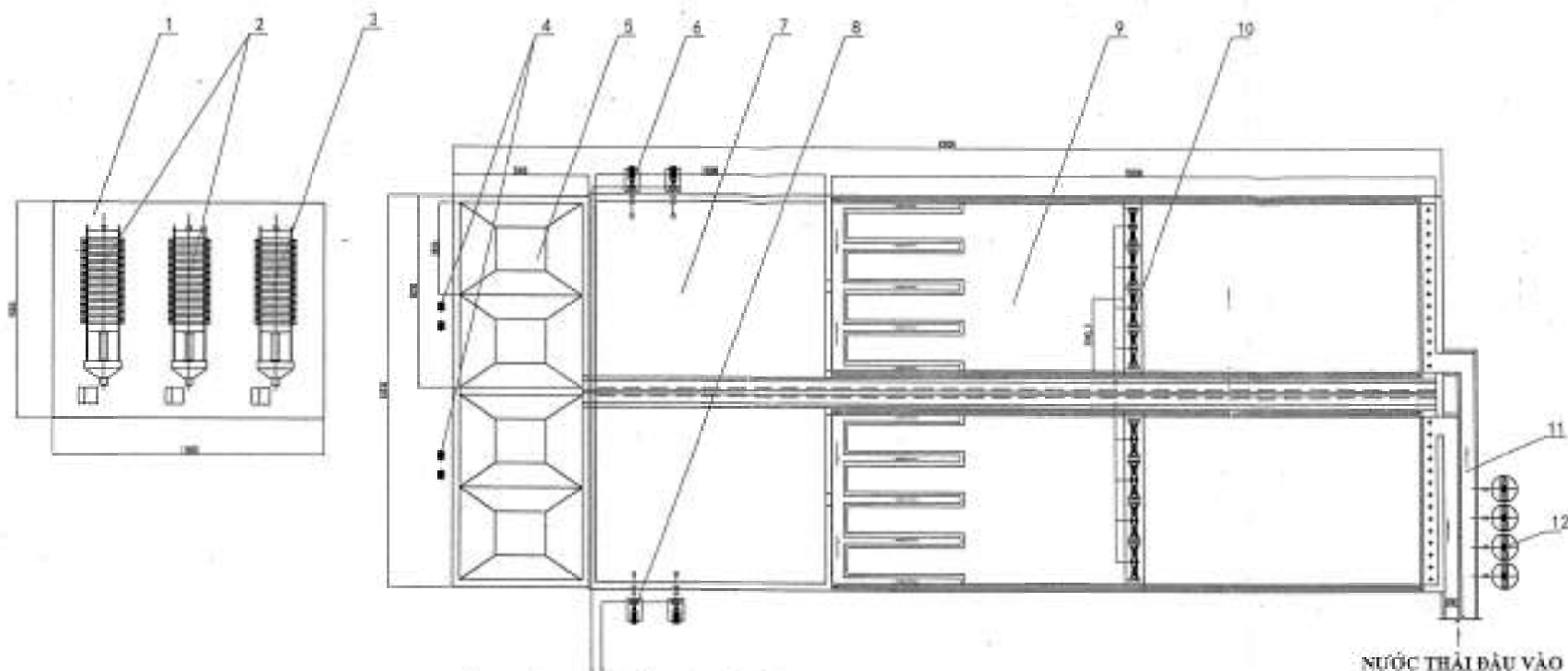
Phạm Đức Lộc

Tên bản vẽ	HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA KHU VỰC BẢNG TÀI CHUYÊN BỐT CÔNG SUẤT: 90.000 M ³ /H	
Người vẽ	Phạm Văn Tăng	
Người K/tra	Trần Ng. Thảo Nguyên	

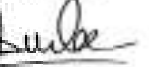


Stt	Hạng mục của tháp sấy phun 5000	SL
1	Cyclon chùm 4 cái (Ø1500, H=3.7m)	1 bộ
2	Thiết bị lọc bụi túi bố (7.0mx5.0mx9.3m)	1 bộ
3	Motor bơm nước cho cyclon ướt 5.5kW	1 cái
4	Cyclon ướt (Ø2300, H=6.8m)	1 cái
5	Motor quạt hút 160KW, 145531 m ³ /h	1 cái
6	Ống khói (Ø1200mm, H=6.0m)	1 cái

stt	Hạng mục của tháp sấy phun 12000	SL	CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ Địa chỉ: K. Công Nghiệp - P. Tân Hưng - Q. Bình Chánh - TP. Hồ Chí Minh	
1	Cyclon chùm 4 cái (Ø1500mm, H=3.7m)	1 bộ		
2	Thiết bị lọc bụi túi bố (8.5mx6.5mx8.0m)	1 bộ		
3	Motor bơm nước cho cyclon ướt 5.5kW	1 cái		
4	Cyclon ướt (Ø3300mm, H=9.7m)	1 cái	Tên bản vẽ	MẬT BONG HỒSƠ KỸ THUẬT CỦA THÁP SẤY PHUN
5	Motor quạt hút 280KW, 139711 m ³ /h	1 cái	Người vẽ	Phạm Văn Tăng
6	Ống khói khí thải (Ø1600mm, H=6.0m)	1 cái	Người Kiểm tra	Trần Ng. Thảo Nguyên



NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ ĐƯỢC TÁI SỬ DỤNG
CHO CÔNG ĐOẠN MÀI CẠNH ĐÁNH BÓNG, BẢO MẬT

Stt	Hạng mục	Số	Sét	Hạng mục	Số	Tên bản vẽ	Người vẽ	Người kiểm tra
1	Nhà chứa máy ép lọc khung bản (9m x 11.8m x 4m)	1 cái	7	Bể nước sạch (10m x 7.75m x 3.75m)	1 cái			
2	Máy ép lọc khung bản (XMZ 60/800-UB)	2 cái	8	Bơm nước sạch (SCW200-400/45KW)	2 cái			
3	Máy ép lọc khung bản (XMZ 50/800-UB)	1 cái	9	Bể lắng (26m x 7.75m x 3.75m)	1 cái	HỒ THỦ BỐ LƯU SỬ DỤNG NƯỚC TRÁI CỦA CÔNG TRÌNH MỸ CẠNH ĐÁNH BÓNG VÀ TƯỜNG MỀM CÔNG SUẤT 1.8M ³ /S	Phạm Văn Tăng	Trần Ng. Thảo Nguyễn
4	Bơm màng khí nén T15 (3")	5 cái	10	Máy gạt (P-B/HDN-7)	5 cái			
5	Hầm bùn thải (7.7m x 5.3m x 3.75m)	2 cái	11	Mương dẫn nước thải (0.8m x 0.6m)	2 cái	Người vẽ: Phạm Văn Tăng Người kiểm tra: Trần Ng. Thảo Nguyễn	Phạm Văn Tăng	Trần Ng. Thảo Nguyễn
6	Bơm nước sạch (SCW150-315/30KW)	2 cái	12	Bể chứa hóa chất (V = 1 m ³)	2 cái			

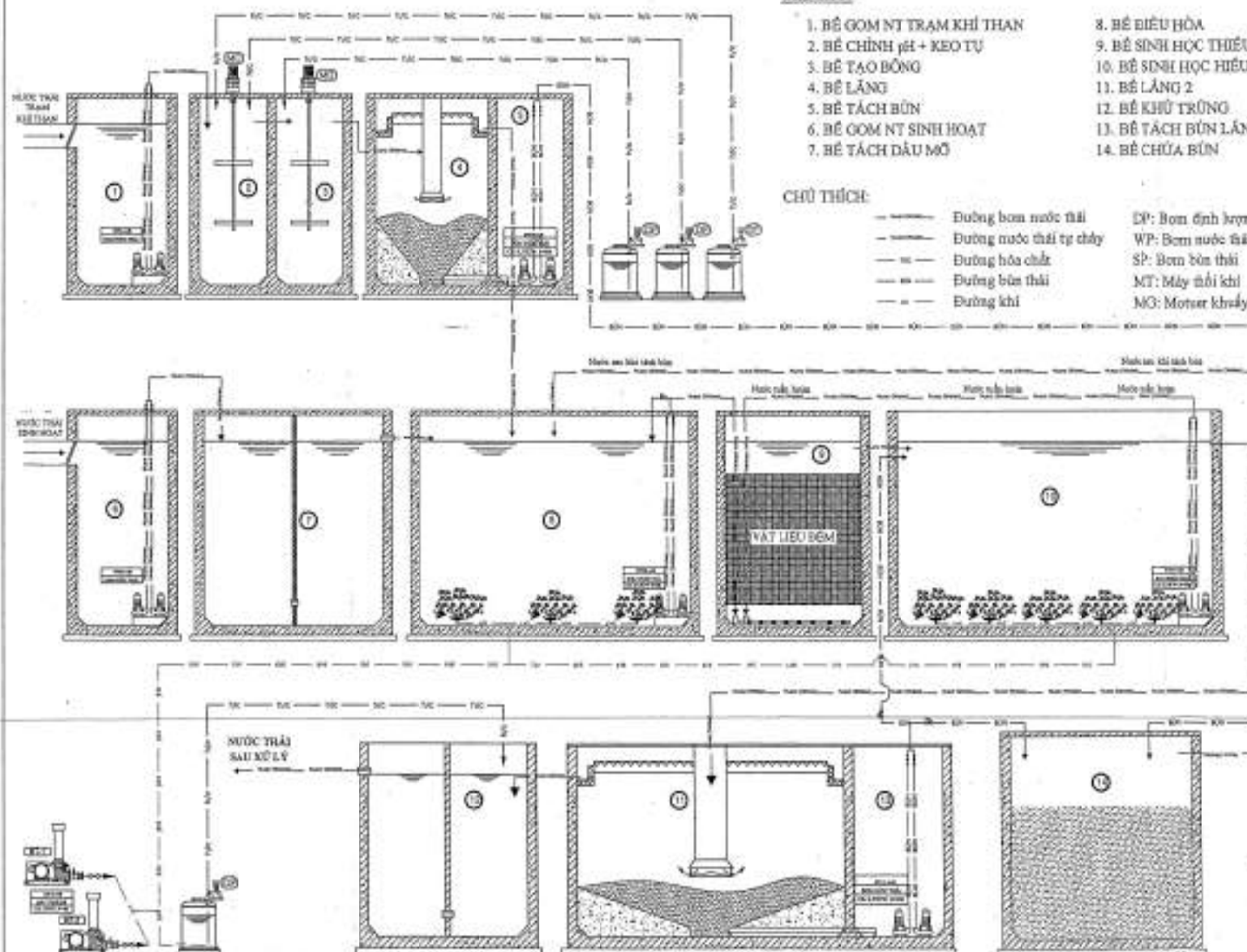
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT + SẢN XUẤT, CÔNG SUẤT: 110 M³/NGÀY.ĐÊM NƯỚC THẢI ĐẦU RA ĐẠT GIỚI HẠN CỦA KCN NHƠN TRẠCH 2 - NHƠN PHÚ

GIỚI THIỆU:

1. BỂ GOM NITRAT KHÍ THAN
2. BỂ CHỈNH pH + KEO TỤ
3. BỂ TẠO BÔNG
4. BỂ LẮNG
5. BỂ TÁCH BÚN
6. BỂ OXIM NITRAT SINH HOẠT
7. BỂ TÁCH DẦU MỖ
8. BỂ ĐIỀU HÒA
9. BỂ SINH HỌC THIỂU KHÍ
10. BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ
11. BỂ LẮNG 2
12. BỂ KHỬ TRÙNG
13. BỂ TÁCH BÚN LẮNG 2
14. BỂ CHỨA BÚN

CHỈ THÍCH:

- Đường bơm nước thải
- Đường nước thải tự chảy
- Đường hóa chất
- Đường bùn thải
- Đường khí
- DP: Bơm định lượng hóa chất
- WP: Bơm nước thải
- SP: Bơm bùn thải
- MT: Máy thổi khí
- MO: Motor khuấy trộn



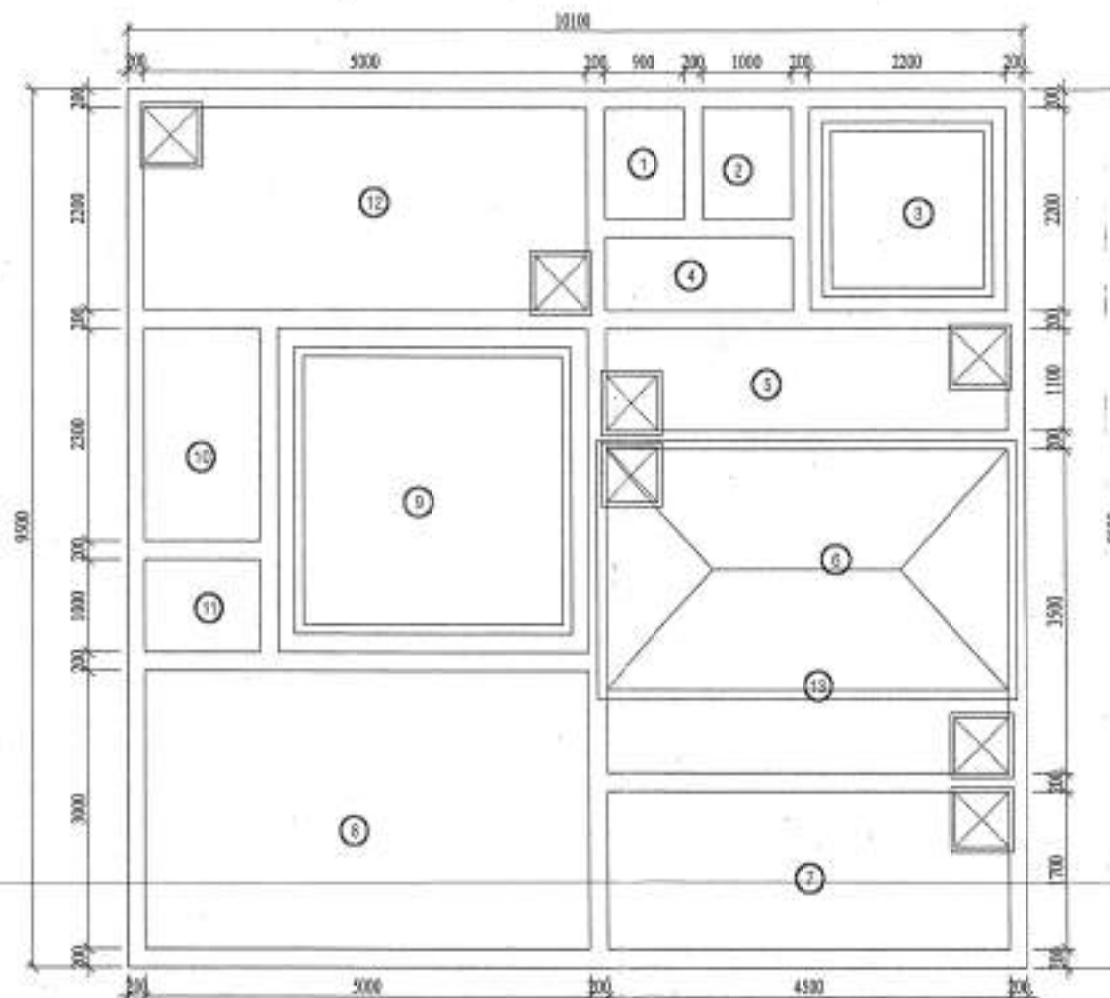
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SINH HOẠT + SẢN XUẤT
CÔNG SUẤT: 110 M³/NGÀY.ĐÊM

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

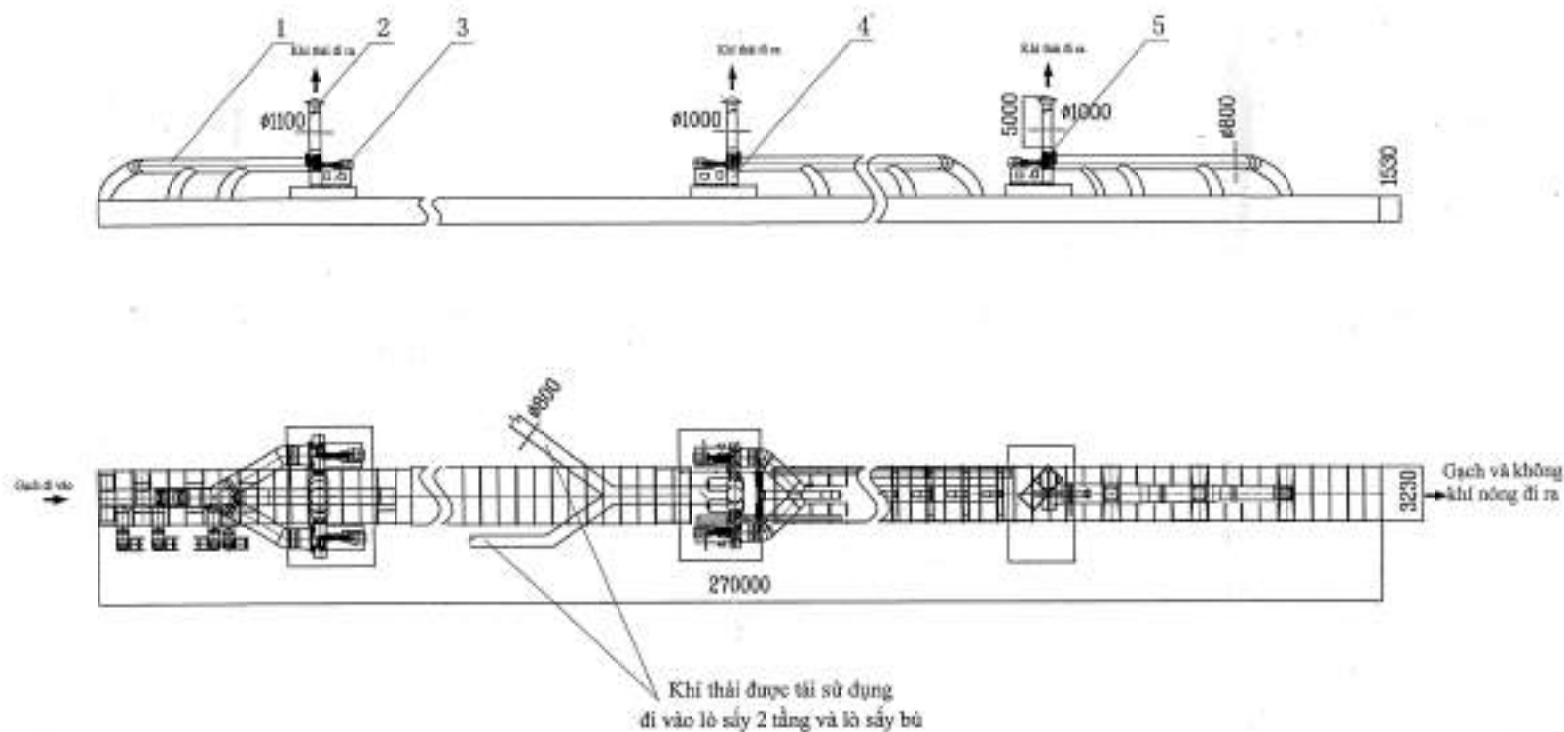
HT
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
Y MỸ
HƯNG THỊNH

Số 01/2023-2024/2023/HT
P. Tân Cảng Thủ Đức, Q. Thủ Đức, HCM
ĐT: 0932112121, FAX: 0932112121
Email: htm@yamy.com.vn

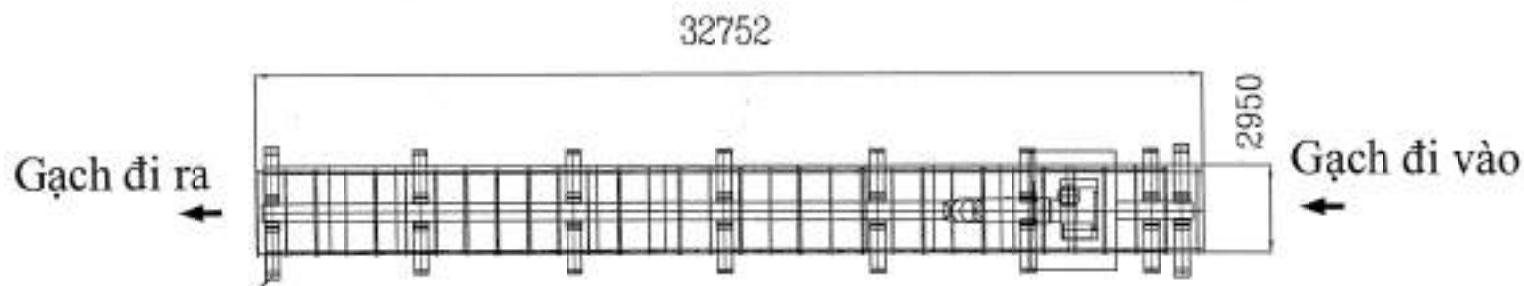
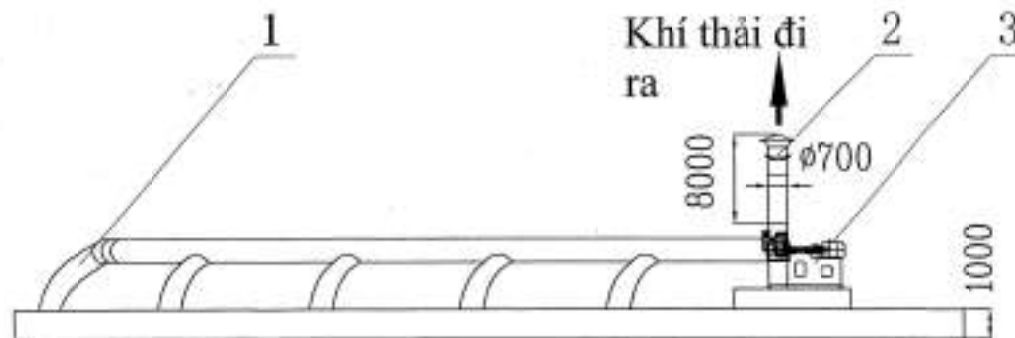
HỌ TÊN LÃNH ĐẠO		
CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO		
HỌ TÊN LÃNH ĐẠO		
CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO		
HỌ TÊN LÃNH ĐẠO		
CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO		
HỌ TÊN LÃNH ĐẠO		
CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO		
HỌ TÊN LÃNH ĐẠO		
CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO		

[illegible]

1. BÊ CHÍNH pH + KEO TỤ	4. BÊ TÁCH Bùn 1	7. BÊ SINH HỌC THIỂU KHÍ	10. BÊ KHỬ TRÙNG	13. NHÀ ĐIỀU HÀNH
2. BÊ TẠO BÔNG	5. BÊ TÁCH DẦU MỠ	8. BÊ SINH HỌC HIỂU KHÍ	11. BÊ TÁCH Bùn 2	
3. BÊ LẮNG 1	6. BÊ ĐIỀU HÒA	9. BÊ LẮNG 2	12. BÊ CHỨA Bùn	



Stt	Hạng mục	SL	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Y MỸ Trụ sở: 10/10/2010 - Ngõ 10/10, Ngõ 10/10, Ngõ 10/10 TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Đức Việt CHỦ THỰC DẠNG LÒ NUNG		
1	Ống tra khí nóng Ø800mm để lắp dụng cho lò sấy 2 tầng và lò sấy bù	1 cái	Tài bản vẽ	Người vẽ	Phạm Văn Tăng
2	Ống thải Ø1100mm, H = 5m	1 cái	Người vẽ	Người kiểm tra	Trần Ng. Thảo Nguyên
3	Ống thải Ø1000mm, H = 5m	2 cái			
4	Motor quạt hút ở đầu lò nung 160KW	2 cái			
5	Motor quạt hút ở giữa lò nung 110KW	2 cái			
6	Motor quạt hút ở cuối lò nung 45KW	1 cái			



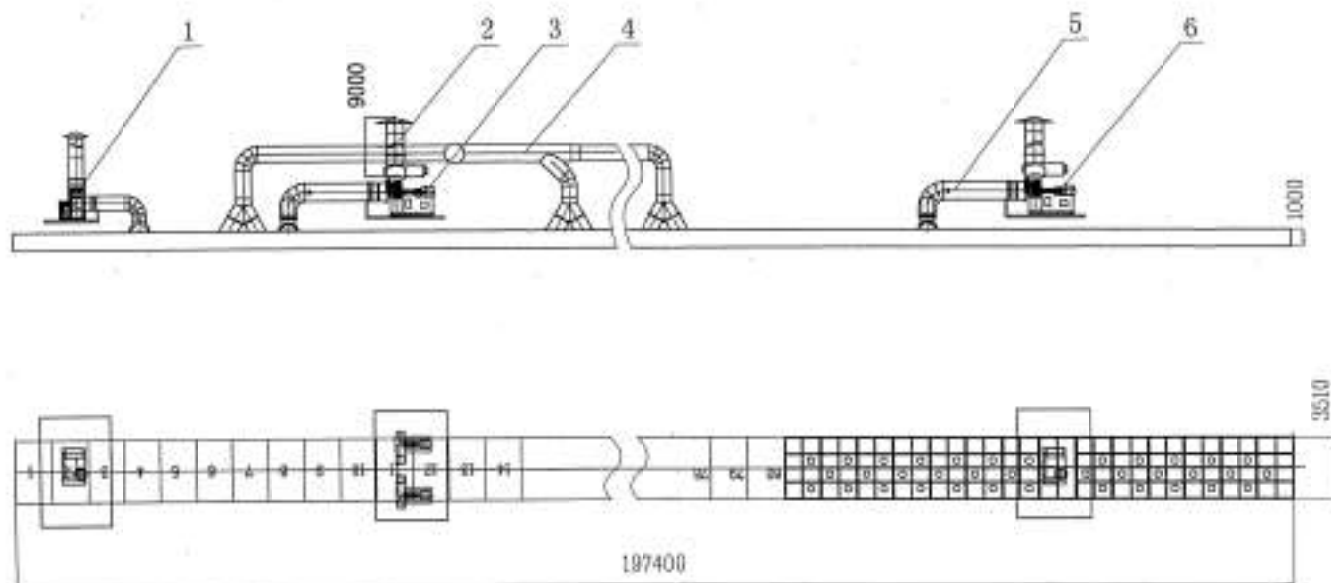
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ
Địa chỉ: Khu vực Trại 2 - Xã Trại, Huyện Trại, Tỉnh Trại, Tỉnh Trại, Tỉnh Trại

TỔNG GIÁM ĐỐC

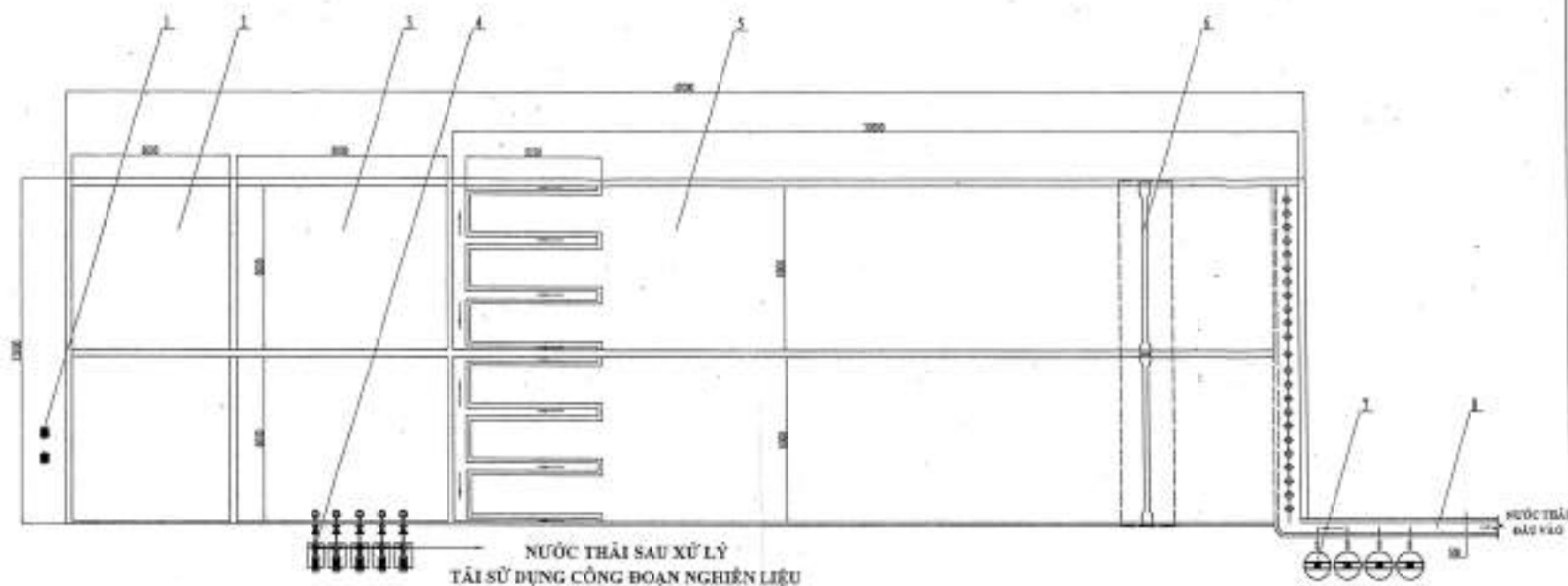
Phạm Văn Tạng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ

Stt	Hạng mục	SL	Tên bản vẽ	Người vẽ	Người K/tra
1	Ống thu khí thải Ø800mm	1 cái	ỐNG THẢI CỦA LÒ SẤY BÙ	Phạm Văn Tạng	
2	Ống khói Ø700mm	1 cái			
3	Motor quạt hút đầu lò sấy bù 15KW	2 cái			



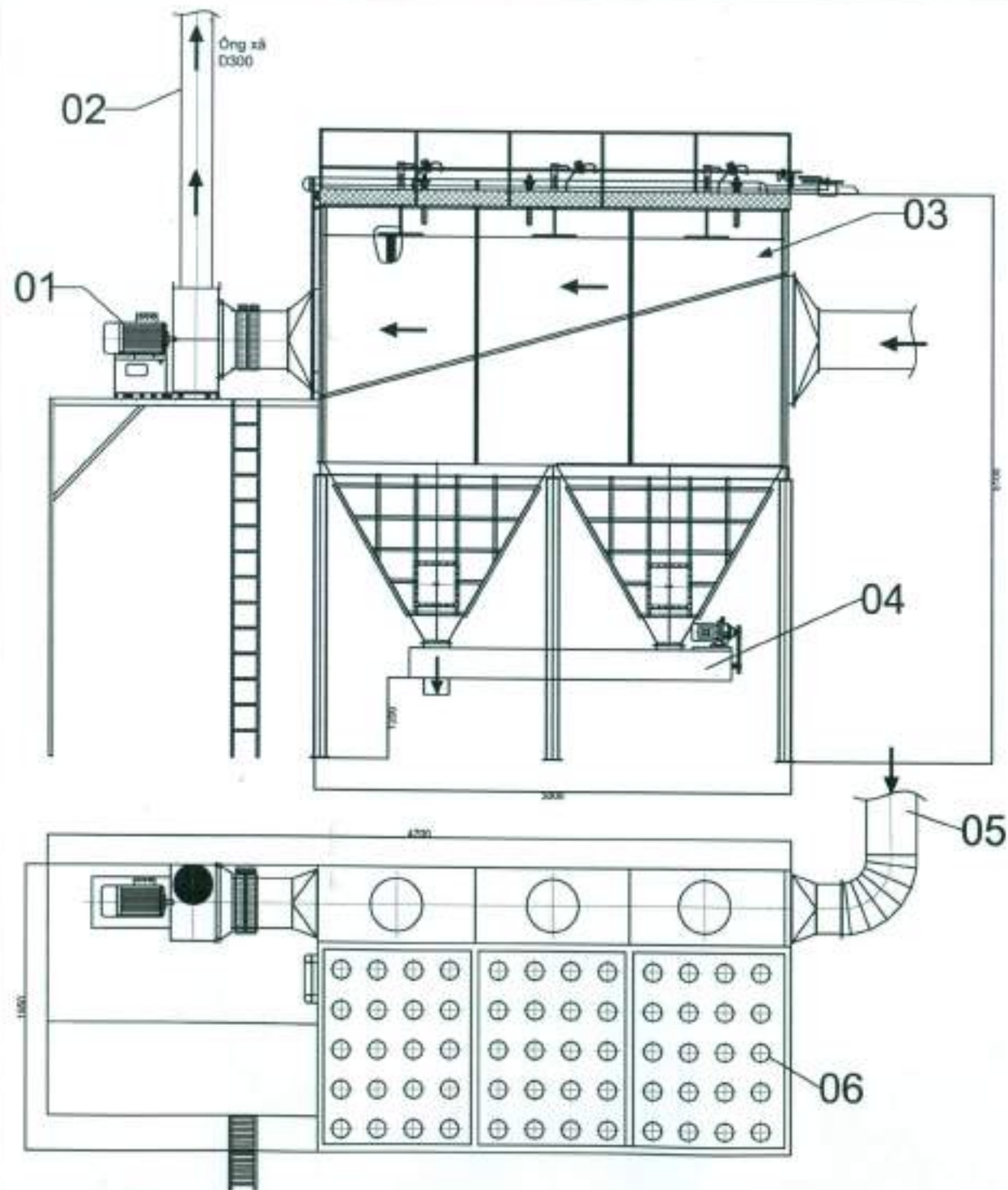
Stt	Hạng mục	SL	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VIỆT MỸ Đường: Xuân Hòa - Huyện: Xuân Phổ, Xã: Xuân Trạch, Đồng Nai		
1	Motor của quạt hút ở đầu lò 18.5KW	1 cái	 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VIỆT MỸ PHẠM VĂN TĂNG		
2	Ống khói Ø800mm	3 cái			
3	Motor của quạt hút ở giữa lò 75KW	1 cái			
4	Ống xả khí thải từ lò nung Ø800mm	1 cái			
5	Ống thu gom khí thải từ sấy Ø800mm	1 cái	Tên bản vẽ	CÔNG TRẠI CỦA LÒ SẤY 3 TẦNG	
6	Motor của quạt hút ở cuối lò 75KW	1 cái	Người vẽ	Phạm Văn Tăng	
			Người Ktra	Trần Ng. Thảo Nguyên	



GHI CHÚ:

- Đường nước thải
— Đường nước sạch

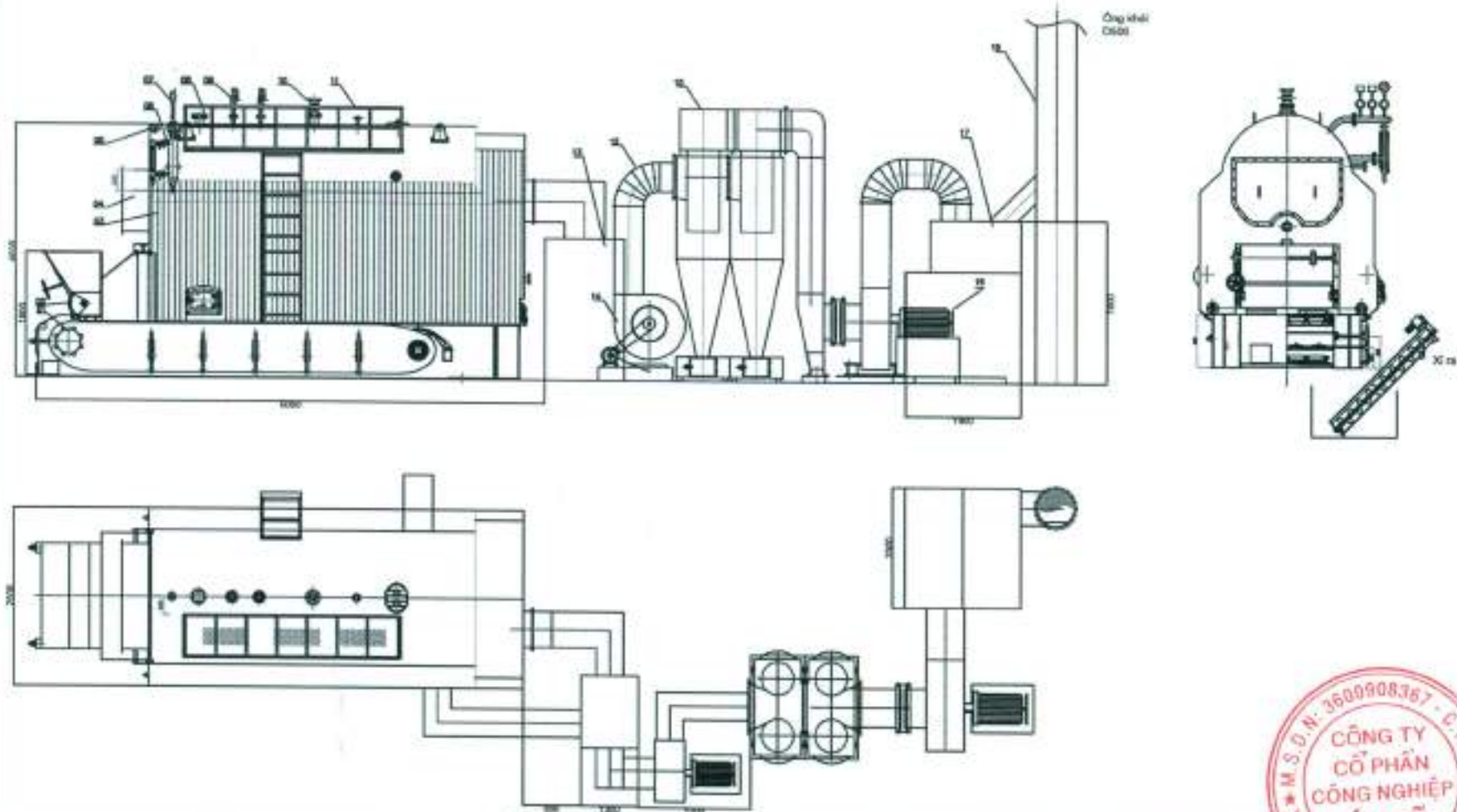
Stt	Hạng mục	SL	CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP Ý MỸ Địa chỉ: KCN Mân Trach 2-Ban Phá, H. Mân Trach, Đồng Nai KHOẢNG LẠC CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ <i>Phạm Đức Lộc</i> Tên bản vẽ: HỆ THUẬT HỒI, TẢI SỬ DỤNG NƯỚC THẢI CỦA CÔNG ĐOẠN NGHIỆN LIỆU CÔNG SUẤT: 1.380 M³		
1	Bơm màng khí nén T15 (3")	2 cái	Người vẽ	Phạm Văn Tăng	
2	Lưới chắn rác (3m x 4m x 4m)	2 cái			
3	Bể nước sạch (4m x 4m x 3.75m)	2 cái	Người k/tra	Trần Ng. Thảo Nguyên	
4	Bơm nước sạch (SCW80-125/5.5KW)	5 cái			
5	Bể lắng (10m x 4m x 3.75m)	2 cái			
6	Máy gạt	2 cái			
7	Bể chứa bùn chất (V = 1 m ³)	4 cái			
8	Mương dẫn nước thải (0.8m x 0.5m)	1 cái			



STT	Tên chi tiết	Số lượng
1	Motor quạt hút 11kw lưu lượng : 3000m ³ /h	1
2	Ống xả khí D300	1
3	Hệ thống lọc bụi túi bỏ	1
4	Hệ thống thu hồi bụi	1
5	Ống hút bụi D300	1
6	Túi vải lọc bụi D130 x 2050	60

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ

Tên bản vẽ	HỆ THỐNG HÚT BỤI CHUYÊN MEN 3	
Người vẽ	Vũ Văn Lập	
Người K/Tra	Trần Văn Trúc	

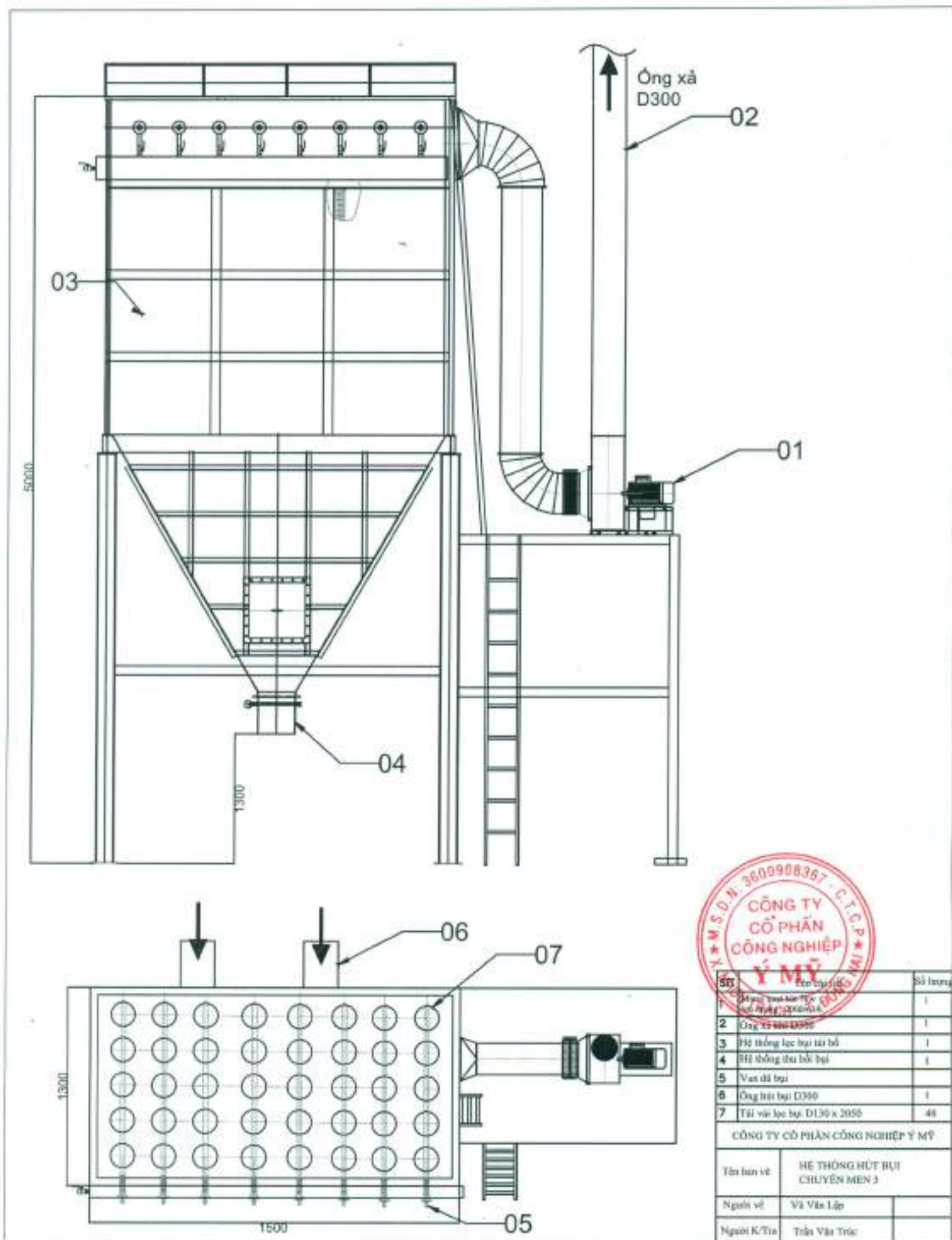


- ĐẶC TÍNH VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT**
- Năng suất sinh hơi: $Q = 4000 \text{ kg/h}$
 - Áp suất làm việc: $P = 10 \text{ kg/cm}^2$
 - Nhiệt độ hơi bão hòa: $T_{\text{h}} = 183^\circ\text{C}$
 - Điện tích lắp thiết bị: $F_{\text{th}} = 62,5 \text{ m}^2$
 - Thời gian khởi động: $T_{\text{kh}} = 2,31 \text{ h}$
 - Thời gian chứa nước: $V_{\text{ch}} = 10,8 \text{ m}^3$
 - Nhiên liệu sử dụng: Than nâu, than đá
 - Loại nồi hơi: $\text{H} = 520 \text{ kg/h}$
 - Hiệu suất: $\eta = 76\%$
 - Các mối hàn phải được thực hiện ở bằng hàn áp lực tự động.
 - Quá trình các bộ phận chịu áp lực cũng phải được thực hiện tương đương.
 - Các mối hàn không chỉ cần là 0.
 - Kiểm tra, nghiệm thu theo đúng các tiêu chuẩn ảnh hưởng TCVN 8004-8006-1999.

18	Ống khói		01	05	LT4/10XC-03	Thiết bị và bảo trì		
17	LT4/10XC-06	Thiết bị tự động	01	04	LT4/10XC-02	Thiết bị tự động	01	
16	Quạt hút 180w, 6000cm ³ /h		01	03	LT4/10XC-01	Cụm sinh hơi	CT3 + ASH	01
15	Thiết bị tự động		01	02		Cụm phân cấp than	CT3	01
14	Quạt thổi		01	01		Cụm ghi hồ	CT3 + GANG	01
13	LT4/10XC-08	Bộ trao đổi nhiệt	CT3 + C10	01	STT	Kỹ thuật	Tên gọi	Vật liệu
12	LT4/10XC-05	Kính nhìn	CT3	01	kiểm tra	Họ & tên	Ngày	Số lượng
11	LT4/10XC-04	Cụm sinh hơi	CT3	01	Ng. vi	Đang Đức Tiếp		Khối lượng
10		Cụm cấp than	CT3	01	Ng. kiem	Nguyễn Tuấn Hải		Trị giá
09		Van an toàn	02		Được	Nguyễn Tuấn Hải		
08		Cụm tín hiệu	CT3	01				
07		Áp lực	01					
06	LT4/10XC-07	Cụm tín hiệu	CT3	01				

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒ HỒI VIỆT NAM				BẢN VẼ CHUNG		LT4/10XC-00	
Hàng năm hoặc khi cần thiết							





STT	Tên chi tiết	Số lượng
1	Motor quạt hút bụi công suất 2200W/0.4	1
2	Ống xả bụi D300	1
3	Hệ thống lọc bụi túi vải	1
4	Hệ thống thu bụi bụi	1
5	Ván đỡ bụi	
6	Ống hút bụi D300	1
7	Túi vải lọc bụi D130 x 2050	40

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ		
Tên bản vẽ	HỆ THỐNG HÚT BỤI CHUYÊN MEN 3	
Người vẽ	Vũ Văn Lập	
Người K/Tra	Trần Văn Trúc	